

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM TƯƠNG ĐƯƠNG

STT	Mã tương đương	Mã nội bộ	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Phân loại PTTT	Giá cho NB có BHYT
1	1,801,490,040	CHU210	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100
2	1,801,500,041	CHU211	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
3	1,801,510,041	CHU212	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
4	1,801,530,041	CHU213	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
5	1,801,540,041	CHU214	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
6	1,801,550,040	CHU215	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100
7	1,801,560,041	CHU216	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
8	1,801,580,040	CHU217	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100
9	1,801,590,041	CHU218	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
10	1,801,600,040	CHU219	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100
11	1,801,610,040	CHU220	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100
12	1,801,910,040	CHU231	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100
13	1,801,920,041	CHU232	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400
14	1,802,190,040	CHU237	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100
15	1,802,190,041	CHU238	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400
16	1,802,200,040	CHU239	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100
17	1,802,200,041	CHU240	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400
18	1,802,210,040	CHU241	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100
19	1,802,210,041	CHU242	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400
20	1,802,220,040	CHU243	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100
21	1,802,220,041	CHU244	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400
22	1,802,450,041	CHU245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CLVT	663,400
23	18.0160.0040.K79014	CHU256	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) (Bệnh viện Nguyễn Trãi) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100
24	1,801,600,041	CHU257	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400
25	1,801,930,040	CHU261	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100
26	1,801,960,041	CHU262	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400
27	1,801,970,041	CHU263	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400
28	1,802,230,041	CHU272	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
29	1,802,240,041	CHU273	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
30	1,802,250,041	CHU274	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
31	1,802,270,040	CHU275	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100
32	1,802,290,041	CHU276	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
33	1,802,300,041	CHU277	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400
34	1,802,550,040	CHU278	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100
35	1,802,560,041	CHU279	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400
36	18.0257.0040.K.79014	CHU280	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100

37	1,802,580,041	CHU281	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	663,400
38	1,802,590,040	CHU282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	550,100
39	1,802,600,041	CHU283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	663,400
40	1,802,610,040	CHU284	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	550,100
41	1,802,620,041	CHU285	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	663,400
42	1,802,640,040	CHU286	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	550,100
43	1,802,650,041	CHU287	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	663,400
44	1,802,670,041	CHU398	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	663,400
45	1,802,660,041	CHU399	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT	663,400
46	1,802,680,043	CTY1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
47	1,802,070,042	CTY10	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
48	1,802,760,042	CTY11	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
49	1,802,750,042	CTY12	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
50	1,802,690,042	CTY128.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
51	1,802,740,043	CTY13	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
52	1,802,010,042	CTY14	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
53	1,802,000,043	CTY15	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
54	1,802,810,042	CTY16	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
55	1,802,800,042	CTY17	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
56	1,802,350,042	CTY18	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
57	1,802,780,042	CTY19	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
58	1,802,710,042	CTY2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
59	1,802,770,043	CTY20	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
60	1,801,650,043	CTY21	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
61	1,801,660,042	CTY22	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
62	1,801,670,042	CTY23	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
63	1,801,690,042	CTY24	Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
64	1,801,700,042	CTY25	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,732,400
65	1,801,710,043	CTY26	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
66	1,801,720,042	CTY27	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
67	1,801,740,043	CTY28	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
68	1,801,750,042	CTY29	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
69	1,802,700,043	CTY3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
70	1,801,760,042	CTY30	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,732,400
71	1,801,760,043	CTY31	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,486,800
72	1,801,770,043	CTY32	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,486,800
73	1,802,730,042	CTY5	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
74	1,802,080,043	CTY50	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,486,800
75	1,802,720,043	CTY6	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800
76	1,802,420,042	CTY7	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
77	1,802,060,042	CTY8	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400
78	1,802,050,042	CTY9	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400

79	1,009,510,551	PTCH059	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Chụp CLVT	3,011,900
80	1,009,550,577	PTCH060	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Chụp CLVT	5,204,600
81	1,009,620,574	PTCH062	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Chụp CLVT	4,699,100
82	1,009,660,572	PTCH063	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Chụp CLVT	3,405,300
83	1,009,670,558	PTCH065	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Chụp CLVT	4,085,900
84	1,009,750,551	PTCH066	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Chụp CLVT	3,011,900
85	1,010,410,369	PTCH067	Cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sừng cổ	Chụp CLVT	4,969,100
86	1,010,530,369	PTCH068	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Chụp CLVT	4,969,100
87	1,010,770,369	PTCH070	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Chụp CLVT	4,969,100
88	1,010,780,369	PTCH071	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Chụp CLVT	4,969,100
89		PTNK001	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Chụp CLVT	4,102,500
90	18.0296.0066.K.79013	CHU288	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
91	18.0297.0065.K.79013	CHU289	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
92	18.0298.0066.K.79013	CHU290	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
93	18.0299.0065.K.79013	CHU291	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
94	18.0302.0065.K.79013	CHU292	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
95	18.0303.0066.K.79013	CHU293	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
96	18.0304.0065.K.79013	CHU294	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
97	18.0308.0066.K.79013	CHU295	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
98	18.0309.0065.K.79013	CHU296	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
99	18.0310.0066.K.79013	CHU297	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
100	18.0311.0065.K.79013	CHU298	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt cổ - có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
101	18.0313.0066.K.79013	CHU299	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
102	18.0314.0065.K.79013	CHU300	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
103	18.0319.0066.K.79013	CHU301	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
104	18.0320.0065.K.79013	CHU302	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
105	18.0322.0065.K.79013	CHU303	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
106	18.0323.0065.K.79013	CHU304	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) (Bệnh viện 7A)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
107	18.0296.0066.K.79013	CHU305	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
108	18.0325.0065.K.79013	CHU306	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
109	18.0329.0065.K.79013	CHU307	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
110	18.0334.0066.K.79013	CHU308	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
111	18.0335.0065.K.79013	CHU309	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
112	18.0336.0066.K.79013	CHU310	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
113	18.0337.0065.K.79013	CHU311	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
114	18.0338.0066.K.79013	CHU312	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng -cùng (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
115	18.0339.0065.K.79013	CHU313	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800

116	18.0340.0066.K.79013	CHU314	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
117	18.0341.0065.K.79013	CHU315	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
118	18.0343.0066.K.79013	CHU316	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
119	18.0344.0065.K.79013	CHU317	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
120	18.0345.0066.K.79013	CHU318	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
121	18.0346.0065.K.79013	CHU319	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
122	18.0351.0065.K.79013	CHU320	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
123	18.0358.0066.K.79013	CHU321	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
124	18.0359.0065.K.79013	CHU322	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
125	18.0364.0066.K.79013	CHU323	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
126	18.0340.0066.K.79016	CHU402	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
127	18.0300.0066.K.79013	MRHMC01	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
128	18.0301.0065.K.79013	MRHMC02	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
129	18.0296.0066.K.79016	MRI07A	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
130	18.0352.0066.K.79016	MRI7A1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
131	18.0310.0066.K.79016	MRI7A10	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
132	18.0311.0065.K.79016	MRI7A11	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
133	18.0316.0066.K.79016	MRI7A12	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
134	18.0317.0065.K.79016	MRI7A13	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
135	18.0319.0066.K.79016	MRI7A14	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
136	18.0320.0065.K.79016	MRI7A15	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
137	18.0329.0065.K.79016	MRI7A16	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
138	18.0334.0066.K.79016	MRI7A17	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
139	18.0335.0065.K.79016	MRI7A18	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
140	18.0336.0066.K.79016	MRI7A19	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
141	18.0351.0065.K.79016	MRI7A2	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
142	18.0338.0066.K.79016	MRI7A20	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
143	18.0339.0065.K.79016	MRI7A21	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
144	18.0341.0065.K.79016	MRI7A22	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
145	18.0337.0065.K.79016	MRI7A23	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
146	18.0346.0065.K.79016	MRI7A3	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
147	18.0345.0066.K.79016	MRI7A4	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
148	18.0297.0065.K.79016	MRI7A5	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
149	18.0300.0066.K.79016	MRI7A6	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
150	18.0301.0065.K.79016	MRI7A7	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
151	18.0303.0066.K.79016	MRI7A8	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500
152	18.0304.0065.K.79016	MRI7A9	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800
153	18.0323.0065.K.79013	MRNTP01	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)(Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800

154		GCCN	A. Gói cấp cứu nội	Dịch Vụ Khác	182,700
155		KHA064	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	Dịch Vụ Khác	160,000
156		KK	Phòng tiêm chủng Nhi	Dịch Vụ Khác	50,000
157		KSK003	KSK ngoại viện	Dịch Vụ Khác	390,300
158		NGOAI	Ngoại Tổng Quát	Dịch Vụ Khác	473,600
159	300,191,798	THE001	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Điện tim	215,800
160	2,200,131,242	DIN008	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Đông máu	110,300
161	2,200,231,239	DIN010	Định lượng D-Dimer	Đông máu	272,900
162	2,200,251,235	DIN011	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Đông máu	148,400
163	2,200,451,247	DIN016	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Đông máu	248,800
164	1,100,481,127	GHE043	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Đông máu	7,023,400
165	1,101,651,136	KYT038	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Đông máu	5,363,900
166	1,100,291,121	PTB001	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Đông máu	4,808,400
167	1,100,471,127	PTB002	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Đông máu	7,023,400
168	1,100,581,133	PTB003	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Đông máu	583,000
169	1,101,061,135	PTB004	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Đông máu	4,436,400
170	1,101,601,137	PTB005	Phẫu thuật chuyên vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Đông máu	4,034,300
171	1,101,641,136	PTB007	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Đông máu	5,363,900
172	1,010,830,568	PTCH076	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Đông máu	5,996,400
173	1,010,890,062	PTCH077	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Đông máu	1,876,600
174	1,010,900,062	PTCH088	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Đông máu	1,876,600
175	1,010,990,376	PTCH089	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Đông máu	6,419,200
176	1,011,000,369	PTCH090	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Đông máu	4,969,100
177	1,300,930,664	PTKS005	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Đông máu	4,197,200
178	2,704,420,541	PTNS001	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Đông máu	3,602,500
179	2,704,460,541	PTNS002	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Đông máu	3,602,500
180	2,704,470,541	PTNS003	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Đông máu	3,602,500
181	2,802,841,136	PTNS004	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900
182	2,704,490,541	PTNS007	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Đông máu	3,602,500
183	2,704,551,196	PTNS008	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Đông máu	2,434,500
184	2,704,610,541	PTNS009	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Đông máu	3,602,500
185	2,704,640,541	PTNS010	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Đông máu	3,602,500
186	2,704,810,541	PTNS012	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Đông máu	3,602,500
187	2,802,171,059	PTNS013	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Đông máu	3,488,600
188	2,802,411,136	PTNS014	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900
189	2,802,530,573	PTNS015	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Đông máu	3,720,600
190	2,802,711,136	PTNS016	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Đông máu	5,363,900
191	2,802,731,135	PTNS018	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Đông máu	4,436,400
192	2,802,780,573	PTNS019	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Đông máu	3,720,600
193	2,802,821,136	PTNS021	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900
194	2,802,831,136	PTNS025	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900
195	1,600,251,037	PTR001	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Đông máu	1,172,800
196	1,602,691,068	PTR003	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Đông máu	2,897,900
197	1,602,751,095	PTR004	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Đông máu	2,636,500
198	1,602,941,079	PTR007	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Đông máu	2,856,600
199	1,300,860,680	PTSK001	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Đông máu	3,939,300
200	1,301,590,609	PTSK002	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Đông máu	929,400
201	1,302,230,700	PTSK003	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Đông máu	5,186,800
202	1,300,910,665	PTSK005	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Đông máu	4,157,300
203	1,301,310,697	PTSK007	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Đông máu	5,395,300
204	1,301,720,653	PTSK009	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Đông máu	3,135,800
205	2,802,581,136	PTTH001	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900
206	2,200,011,352	THO019	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Đông máu	68,400

207	2,200,051,354	THO022	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Đông máu	43,500
208	2,200,191,348	THO026	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Đông máu	13,600
209	102,851,349	XET024	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Yêu cầu]	Đông máu	13,600
210	2,500,071,758	CHO049	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	308,300
211	2,500,131,758	CHO050	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	308,300
212	2,500,201,735	TEB001	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
213	2,500,211,735	TEB002	Tế bào học dịch màng khớp	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
214	2,500,221,735	TEB003	Tế bào học nước tiểu	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
215	2,500,231,735	TEB004	Tế bào học đờm	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
216	2,500,241,735	TEB005	Tế bào học dịch chái phế quản	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
217	2,500,251,735	TEB006	Tế bào học dịch rửa phế quản	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
218	2,500,261,735	TEB007	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400
219		257	Nhiệm Covid	Gói Covid	143,000
220		BXNTP01	Bộ XN tiền phẫu	Gói CTCH	394,600
221	300,800,079	CHO028	Gói CTCH	Gói Hồ Hấp	143,000
222	1,800,700,028	CHU024	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Gói Hồ Hấp	68,300
223	151,900	HCTMH	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Gói Hồ Hấp	200,000
224		HH	Gói Hồ Hấp PK	Gói Hồ Hấp	1,200,000
225	1,502,250,933	NOI096	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Gói Hồ Hấp	116,100
226		MPACO	MỔ PHACO	Gói Khoa Mắt	255,500
227		NRHM	Phẫu Thuật Nhỏ Răng	Gói Khoa RHM	181,100
228		260	Nhiễm Nội Trú BH	Gói Nhiễm Nội Trú	143,000
229		261	Nhiễm Nội Trú Thu Phí	Gói Nhiễm Nội Trú	143,000
230		AST001	A.Suy Thận	Gói Nội Tiết	547,600
231		ATG001	A.Tuyến Giáp	Gói Nội Tiết	402,100
232		CDH001	A.CDHA(DTD)	Gói Nội Tiết	586,100
233		DTD001	A.Đái tháo đường	Gói Nội Tiết	522,700
234		DTDNT	ĐTĐ Nội Trú	Gói Nội Tiết	361,500
235		NTM	Bộ Mơ	Gói Nội Tiết	80,700
236		NTNV	Gói Nhập Viện Nội Tiết	Gói Nội Tiết	188,600
237		NTTM	Gói Truyền Máu	Gói Nội Tiết	188,800
238		TGNT	TG Nội trú	Gói Nội Tiết	357,500
239		TNT	Bệnh Thận Nội Trú	Gói Nội Tiết	445,500
240		BXN01	Bộ XN tổng quát	Gói Thần kinh	161,200
241		BXN02	Bộ XN đột quy	Gói Thần kinh	546,200
242		BXN03	Bộ XN bệnh lý rẻ TKCS cổ	Gói Thần kinh	386,800
243		BXN04	Bộ XN bệnh lý TKCS thắt lưng	Gói Thần kinh	321,400
244		BXN05	Bộ XN tổng quát NTK	Gói Thần kinh	1,420,800
245		TNT_12T	TNT_12 tháng	Gói Thận nhân tạo	1,216,000
246		TNT_1T	TNT_1 tháng	Gói Thận nhân tạo	408,900
247		TNT_3T	TNT_3 tháng	Gói Thận nhân tạo	798,300
248		TNT_6T	TNT_6 tháng	Gói Thận nhân tạo	851,900
249		TNT_LANDAU	TNT_Lần đầu	Gói Thận nhân tạo	603,500
250		TMCDTN	TM Con Đâu Thất Ngực	Gói Tim Mạch	469,200
251		TMHA	TM Hình Ảnh	Gói Tim Mạch	331,300
252		TMMMNB	TM Mạch Máu Ngoại Biên	Gói Tim Mạch	739,600
253		TMNMCT	TM NMCT	Gói Tim Mạch	181,800
254		TMNTDTD	TM nội trú + ĐTD	Gói Tim Mạch	540,400
255		TMNTMV	TM nội trú mạch vành	Gói Tim Mạch	273,400
256		TMNTTQ	TM nội trú thường quy	Gói Tim Mạch	439,400
257		TMRLCH	TM Rối Loạn Chuyển Hóa Lipoprotein máu	Gói Tim Mạch	197,300
258		TMRN	TM Rung Nhĩ	Gói Tim Mạch	432,300
259		TMSHHB	TM SH HBA1C	Gói Tim Mạch	313,600
260		TMSHHD	TM SH HD	Gói Tim Mạch	259,100
261		TMSHHDNT	TM SH HD NT	Gói Tim Mạch	286,900
262		TMST	TM Suy Tim	Gói Tim Mạch	801,800
263		TMSTM	TM Suy Tĩnh Mạch Mạn	Gói Tim Mạch	295,600
264		TMTADM	TM Tăng Áp Động Mạch Phổi Nguyên Phát	Gói Tim Mạch	895,000

265		TMTHA	TM THA Vô Căn	Gói Tim Mạch	667,800
266		TMTHADTD	TM THA DTD	Gói Tim Mạch	541,900
267		TMTHADTDG	TM THA DTD Gout	Gói Tim Mạch	790,300
268		TMTHAG	TM THA Gout	Gói Tim Mạch	689,300
269		TMTMCB	TM Thiếu máu cục bộ	Gói Tim Mạch	469,200
270		TMTTP	TM Thuyên Tắc Phổi	Gói Tim Mạch	750,700
271		TMXNSH	TM XN SH	Gói Tim Mạch	211,600
272		TMXNTTM	TM xét nghiệm trước truyền máu	Gói Tim Mạch	168,100
273	2,203,521,227	DIE222	Điện di huyết sắc tố	Huyết học	381,000
274	102,841,269	DIN001	Định nhóm máu tại giường	Huyết học	42,100
275	2,200,431,241	DIN015	Định lượng FDP	Huyết học	148,400
276	2,200,571,253	DIN020	Định lượng Heparin	Huyết học	222,700
277	2,200,791,515	DIN026	Định lượng Acid Folic	Huyết học	89,700
278	2,200,801,465	DIN027	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Huyết học	78,500
279	2,200,891,567	DIN033	Định lượng Transferin	Huyết học	67,300
280	2,200,911,422	DIN034	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Huyết học	428,900
281	2,200,941,481	DIN035	Định lượng Peptid - C	Huyết học	178,300
282	2,200,951,500	DIN036	Định lượng Methotrexat	Huyết học	414,700
283	2,200,961,522	DIN037	Định lượng Haptoglobin	Huyết học	100,900
284	2,201,131,527	DIN039	Định lượng IgA	Huyết học	67,300
285	2,201,151,527	DIN041	Định lượng IgE	Huyết học	67,300
286	2,201,611,292	DIN044	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Huyết học	32,300
287	2,202,581,233	DIN047	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	1,201,700
288	2,202,791,269	DIN048	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	42,100
289	2,202,851,267	DIN054	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Huyết học	24,800
290	2,202,861,268	DIN055	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Huyết học	22,200
291	2,202,901,275	DIN059	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	93,300
292	2,202,911,280	DIN060	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	33,500
293	2,205,021,267	DIN064	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] [Bệnh nhân - Máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Huyết học	24,800
294	2,300,831,523	DIN109	Định lượng HbA1c [Máu]	Huyết học	105,300
295	2,205,021,267	DIN182	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Huyết học	24,800
296	102,841,269	DIN202	Định nhóm máu tại giường [Yêu cầu]	Huyết học	42,100
297	2,200,871,567	DOB004	Độ bão hòa Transferin	Huyết học	67,300
298		GOI02	XN DA LIEU	Huyết học	172,900
299		GOI001	TQ TIM MACH	Huyết học	689,300
300		GOI004	CLS DAU NGUC	Huyết học	395,600
301		GOIYT09	KSK SYT	Huyết học	486,900
302	2,201,231,297	HUY002	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	70,800
303	2,201,431,303	MAU002	Máu lắng (bằng máy tự động)	Huyết học	37,300
304	2,203,021,306	NGH021	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	87,000
305	2,203,031,306	NGH022	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	87,000
306	2,203,041,306	NGH023	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	87,000
307	2,203,051,307	NGH024	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Huyết học	129,400
308	2,203,061,306	NGH025	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	87,000
309	2,203,071,306	NGH026	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	87,000
310	2,203,081,306	NGH027	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	87,000
311		NHIEM6TQ	Nhiễm 6 TQ	Huyết học	1,266,500
312	2,201,191,368	PHA464	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	39,700
313	2,202,691,329	PHA466	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	73,200
314	2,202,751,327	PHA469	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	80,500
315	2,202,611,340	SAN003	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	262,800
316	2,201,411,343	TAP041	Tập trung bạch cầu	Huyết học	31,100

317	2,201,260,092	THU060	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Huyết học	147,900
318	2,201,361,363	TIM001	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Huyết học	18,600
319	2,201,371,361	TIM002	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Huyết học	18,600
320	2,201,381,362	TIM003	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	39,700
321	2,201,391,362	TIM004	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Huyết học	39,700
322	2,201,401,360	TIM005	Tìm giun chỉ trong máu	Huyết học	37,300
323	2,201,441,364	TIM006	Tìm tế bào Hargraves	Huyết học	69,600
324	2,201,211,369	TON002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Huyết học	49,700
325	2,201,731,395	XAC005	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	99,500
326	2,201,821,385	XAC006	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	127,400
327	2,201,831,386	XAC007	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	165,500
328	2,201,841,391	XAC008	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	112,600
329	2,202,081,396	XAC012	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	163,500
330	2,202,091,397	XAC013	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	182,600
331	2,202,141,399	XAC014	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	236,800
332	2,202,151,400	XAC015	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	61,900
333	2,202,201,277	XAC016	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	167,500
334	2,202,261,377	XAC018	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	123,000
335	2,202,281,379	XAC019	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	139,400
336	2,202,291,378	XAC020	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	91,400
337	2,202,311,376	XAC021	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	118,200
338	2,202,321,381	XAC022	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	97,000
339	2,202,341,383	XAC023	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [huyết học]	Huyết học	121,500
340	2,202,351,382	XAC024	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	123,000
341	2,202,371,384	XAC025	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [huyết học]	Huyết học	139,400
342	2,202,411,276	XAC026	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	198,600
343	2,202,421,276	XAC027	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	198,600
344	2,202,951,279	XAC028	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	186,600
345	2,202,961,279	XAC029	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Huyết học	186,600
346	2,203,001,371	XAC031	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Huyết học	461,000
347	2,203,101,387	XAC032	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	37,300
348	2,201,341,296	XET009	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	28,400
349	2,201,531,610	XET014	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Huyết học	95,300
350	2,201,631,412	XET016	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	37,300
351	3.18	23123	Khám Nhi	Khám bệnh	50,600
352	2.05	CON015	Công khám chuyên gia - Khám Tiêu Hóa	Khám bệnh	50,600
353	10.24	CONG 017	Công khám chuyên gia - CTCH	Khám bệnh	50,600
354	10.19	CONG0 20	Công khám chuyên gia - PTTM	Khám bệnh	50,600
355	2.11	CONG016	Công khám chuyên gia - Khám Nội Nhiễm	Khám bệnh	50,600
356	2.5	CONG017	Công khám chuyên gia - Nội Hô Hấp	Khám bệnh	50,600
357	10.2	CONG021	Công khám chuyên gia - Khám ngoại TK	Khám bệnh	50,600

358		2.14	CONG022	Công khám chuyên gia - Khám nội TK	Khám bệnh	50,600
359	21,896		CONG25	Công khám chuyên gia (HSTC - TNT)	Khám bệnh	50,600
360		2.03	CONG27	Công khám chuyên gia - Lão khoa	Khám bệnh	50,600
361		2.03	CONG28	Công khám chuyên gia - TNT	Khám bệnh	50,600
362	51,900		HCDL	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	Khám bệnh	200,000
363	21,900		HCKN	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Khám bệnh	200,000
364	141,900		HCM	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Khám bệnh	200,000
365	151,900		HCN	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Khám bệnh	200,000
366	101,900		HCNG	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Khám bệnh	200,000
367	31,900		HCNHI	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Khám bệnh	200,000
368	71,900		HCNT	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	Khám bệnh	200,000
369	131,900		HCPS	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Khám bệnh	200,000
370	161,900		HCRHM	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Khám bệnh	200,000
371	81,900		HCYHCT	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	Khám bệnh	200,000
372		2.03	HS	Khám Hồi sức cấp cứu	Khám bệnh	50,600
373		2.03	HSCC	Khám nội	Khám bệnh	5,060
374		10.24	KCTTH	Khám Chấn thương chỉnh hình	Khám bệnh	50,600
375		2.13	KDL	Khám Da liễu	Khám bệnh	50,600
376		2.13	KDL01	Công Khám chuyên gia - Khám Da Liễu	Khám bệnh	50,600
377		2.1	KHH	Khám Huyết học	Khám bệnh	50,600
378		14.3	KM	Khám Mắt	Khám bệnh	50,600
379		14.3	KM01	Công khám chuyên gia - Khám Mắt	Khám bệnh	50,600
380		2.04	KN	Khám Nội	Khám bệnh	50,600
381		2.04	KN01	Công khám chuyên gia - Khám Nội TM	Khám bệnh	50,600
382		10.19	KNG	Khám Ngoại	Khám bệnh	50,600
383		10.19	KNG01	Công khám chuyên gia - Khám Ngoại TH	Khám bệnh	50,600
384		3.18	KNH01	Công khám chuyên gia - Khám Nhi	Khám bệnh	50,600
385		10.19	KNLN	Khám Ngoại thận - tiết niệu	Khám bệnh	50,600
386		10.21	KNLN.	Khám Ngoại lồng ngực	Khám bệnh	50,600
387		2.08	KNT	Khám Nội tiết	Khám bệnh	50,600
388		2.08	KNT01	Công khám chuyên gia - Khám Nội tiết	Khám bệnh	50,600
389		2.03	KNTH	Khám Nội tổng hợp	Khám bệnh	50,600
390		10.2	KNTK	Khám Ngoại thần kinh	Khám bệnh	50,600
391		16.29	KRHM	Khám Răng hàm mặt	Khám bệnh	50,600
392		16.29	KRHM01	Công khám chuyên gia - Khám Răng hàm mặt	Khám bệnh	50,600
393		13.27	KS	Khám Phụ sản	Khám bệnh	50,600
394		13.27	KS01	Công khám chuyên gia - Khám Sản	Khám bệnh	50,600
395		15.28	KTMH	Khám Tai mũi họng	Khám bệnh	50,600
396		15.28	KTMH01	Công khám chuyên gia - Khám Tai Mũi Họng	Khám bệnh	50,600
397		2.11	KTN	Khám Truyền nhiễm	Khám bệnh	50,600
398		8.16	KYHCT	Khám Y học cổ truyền	Khám bệnh	50,600
399		8.16	KYHCT01	Công khám chuyên gia - Khám YHCT	Khám bệnh	50,600
400		2.5	NHH	Khám Nội Hô hấp	Khám bệnh	50,600
401		2.03	NNG	Khám Nội (Cuối tuần)	Khám bệnh	50,600
402		2.03	NOITH.	Khám Nội tổng hợp (khám cuối tuần)	Khám bệnh	50,600
403		2.05	NTH	Khám Nội tiêu hóa	Khám bệnh	50,600
404		17.31	PHCN	Khám Phục hồi chức năng	Khám bệnh	50,600
405		17.31	PHCN01	Công khám chuyên gia - Khám Phục hồi chức năng	Khám bệnh	50,600
406		2.14	TK	Khám Thần kinh	Khám bệnh	50,600
407		2.13	DLNG	Khám Da liễu (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
408		10.19	KNGNG	Khám Ngoại (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
409		3.18	KNNG	Khám Nhi (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
410		2.08	KNTNG	Khám Nội tiết (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
411		13.27	KSNG	Khám Sản (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
412		2.5	NOI HH	Khám Nội hô hấp (cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
413		2.05	NOITH	Khám Nội tiêu hóa(Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
414		2.14	NOITK.	Khám Thần kinh(cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
415		2.04	NOITM	Khám nội tim mạch (cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600
416	K24.NG1		232018	CTCH - H025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400
417	K24.NO2		518004	603- H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800
418	K24.NO2		570001	603-H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800

419	K24.NO2	570002	603-H002	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
420	K24.NO2	570003	603-H003	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
421	K24.NG1	570004	603-H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
422	K24.NG1	570005	603-H002	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
423	K24.NG1	570006	603-H003	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
424	K24.NG2	570007	603-H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
425	K24.NG2	570008	603-H002	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
426	K24.NG2	570009	603-H003	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
427	K24.NG3	570010	603-H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
428	K24.NG3	570011	603-H002	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
429	K24.NG3	570012	603-H003	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
430	K24.NG4	570013	603-H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
431	K24.NG4	570014	603-H002	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
432	K24.NG4	570015	603-H003	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
433	K24.NO2	572001	603-H004	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
434	K24.NO2	572002	604 - H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
435	K24.NO2	572003	601 - H004	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
436	K24.NO2	572004	601 - H007	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
437	K24.NG1	572005	603-H004	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
438	K24.NG1	572006	604-H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
439	K24.NG1	572007	604-H006	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
440	K24.NG1	572008	CTCH - H007	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400

441	K24.NG2	572009	603-H004	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
442	K24.NG2	572010	604-H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
443	K24.NG2	572011	604-H006	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
444	K24.NG2	572012	604-H007	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
445	K24.NG3	572013	603-H004	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
446	K24.NG3	572014	604-H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
447	K24.NG3	572015	604-H006	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
448	K24.NG3	572016	604-H007	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
449	K24.NG4	572017	603-H004	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
450	K24.NG4	572018	604 - H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
451	K24.NG4	572019	604-H006	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
452	K24.NG4	572020	604-H007	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
453	K24.NG3	574001	CTCH- H025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
454	K24.NO2	574002	605- H009	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
455	K24.NO2	574003	605-H010	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
456	K24.NO2	574004	605-H011	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
457	K24.NO2	574005	605-H012	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
458	K24.NO2	574006	606-H014	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
459	K24.NG1	574007	604-H008	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
460	K24.NG1	574008	605-H009	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
461	K24.NG1	574009	605-H010	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
462	K24.NG1	574010	605-H011	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400

463	K24.NG1	574011	605-H012	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
464	K24.NG1	574012	606-H014	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
465	K24.NG2	574013	604-H008	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
466	K24.NG2	574014	605-H009	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
467	K24.NG2	574015	605-H010	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
468	K24.NG2	574016	605-H011	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
469	K24.NG2	574017	605-H012	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
470	K24.NG2	574018	606-H014	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
471	K24.NG2	574019	CTCH - H024	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
472	K24.NG3	574021	605-H010	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
473	K24.NG3	574022	605-H011	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
474	K24.NG3	574023	605-H012	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
475	K24.NG3	574024	606-H014	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
476	K24.NG4	574026	605-H009	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
477	K24.NG4	574027	605-H010	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
478	K24.NG4	574028	605-H011	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
479	K24.NG4	574029	605-H012	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
480	K24.1943	574030	606-H014	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
481	K24.NO2	576001	606- H015	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
482	K24.NO2	576002	606- H013	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
483	K24.NO2	576003	603CTCH - H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
484	K24.NG2	576004	CTCH - H018	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400

485	K24.NG1	576005	606- H015	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
486	K24.NG1	576006	606- H013	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
487	K24.NG1	576007	606 - H014 (BP 2G)	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
488	K24.NG2	576008	603CTCH- H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
489	K24.NG2	576009	606- H015	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
490	K24.NG2	576010	606- H013	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
491	K24.NG2	576011	606 - H014 (BP 2G)	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
492	K24.NG3	576013	606- H015	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
493	K24.NG3	576014	606- H013	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
494	K24.NG3	576015	606 - H014 (BP 2G)	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
495	K24.1943	576017	606- H015	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
496	K24.NG4	576018	606- H013	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
497	K24.NG1	578001	CHCH - H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
498	K24.NG2	578002	603 - H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
499	K24.NG3	578003	603 - H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
500	K24.NG1	578007	601- H020	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
501	K24.NG2	578013	601- H020	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
502	K24.NG3	578019	601 - H020	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
503	K24.NG4	578026	606 - H014 (BP2G)	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
504	K24.NG4	578029	601- H020	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
505	K24.NG1	580007	580- H025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
506	K24.NO2	580013	CTCH- H025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800

507	K24.NG4	580029	603- H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
508	K24.NO2	582005	CTCH - 025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
509	K24.NO2	582006	601- H020	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
510	K24.NG1	582012	603CTCH- H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	400,400
511	K24.NG2	582018	603CTCH - H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
512	K24.NG3	582024	603CTCH- H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
513	K24.NG4	582030	603CTCH- H001	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	286,700
514	K24.NO2	605005	605 - H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	273,800
515	K24.NG3	5700010	CTCH - H026	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
516	K24.NG3	5720009	CTCH - H038	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	320,700
517	K24.NG2	CTCH - H25	CTCH - H025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	364,400
518	K13.NO1	808001	808 - H001	KHOA DA LIỄU	305,500
519	K13.NO1	DL001	808 - H001	KHOA DA LIỄU	305,500
520	K13.NO1	DL004	809 - H004	KHOA DA LIỄU	305,500
521	K27.NG2	104005	SKL1- H002	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	364,400
522	K19.NG3	104008	SKL2 - H003	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	320,700
523	K27.NG1	106004	SKĐB- H001	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	400,400
524	K27.NG4	106010	SKL3 - H004	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	286,700
525	K19.NG4	204009	NL3 - H004	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	286,700
526	K19.NG1	214006	NĐB - H005	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	400,400
527	K19.NG2	230017	NL1 - H002	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	364,400
528	K19.NG3	230019	NL2 - H003	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	320,700
529	K28.NG1	414028	TMHĐB - H001	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	400,400
530	K27.NG4	MHL001	TMHL3 - H004	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	286,700
531	K28.NG2	TMH003	TMHL1 - H002	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	364,400
532	K28.NG3	TMH005	TMHL2 - H003	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	320,700
533	K28.NG1	TMY004	CHĐB - H001	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	400,400
534	K24.NG2	TMY005	CHL1 - H002	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	364,400
535	K24.NG3	TMY007	CHL2 - H003	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	320,700
536	K24.NG4	TMY010	CHL3 - H004	KHOA GÂY MỀ HÔI SỨC	286,700

537	K50.NO1	216007	HH913 - H019	KHOA HỒ HẤP	305,500
538	K50.NO1	750001	HH819 - H041	KHOA HỒ HẤP	226,500
539	K50.NO1	750002	HH920 - H047	KHOA HỒ HẤP	305,500
540	K50.NO1	750003	HH920 - H048	KHOA HỒ HẤP	305,500
541	K50.NO1	750004	HH918 - H042	KHOA HỒ HẤP	305,500
542	K50.NO1	750005	HH918 - H043	KHOA HỒ HẤP	305,500
543	K50.NO1	750006	HH918 - H041	KHOA HỒ HẤP	305,500
544	K50.NO1	750007	HH912 - H012	KHOA HỒ HẤP	305,500
545	K50.NO1	750008	HH912 - H013	KHOA HỒ HẤP	305,500
546	K50.NO1	750009	HH912 - H011	KHOA HỒ HẤP	305,500
547	K50.NO1	750010	HH909 - H001	KHOA HỒ HẤP	305,500
548	K50.NO1	751001	HH- H001	KHOA HỒ HẤP	305,500
549	K50.NO1	751002	HH920 - H049	KHOA HỒ HẤP	305,500
550	K50.NO1	751003	751- H015	KHOA HỒ HẤP	226,500
551	K50.NO1	751004	751- H016	KHOA HỒ HẤP	226,500
552	K50.NO1	752001	752- H021	KHOA HỒ HẤP	226,500
553	K50.NO1	752002	752- H022	KHOA HỒ HẤP	226,500
554	K50.NO1	752003	752- H023	KHOA HỒ HẤP	226,500
555	K50.NO1	752004	752- H024	KHOA HỒ HẤP	226,500
556	K50.NO1	753001	HH914 - H025	KHOA HỒ HẤP	305,500
557	K50.NO1	753002	HH914 - H026	KHOA HỒ HẤP	305,500
558	K50.NO1	753003	753- H010	KHOA HỒ HẤP	226,500
559	K50.NO1	753004	753- H011	KHOA HỒ HẤP	226,500
560	K50.NO1	754001	HH914 - H023	KHOA HỒ HẤP	305,500
561	K50.NO1	754002	HH915 - H027	KHOA HỒ HẤP	305,500
562	K50.NO1	754003	713 - H019	KHOA HỒ HẤP	305,500
563	K50.NO1	754004	713 - H020	KHOA HỒ HẤP	305,500
564	K50.NO1	755002	HH919 - H044	KHOA HỒ HẤP	305,500
565	K50.NO1	755003	HH919 - H046	KHOA HỒ HẤP	305,500
566	K50.NO1	755004	HH919 - H045	KHOA HỒ HẤP	305,500
567	K50.NO1	756001	713 - H021	KHOA HỒ HẤP	305,500
568	K50.NO1	756002	713 - H022	KHOA HỒ HẤP	305,500
569	K50.NO1	756003	713 - H023	KHOA HỒ HẤP	305,500
570	K50.NO1	756004	714 - H024	KHOA HỒ HẤP	305,500
571	K50.NO1	757002	HH910 - H003	KHOA HỒ HẤP	305,500
572	K50.NO1	757003	HH910 - H004	KHOA HỒ HẤP	305,500
573	K50.NO1	758001	714 - H025	KHOA HỒ HẤP	305,500
574	K50.NO1	758002	714 - H026	KHOA HỒ HẤP	305,500
575	K50.NO1	758003	714 - H027	KHOA HỒ HẤP	305,500
576	K50.NO1	760001	714 - H028	KHOA HỒ HẤP	305,500
577	K50.NO1	764002	HH911 - H010	KHOA HỒ HẤP	305,500
578	K50.NO1	766004	711- H029	KHOA HỒ HẤP	305,500
579	K50.NO1	766005	711- H013	KHOA HỒ HẤP	305,500
580	K50.NO1	766006	711- H012	KHOA HỒ HẤP	305,500
581	K50.NO1	767001	710 - H009	KHOA HỒ HẤP	305,500
582	K50.NO1	767002	710 - H010	KHOA HỒ HẤP	305,500
583	K50.NO1	768002	HH912 - H014	KHOA HỒ HẤP	305,500
584	K50.NO1	768003	708BP - H003	KHOA HỒ HẤP	305,500
585	K50.NO1	768004	HH910 - H006	KHOA HỒ HẤP	305,500
586	K50.NO1	768005	HH911 - H007	KHOA HỒ HẤP	305,500
587	K50.NO1	768006	HH909 - H002	KHOA HỒ HẤP	305,500
588	K50.NO1	769002	HH911 - H008	KHOA HỒ HẤP	305,500
589	K50.NO1	769003	HH911 - H009	KHOA HỒ HẤP	305,500
590	K50.NO1	769004	711 - H011	KHOA HỒ HẤP	305,500
591	K50.NO1	771001	712 - H029	KHOA HỒ HẤP	305,500
592	K50.NO1	771002	703BP - H001	KHOA HỒ HẤP	305,500
593	K50.NO1	7570001	HH910 - H005	KHOA HỒ HẤP	305,500
594	K50.NO1	HH 003	HH914 - H022	KHOA HỒ HẤP	305,500
595	K50.NO1	HH001	HH913 - H020	KHOA HỒ HẤP	305,500
596	K50.NO1	HH-001	711- H014	KHOA HỒ HẤP	305,500
597	K50.NO1	HH002	HH914 - H021	KHOA HỒ HẤP	305,500
598	K50.NO1	HH004	HH914 - H024	KHOA HỒ HẤP	305,500
599	K50.NO1	HH005	HH913 - H015	KHOA HỒ HẤP	305,500
600	K50.NO1	HH006	HH913 - H016	KHOA HỒ HẤP	305,500
601	K50.NO1	HH007	HH913 - H017	KHOA HỒ HẤP	305,500
602	K50.NO1	HH008	HH913 - H018	KHOA HỒ HẤP	305,500
603	K02.HSCC	H00001	HSCC- H002	KHOA HỒI SỨC	558,600
604	K02.HSCC	H00002	HSCC - H001	KHOA HỒI SỨC	558,600

605	K48.HSTC	HS- H005	HS - H005 (BP)	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
606	K48.HSTC	HS-001	HS- H001	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
607	K48.HSTC	HS-002	HS- H002	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
608	K48.HSTC	HS-003	HS- H003	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
609	K48.HSTC	HS-004	HS- H004	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
610	K48.HSTC	HS-005	HS- H005	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
611	K48.HSTC	HS-006	HS- H006	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
612	K48.HSTC	HS-007	HS- H007	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
613	K48.HSTC	HS-008	HS- H008	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
614	K48.HSTC	HS-009	HS- H009	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
615	K48.HSTC	HS-010	HS- H010	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
616	K48.HSTC	HS-011	HS- H011	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
617	K48.HSTC	HS-012	HS- H012	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
618	K48.HSTC	HS-013	HS- H013	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
619	K48.HSTC	HS-014	HS- H014	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
620	K48.HSTC	HS-015	HS- H015	KHOA HỎI SỨC TÍCH CỰC	928,100
621	K30.NO2	800001	800- H001	KHOA MẮT	273,800
622	K30.NO2	800002	800- H002	KHOA MẮT	273,800
623	K30.NO2	800003	800- H003	KHOA MẮT	273,800
624	K30.NO2	800004	800- H004	KHOA MẮT	273,800
625	K30.NO2	800005	800- H005	KHOA MẮT	273,800
626	K30.NO2	800006	800- H006	KHOA MẮT	273,800
627	K30.NO2	800007	800- H001	KHOA MẮT	276,500
628	K30.NO2	800008	800- H002	KHOA MẮT	276,500
629	K30.NO2	800009	800- H003	KHOA MẮT	276,500
630	K30.NO2	800010	800- H004	KHOA MẮT	276,500
631	K30.NO2	800011	800- H005	KHOA MẮT	276,500
632	K30.NO2	800012	800- H006	KHOA MẮT	276,500
633	K30.NO2	801001	801- H007	KHOA MẮT	273,800
634	K30.NO2	801002	801- H008	KHOA MẮT	273,800
635	K30.NO2	801003	801- H009	KHOA MẮT	273,800
636	K30.NO2	801004	801- H010	KHOA MẮT	273,800
637	K30.NO2	801005	801- H007	KHOA MẮT	276,500
638	K30.NO2	801007	801- H009	KHOA MẮT	276,500
639	K30.NO2	801008	801- H010	KHOA MẮT	276,500
640	K27.1916	104001	SĐB-H001	KHOA NGOẠI	203,600
641	K19.NO2	200001	KN604 - H003	KHOA NGOẠI	273,800
642	K19.NO2	200002	618 - H036	KHOA NGOẠI	273,800
643	K19.NG1	200003	614 - H013	KHOA NGOẠI	400,400
644	K19.NG2	200004	603KN - 002	KHOA NGOẠI	364,400
645	K19.NG2	200005	KN602- H003	KHOA NGOẠI	364,400
646	K19.NG2	200006	616 - H022	KHOA NGOẠI	364,400
647	K19.NG3	200007	612 - H012	KHOA NGOẠI	320,700
648	K19.NG3	200008	614 - H013	KHOA NGOẠI	320,700
649	K19.NG1	202003	612 - H011	KHOA NGOẠI	400,400
650	K19.NG1	202004	612 - H012	KHOA NGOẠI	400,400
651	K19.NG2	202005	618 - H030	KHOA NGOẠI	364,400
652	K19.NG2	202006	617 - H028	KHOA NGOẠI	364,400
653	K24.NG4	202010	KN604 - H004	KHOA NGOẠI	286,700
654	K19.NO2	204001	HPN - H001	KHOA NGOẠI	273,800
655	K19.NG1	204003	612 - H006	KHOA NGOẠI	400,400
656	K19.NG1	204004	612 - H007	KHOA NGOẠI	400,400

657	K19.NG2	204005	618 - H031	KHOA NGOAI	364,400
658	K19.NG2	204006	602BP - H001	KHOA NGOAI	364,400
659	K19.NG3	204007	617 - H027	KHOA NGOAI	320,700
660	K19.NG3	204008	618 - H036	KHOA NGOAI	320,700
661	K19.NG1	206003	612 - H008	KHOA NGOAI	400,400
662	K19.NG1	206004	612 - H010	KHOA NGOAI	400,400
663	K19.NG2	206005	618 - H033	KHOA NGOAI	364,400
664	K19.NG2	206006	619 - H035	KHOA NGOAI	364,400
665	K19.NG3	206007	602BP - H001	KHOA NGOAI	320,700
666	K19.NG3	206008	619BP- H034	KHOA NGOAI	320,700
667	K19.NG1	208004	615 - H021	KHOA NGOAI	400,400
668	K19.NG1	208005	615 - H018	KHOA NGOAI	400,400
669	K19.NG1	208006	614 - H015	KHOA NGOAI	400,400
670	K19.NG2	208007	612 - H003	KHOA NGOAI	364,400
671	K19.NG2	208008	614 - H017	KHOA NGOAI	364,400
672	K19.NG2	208009	612 - H008	KHOA NGOAI	364,400
673	K19.NG3	208010	614 - H014	KHOA NGOAI	320,700
674	K19.NG3	208011	614 - H015	KHOA NGOAI	320,700
675	K19.NG3	208012	514 - H016	KHOA NGOAI	241,700
676	K19.NG1	210004	614 - H017	KHOA NGOAI	400,400
677	K19.NG1	210005	616 - H024	KHOA NGOAI	400,400
678	K19.NG1	210006	616 - H023	KHOA NGOAI	400,400
679	K19.NG2	210007	615 - H018	KHOA NGOAI	364,400
680	K19.NG2	210008	619 - H034	KHOA NGOAI	364,400
681	K19.NG2	210009	618 - H032	KHOA NGOAI	364,400
682	K19.NG3	210010	614 - H017	KHOA NGOAI	320,700
683	K19.NG3	210011	514 - H016	KHOA NGOAI	241,700
684	K19.NG3	210012	614 - H016	KHOA NGOAI	320,700
685	K19.NO2	212001	602 BP- H001	KHOA NGOAI	273,800
686	K19.NO2	212002	619BP - H034	KHOA NGOAI	273,800
687	K19.NG1	212004	619 - H034	KHOA NGOAI	400,400
688	K19.NG1	212005	617 - H029	KHOA NGOAI	400,400
689	K19.NG1	212006	619 - H035	KHOA NGOAI	400,400
690	K19.NG2	212007	617 - H029	KHOA NGOAI	364,400
691	K19.NG2	212008	617 - H028	KHOA NGOAI	364,400
692	K19.NG2	212009	615 - H020	KHOA NGOAI	364,400
693	K19.NG3	212010	615 - H018	KHOA NGOAI	320,700
694	K19.NG3	212011	615 - H019	KHOA NGOAI	320,700
695	K19.NG3	212012	616 - H024	KHOA NGOAI	320,700
696	K19.1943	212013	602 BP- H01	KHOA NGOAI	286,700
697	K19.1943	212015	619 BP- H034	KHOA NGOAI	286,700
698	K19.NO2	214005	614 - H013	KHOA NGOAI	273,800
699	K19.NG2	214012	614 - H014	KHOA NGOAI	364,400
700	K19.NG3	214016	618 - H031	KHOA NGOAI	320,700
701	K19.NG3	214017	615 - H021	KHOA NGOAI	320,700
702	K19.NG3	214018	616 - H023	KHOA NGOAI	320,700
703	K19.NG3	214019	615 - H020	KHOA NGOAI	320,700
704	K19.NG3	214020	618 - H030	KHOA NGOAI	320,700
705	K19.NG3	216003	601 - H037	KHOA NGOAI	320,700
706	K19.NG1	216005	602BP - H001	KHOA NGOAI	400,400
707	K19.NG1	216006	619BP - H034	KHOA NGOAI	400,400
708	K19.NG2	216009	619BP - H034	KHOA NGOAI	364,400
709	K19.NG2	216010	216- T011	KHOA NGOAI	276,500
710	K19.NG2	216011	216- T012	KHOA NGOAI	276,500
711	K19.NG3	216013	617 - H029	KHOA NGOAI	320,700
712	K19.NG3	216014	216- T011	KHOA NGOAI	241,700
713	K19.NG3	216015	619 - H034	KHOA NGOAI	320,700
714	K19.NG3	216016	618 - H033	KHOA NGOAI	320,700
715	K19.1943	216018	216- T011	KHOA NGOAI	286,700
716	K19.1943	216019	216- T012	KHOA NGOAI	286,700
717	K19.NG3	218006	KN604 - H003	KHOA NGOAI	320,700
718	K19.NG1	218008	KN604- H003	KHOA NGOAI	400,400
719	K19.NG1	218009	KN604 - H004	KHOA NGOAI	400,400
720	K19.NG1	218010	KN604 - H005	KHOA NGOAI	400,400
721	K19.1931	218011	218- T005	KHOA NGOAI	276,500
722	K19.NG2	218012	218- T006	KHOA NGOAI	276,500
723	K19.1931	218013	218 - T007	KHOA NGOAI	276,500
724	K19.1931	218014	218- T008	KHOA NGOAI	276,500

725	K19.NG2	218015	KN604 - H006	KHOA NGOAI	276,500
726	K19.NG3	218016	218- T005	KHOA NGOAI	241,700
727	K19.NG3	218017	218- T006	KHOA NGOAI	241,700
728	K19.NO2	218018	KN602 - H003	KHOA NGOAI	273,800
729	K19.1937	218019	218- T008	KHOA NGOAI	241,700
730	K19.1937	218020	218- T009	KHOA NGOAI	241,700
731	K19.NG2	218021	KN604 - H003	KHOA NGOAI	364,400
732	K19.1943	218022	218- T006	KHOA NGOAI	286,700
733	K19.NO2	218023	KN605 - H007	KHOA NGOAI	273,800
734	K19.NG2	218024	KN605 - H006	KHOA NGOAI	364,400
735	K19.1943	218025	218- T009	KHOA NGOAI	216,500
736	K19.NG3	222002	KH604 - H003	KHOA NGOAI	320,700
737	K19.NG2	222003	601 - H001	KHOA NGOAI	364,400
738	K19.NG4	222005	KN605 - H007	KHOA NGOAI	286,700
739	K19.NG1	222006	222 - T002	KHOA NGOAI	400,400
740	K19.NG4	222007	KN605 - H006	KHOA NGOAI	286,700
741	K19.NO2	222008	KN604 - H005	KHOA NGOAI	273,800
742	K19.1931	222009	222 - T001	KHOA NGOAI	276,500
743	K19.1931	222010	222 - T002	KHOA NGOAI	276,500
744	K19.1931	222011	222 - T003	KHOA NGOAI	276,500
745	K19.NG2	222012	KN604 - H005	KHOA NGOAI	364,400
746	K19.NG3	222013	222 - T001	KHOA NGOAI	241,700
747	K19.NG3	222015	222 - T003	KHOA NGOAI	241,700
748	K19.NG3	222016	KN604 - H005	KHOA NGOAI	320,700
749	K19.NO2	222017	KN605 - H006	KHOA NGOAI	273,800
750	K19.1943	222018	222 - T002	KHOA NGOAI	216,500
751	K19.1943	222019	222 - T003	KHOA NGOAI	216,500
752	K19.1943	222020	222 - T004	KHOA NGOAI	216,500
753	K19.NO2	224001	619- H035	KHOA NGOAI	273,800
754	K19.NO2	224002	618- H036	KHOA NGOAI	273,800
755	K19.NO2	224004	601 - H038	KHOA NGOAI	273,800
756	K19.NG1	224006	616 - H023	KHOA NGOAI	400,400
757	K19.NG1	224007	616 - H025	KHOA NGOAI	400,400
758	K19.NG1	224008	617 - H026	KHOA NGOAI	400,400
759	K19.NG1	224009	617 - H027	KHOA NGOAI	400,400
760	K19.NG1	224010	617 - H028	KHOA NGOAI	400,400
761	K19.NG2	224011	612 - H005	KHOA NGOAI	364,400
762	K19.NG2	224012	614 - H013	KHOA NGOAI	364,400
763	K19.NG2	224013	612 - H009	KHOA NGOAI	364,400
764	K19.NG2	224014	612 - H011	KHOA NGOAI	364,400
765	K19.NG2	224015	612 - H010	KHOA NGOAI	364,400
766	K19.NG3	224016	616 - H022	KHOA NGOAI	320,700
767	K19.NG3	224020	617 - H028	KHOA NGOAI	320,700
768	K19.NO2	226001	618- H030	KHOA NGOAI	273,800
769	K19.NO2	226002	618- H031	KHOA NGOAI	273,800
770	K19.NO2	226003	618- H032	KHOA NGOAI	273,800
771	K19.NO2	226004	618- H033	KHOA NGOAI	273,800
772	K19.NO2	226005	619 - H034	KHOA NGOAI	273,800
773	K19.NG1	226006	614 - H016	KHOA NGOAI	400,400
774	K19.NG1	226007	615 - H019	KHOA NGOAI	400,400
775	K19.NG1	226008	615 - H020	KHOA NGOAI	400,400
776	K19.NG1	226009	616 - H022	KHOA NGOAI	400,400
777	K19.NG1	226010	612 - H005	KHOA NGOAI	400,400
778	K19.NG2	226011	615 - H021	KHOA NGOAI	364,400
779	K19.NG2	226012	617 - H027	KHOA NGOAI	364,400
780	K19.NG2	226013	612 - H006	KHOA NGOAI	364,400
781	K19.NG2	226014	615 - H019	KHOA NGOAI	364,400
782	K19.NG2	226015	617 - H026	KHOA NGOAI	364,400
783	K19.NG3	226016	618 - H032	KHOA NGOAI	320,700
784	K19.NG3	226020	617 - H026	KHOA NGOAI	320,700
785	K19.NG4	226021	618- H030	KHOA NGOAI	286,700
786	K19.NG4	226022	618- H031	KHOA NGOAI	286,700
787	K19.NG4	226023	618- H032	KHOA NGOAI	286,700
788	K19.NG4	226024	619- H034	KHOA NGOAI	286,700
789	K19.NG4	226025	619- H035	KHOA NGOAI	286,700
790	K19.NO2	228001	616 - H024	KHOA NGOAI	273,800
791	K19.NO2	228002	616 - H025	KHOA NGOAI	273,800
792	K19.NO2	228003	617 - H026	KHOA NGOAI	273,800

793	K19.NO2	228004	617- H027	KHOA NGOAI	273,800
794	K19.NO2	228005	617- H028	KHOA NGOAI	273,800
795	K19.NO2	228006	617 - H029	KHOA NGOAI	273,800
796	K19.NG1	228007	KN601 - H001	KHOA NGOAI	400,400
797	K19.NG2	228008	KN601 - H001	KHOA NGOAI	364,400
798	K19.NG1	228009	KN601- H002	KHOA NGOAI	400,400
799	K19.NG3	228010	KN604 - H004	KHOA NGOAI	320,700
800	K19.NG2	228011	KN601 - H002	KHOA NGOAI	364,400
801	K19.NG1	228012	603KN - 001	KHOA NGOAI	400,400
802	K19.NG4	228013	KN601 - H002	KHOA NGOAI	286,700
803	K19.NG3	228014	KN601 - H002	KHOA NGOAI	320,700
804	K19.NG4	228015	KN601 - H001	KHOA NGOAI	286,700
805	K19.NO2	228016	KN601 - H002	KHOA NGOAI	273,800
806	K19.NO2	228017	KN601 - H001	KHOA NGOAI	273,800
807	K19.NG2	228018	618 - H036	KHOA NGOAI	364,400
808	K19.NG3	228023	616 - H025	KHOA NGOAI	320,700
809	K19.NG4	228025	616- H024	KHOA NGOAI	286,700
810	K19.NG4	228026	616- H025	KHOA NGOAI	286,700
811	K19.NG4	228027	617- H026	KHOA NGOAI	286,700
812	K19.NG4	228028	617- H027	KHOA NGOAI	286,700
813	K19.NG4	228029	617- H028	KHOA NGOAI	286,700
814	K19.NG4	228030	617- H029	KHOA NGOAI	286,700
815	K19.NO2	230001	615 - H018	KHOA NGOAI	273,800
816	K19.NO2	230002	615 - H019	KHOA NGOAI	273,800
817	K19.NO2	230003	615 - H020	KHOA NGOAI	273,800
818	K19.NO2	230004	615 - H021	KHOA NGOAI	273,800
819	K19.NO2	230005	616 - H022	KHOA NGOAI	273,800
820	K19.NO2	230006	616 - H023	KHOA NGOAI	273,800
821	K19.NG1	230007	230- H018	KHOA NGOAI	400,400
822	K19.NG1	230008	230- H019	KHOA NGOAI	400,400
823	K19.NG1	230009	230- H020	KHOA NGOAI	400,400
824	K19.NG1	230010	230- H021	KHOA NGOAI	400,400
825	K19.NG1	230011	230- H022	KHOA NGOAI	400,400
826	K19.NG1	230012	230- H023	KHOA NGOAI	400,400
827	K19.NG2	230013	612 - H012	KHOA NGOAI	364,400
828	K19.NG2	230014	KN605 - H007	KHOA NGOAI	364,400
829	K19.1931	230015	230- H020	KHOA NGOAI	276,500
830	K19.1931	230016	230- H021	KHOA NGOAI	276,500
831	K19.1931	230018	230- H023	KHOA NGOAI	276,500
832	K19.NG3	230020	230- H019	KHOA NGOAI	241,700
833	K19.NG3	230021	230- H020	KHOA NGOAI	241,700
834	K19.NG3	230022	230- H021	KHOA NGOAI	241,700
835	K19.NG3	230023	619 - H035	KHOA NGOAI	320,700
836	K19.NG3	230024	230- H023	KHOA NGOAI	241,700
837	K19.NG4	230025	615- H018	KHOA NGOAI	286,700
838	K19.NG4	230026	615- H019	KHOA NGOAI	286,700
839	K19.NG4	230027	615- H020	KHOA NGOAI	286,700
840	K19.NG4	230028	615- H021	KHOA NGOAI	286,700
841	K19.NG4	230029	616 - H022	KHOA NGOAI	286,700
842	K19.NG4	230030	616- H023	KHOA NGOAI	286,700
843	K19.NO2	232001	612 - H012	KHOA NGOAI	273,800
844	K19.NO2	232002	614 - H013	KHOA NGOAI	273,800
845	K19.NO2	232003	614 - H014	KHOA NGOAI	273,800
846	K19.NO2	232004	614 - H015	KHOA NGOAI	273,800
847	K19.NO2	232005	614 - H016	KHOA NGOAI	273,800
848	K19.NO2	232006	614 - H017	KHOA NGOAI	273,800
849	K19.NG1	232007	232- H011	KHOA NGOAI	400,400
850	K19.NG1	232008	232- H012	KHOA NGOAI	400,400
851	K19.NG1	232009	232- H014	KHOA NGOAI	400,400
852	K19.NG1	232010	232- H015	KHOA NGOAI	400,400
853	K19.NG1	232011	232- H016	KHOA NGOAI	400,400
854	K19.NG3	232012	603HN- 003	KHOA NGOAI	320,700
855	K19.1931	232013	232- H011	KHOA NGOAI	276,500
856	K19.NG2	232014	614 - H016	KHOA NGOAI	364,400
857	K19.1931	232015	232- H014	KHOA NGOAI	276,500
858	K19.1931	232016	232- H015	KHOA NGOAI	276,500
859	K19.NG2	232017	232- H016	KHOA NGOAI	276,500
860	K19.NG3	232019	232- H011	KHOA NGOAI	241,700

861	K19.NG3	232020	232- H012	KHOA NGOAI	241,700
862	K19.NG3	232021	KN601 - H001	KHOA NGOAI	320,700
863	K19.NG3	232022	232- H015	KHOA NGOAI	241,700
864	K19.NG2	232023	KN604 - H004	KHOA NGOAI	364,400
865	K19.NG4	232024	KN604 - H005	KHOA NGOAI	286,700
866	K19.NG4	232025	612- H011	KHOA NGOAI	286,700
867	K19.NG4	232026	612- H012	KHOA NGOAI	286,700
868	K19.NG4	232027	614 - H014	KHOA NGOAI	286,700
869	K19.NG4	232028	614- H015	KHOA NGOAI	286,700
870	K19.NG4	232029	614- H016	KHOA NGOAI	286,700
871	K19.NG4	232030	614- H017	KHOA NGOAI	286,700
872	K19.NO2	236001	KN604 - H004	KHOA NGOAI	273,800
873	K19.NO2	236002	612 - H003	KHOA NGOAI	273,800
874	K19.NO2	236003	612 - H004	KHOA NGOAI	273,800
875	K19.NO2	236004	612 - H004	KHOA NGOAI	273,800
876	K19.NO2	236005	612 - H006	KHOA NGOAI	273,800
877	K19.NO2	236006	612 - H007	KHOA NGOAI	273,800
878	K19.NO2	236007	612 - H008	KHOA NGOAI	273,800
879	K19.NO2	236008	612 - H009	KHOA NGOAI	273,800
880	K19.NO2	236009	612 - H010	KHOA NGOAI	273,800
881	K19.NO2	236010	612 - H011	KHOA NGOAI	273,800
882	K19.NO2	236011	612 - H003	KHOA NGOAI	273,800
883	K19.NG1	236012	KN602- H003	KHOA NGOAI	400,400
884	K19.NG1	236013	236- H002	KHOA NGOAI	400,400
885	K19.NG1	236014	236- H003	KHOA NGOAI	400,400
886	K19.NG1	236015	236- H004	KHOA NGOAI	400,400
887	K19.NG1	236016	KN605 - H007	KHOA NGOAI	400,400
888	K19.NG1	236017	KN605 - H006	KHOA NGOAI	400,400
889	K19.NG1	236018	236- H007	KHOA NGOAI	400,400
890	K19.NG1	236019	236- H008	KHOA NGOAI	400,400
891	K19.NG1	236020	236- H009	KHOA NGOAI	400,400
892	K19.NG1	236021	236- H010	KHOA NGOAI	400,400
893	K19.NG1	236022	KN602 - H004	KHOA NGOAI	400,400
894	K19.NG2	236023	236- H001	KHOA NGOAI	276,500
895	K19.NG2	236024	236- H002	KHOA NGOAI	276,500
896	K19.NG2	236025	236- H003	KHOA NGOAI	276,500
897		236026	236- H004	KHOA NGOAI	276,500
898	K19.NG2	236027	236- H005	KHOA NGOAI	276,500
899	K19.NG2	236028	236- H006	KHOA NGOAI	276,500
900	K19.NG2	236029	KN602 - H003	KHOA NGOAI	364,400
901	K19.NG2	236030	236- H008	KHOA NGOAI	276,500
902	K19.NG2	236031	614 - H015	KHOA NGOAI	364,400
903	K19.NG2	236032	612 - H004	KHOA NGOAI	364,400
904	K19.NG2	236033	612 - H007	KHOA NGOAI	364,400
905	K19.NG3	236034	612 - H011	KHOA NGOAI	320,700
906	K19.NG3	236035	KN 602- H001	KHOA NGOAI	320,700
907	K19.NG3	236036	612- H003	KHOA NGOAI	320,700
908	K19.NG3	236037	612- H004	KHOA NGOAI	320,700
909	K19.NG3	236038	612- H005	KHOA NGOAI	320,700
910	K19.NG3	236039	612- H006	KHOA NGOAI	320,700
911	K19.NG3	236040	612- H007	KHOA NGOAI	320,700
912	K19.NG3	236041	612- H008	KHOA NGOAI	320,700
913	K19.NG3	236042	612- H009	KHOA NGOAI	320,700
914	K19.NG3	236043	612 - H010	KHOA NGOAI	320,700
915	K19.NG4	236045	KN604 - H003	KHOA NGOAI	286,700
916	K19.NG4	236046	602 - H001	KHOA NGOAI	286,700
917	K19.NG4	236047	602 - H002	KHOA NGOAI	286,700
918	K19.NG4	236048	612- H004	KHOA NGOAI	286,700
919	K19.NG4	236049	612- H005	KHOA NGOAI	286,700
920	K19.NG4	236050	612- H006	KHOA NGOAI	286,700
921	K19.NG4	236051	612- H007	KHOA NGOAI	286,700
922	K19.NG4	236052	612- H008	KHOA NGOAI	286,700
923	K19.NG4	236053	612- H009	KHOA NGOAI	286,700
924	K19.NG4	236054	612- H010	KHOA NGOAI	286,700
925	K19.1943	236055	618 - H036	KHOA NGOAI	286,700
926	K19.NG1	NGO002	618 - H036	KHOA NGOAI	400,400
927	K19.NG1	NGO003	612 - H004	KHOA NGOAI	400,400
928	K19.NG1	NGO004	612 - H003	KHOA NGOAI	400,400

929	K19.NG2	NGO005	616 - H024	KHOA NGOẠI	364,400
930	K19.NG2	NGO006	616 - H025	KHOA NGOẠI	364,400
931	K19.NG3	NGO007	KN602 - H003	KHOA NGOẠI	320,700
932	K19.NG3	NGO008	NGOẠI - [PTL2-2G]	KHOA NGOẠI	241,700
933	K19.NG2	NGOOO3	616 - H023	KHOA NGOẠI	364,400
934	K18.NO1	5001	401 - H001	KHOA NHI	305,500
935	K18.NO1	5002	401 - H002	KHOA NHI	305,500
936	K18.NO1	5003	401 - H003	KHOA NHI	305,500
937	K18.NO1	5004	401 - H004	KHOA NHI	305,500
938	K18.NO1	40004	402 - H016	KHOA NHI	305,500
939	K18.NO1	104002	403 - H018	KHOA NHI	305,500
940	K18.NO1	106006	403 - H020	KHOA NHI	305,500
941	K18.NO1	106008	403 - H019	KHOA NHI	305,500
942	K18.NO1	106009	404 - H023	KHOA NHI	305,500
943	K18.NO1	202001	403 - H017	KHOA NHI	305,500
944	K18.NO1	502001	401 - H005	KHOA NHI	305,500
945	K18.NO1	503006	401 - H006	KHOA NHI	305,500
946	K18.NO1	503007	401 - H007	KHOA NHI	305,500
947	K18.NO1	503008	401 - H008	KHOA NHI	305,500
948	K18.NO1	504010	402 - H014	KHOA NHI	305,500
949	K18.NO1	4000000	402 - H009	KHOA NHI	305,500
950	K18.NO1	4000003	402 - H010	KHOA NHI	305,500
951	K18.NO1	40000001	402 - H015	KHOA NHI	305,500
952	K18.NO1	504H011	402 - H011	KHOA NHI	305,500
953	K18.NO1	504H012	402 - H012	KHOA NHI	305,500
954	K18.NO1	504H013	404- H021	KHOA NHI	305,500
955	K18.NO1	504H014	404 - H022	KHOA NHI	305,500
956	K18.NO1	SK-007	404 - H024	KHOA NHI	241,700
957	K11.NO1	6001	NN601- H003	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
958	K11.NO1	60002	NN601- H004	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
959	K11.NO1	60003	NN601 - H001	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
960	K11.NO1	400001	NN606 - H025	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
961	K11.NO1	400002	NN604 - H015	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
962	K11.NO1	400003	NN604 - H016	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
963	K11.NO1	400004	NN604 - H019	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
964	K11.NO1	400005	NN604 - H018	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
965	K11.NO1	400006	NN604 - H020	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
966	K11.NO1	400007	NN604 - H017	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
967	K11.NO1	400008	912 - H020	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
968	K11.NO1	400009	912 - H021	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
969	K11.NO1	400010	912 - H022	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
970	K11.NO1	400011	912 - H023	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
971	K11.NO1	400012	912 - H024	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
972	K11.NO1	401001	912 - H025	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
973	K11.NO1	401002	912 - H026	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
974	K11.NO1	401003	912 - H027	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
975	K11.NO1	401006	NN608 - H032	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
976	K11.NO1	402001	NN602 - H005	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
977	K11.NO1	402002	NN602 - H006	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
978	K11.NO1	402003	NN602 - H007	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
979	K11.NO1	402004	NN602 - H008	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
980	K11.NO1	402005	NN608- H029	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
981	K11.NO1	402006	NN607 - H028	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
982	K11.NO1	402007	NN606 - H023	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
983	K11.NO1	403001	912 - H028	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
984	K11.NO1	403002	NN603 - H013	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
985	K11.NO1	403003	NN603 - H009	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
986	K11.NO1	403004	912 - H032	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
987	K11.NO1	404001	NN605 - H021	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
988	K11.NO1	404002	NN605 - H022	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
989	K11.NO1	404003	902- H003	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
990	K11.NO1	404004	902 -H004	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
991	K11.NO1	404005	903 -H005	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
992	K11.NO1	404006	903-H006	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
993	K11.NO1	405001	NN603 - H011	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
994	K11.NO1	405002	NN607 - H027	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
995	K11.NO1	407001	NN603 - H010	KHOA NỘI NHIỆM	305,500
996	K11.NO1	407002	904 - H BP	KHOA NỘI NHIỆM	305,500

997	K11.NO1	60001	NN601- H002	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
998	K11.NO1	905030	NN606 - H024	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
999	K11.NO1	907031	NN607 - H026	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
1000	K11.NO1	NN001	905BP - H009	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
1001	K11.NO1	NN002	NN603 - H014	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
1002	K11.NO1	NN01	NN603 - H012	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
1003	K11.NO1	NN020	NN608 - H030	KHOA NỘI NHIỄM	305,500
1004	K14.NO1	90077	P19 - H077	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1005	K14.NO1	90078	P19 - H078	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1006	K14.NO1	90082	P20 - H082	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1007	K14.NO1	90084	P20 - H084	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1008	K14.NO1	116032	P16 - H061	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1009	K14.NO1	116033	P16 - H063	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1010	K14.NO1	120034	P16 - H064	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1011	K14.NO1	120035	P16 - H065	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1012	K14.NO1	122018	P16 - H062	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1013	K14.NO1	201038	P14 - H053	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1014	K14.NO1	203001	P1 - H009	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1015	K14.NO1	203002	P1 - H010	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1016	K14.NO1	205004	P3 - H017	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1017	K14.NO1	205005	P4 - H018	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1018	K14.NO1	207001	P4 - H019	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1019	K14.NO1	207002	P4 - H020	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1020	K14.NO1	207003	P5 - H021	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1021	K14.NO1	207004	P5 - H022	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1022	K14.NO1	207005	P6 - H023	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1023	K14.NO1	207006	P6 - H024	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1024	K14.NO1	209001	P7 - H025	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1025	K14.NO1	209002	P7 - H026	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1026	K14.NO1	209003	P8 - H028	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1027	K14.NO1	209004	P8 - H027	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1028	K14.NO1	209005	P8 - H028	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1029	K14.NO1	209006	P8 - H029	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1030	K14.NO1	211002	P11 - H041	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1031	K14.NO1	211003	P12A - H042	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1032	K14.NO1	215001	P12A- H043	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1033	K14.NO1	215002	P12A - H044	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500

1034	K14.NO1	215003	P12A - H045	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1035	K14.NO1	217001	NT716 - H025	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1036	K14.NO1	217002	P12B- H047	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1037	K14.NO1	217003	P12B - H048	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1038	K14.NO1	219001	P12B - H049	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1039	K14.NO1	219002	P12B - H050	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1040	K14.NO1	219003	P12B - H051	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1041	K14.NO1	221001	P9- H030	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1042	K14.NO1	221002	P9 - H031	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1043	K14.NO1	221003	P9 - H032	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1044	K14.NO1	223001	P10 - H033	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1045	K14.NO1	223003	P10 - H034	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1046	K14.NO1	225001	P10 - H035	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1047	K14.NO1	225002	P10 - H036	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1048	K14.NO1	225003	P11 - H037	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1049	K14.NO1	227001	P11 - H038	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1050	K14.NO1	227002	P11 - H039	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1051	K14.NO1	227003	P11 - H040	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1052	K14.NO1	900055	P14 - H055	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1053	K14.NO1	900058	P15 - H058	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1054	K14.NO1	900059	P15 - H059	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1055	K14.NO1	900066	P17 - H066	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1056	K14.NO1	900067	P17 - H067	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1057	K14.NO1	900069	P17 - H069	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1058	K14.NO1	900070	P17 - H070	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1059	K14.NO1	900071	P18 - H071	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1060	K14.NO1	900072	P18 - H072	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1061	K14.NO1	900075	P18 - H075	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1062	K14.NO1	900076	P19 - H076	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1063	K14.NO1	900079	P19 - H079	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1064	K14.NO1	900081	P20 - H083	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1065	K14.NO1	9000056	P14 - H056	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1066	K14.NO1	9000057	P15 - H057	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1067	K14.NO1	9000060	P15 - H060	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500

1068	K14.NO1	9000068	P17 - H068	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1069	K14.HSCC	DQ-001	ĐQ- H001	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1070	K14.HSCC	DQ-002	ĐQ- H002	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1071	K14.HSCC	DQ-003	ĐQ- H003	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1072	K14.HSCC	DQ-004	ĐQ- H004	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1073	K14.HSCC	DQ-005	ĐQ- H005	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1074	K14.HSCC	DQ-006	ĐQ- H006	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1075	K14.HSCC	DQ-007	ĐQ- H007	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1076	K14.HSCC	DQ-008	ĐQ- H008	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600
1077	K14.NO1	P00080	P19 - H080	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1078	K14.NO1	P18001	P18 - H073	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1079	K14.NO1	P18002	P18 - H074	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1080	K14.NO1	TK001	P14 - H052	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1081	K14.NO1	TK002	P14 - H054	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1082	K14.NO1	TK003	P1- H011	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1083	K14.NO1	TK004	P2 - H012	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1084	K14.NO1	TK005	P2 - H013	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1085	K14.NO1	TK006	P2 - H014	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1086	K14.NO1	TK007	P3 - H015	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1087	K14.NO1	TK008	P3 - H016	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500
1088	K07.NO1	578030	NT707 - H015	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1089	K07.NO1	736001	NT707 - H016	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1090	K07.NO1	749001	NT703 - H011	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1091	K07.NO1	780002	NT708 - H009	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1092	K07.NO1	782003	782- H041	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1093	K07.NO1	782004	782- H042	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1094	K07.NO1	782005	782- H043	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1095	K07.1910	782006	782- H044	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1096	K07.NO1	785003	NT704 - H020	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1097	K07.NO1	785004	NT704 - H021	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1098	K07.NO1	790002	NT704 - H022	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1099	K07.NO1	791001	NT704- H024	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1100	K07.NO1	791002	NT716 - H025	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1101	K07.NO1	791003	NT716 - H026	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1102	K07.NO1	792001	792- H026	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1103	K07.1910	792004	792- H029	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1104	K07.1910	792005	792- H030	KHOA NỘI TIẾT	226,500
1105	K07.NO1	792007	NT716 - H027	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1106	K07.NO1	793001	NT717 - H030	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1107	K07.NO1	793002	NT717 - H031	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1108	K07.NO1	793003	NT717 - H032	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1109	K07.NO1	793004	NT716 - H029	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1110	K07.NO1	793005	NT717 - H033	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1111	K07.NO1	793006	NT717 - H034	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1112	K07.NO1	793008	NT716 - H028	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1113	K07.NO1	795001	NT718 - H035	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1114	K07.NO1	795002	NT718 - H036	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1115	K07.NO1	795003	NT718 - H037	KHOA NỘI TIẾT	305,500

1116	K07.NO1	795004	NT718 - H038	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1117	K07.NO1	797001	NT718 - H039	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1118	K07.NO1	797002	NT702 - H003	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1119	K07.NO1	797003	NT702 - H004	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1120	K07.NO1	797004	NT703 - H013	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1121	K07.NO1	799001	NT701 - H001	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1122	K07.NO1	799002	NT701 - H002	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1123	K07.NO1	799004	NT704 - H023	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1124	K07.NO1	799009	NT707 - H014	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1125	K07.NO1	799010	NT705 - H005	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1126	K07.NO1	799011	NT705 - H006	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1127	K07.NO1	819001	819 - H029 (BP)	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1128	K07.NO1	8090031	NT703 - H012	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1129	K07.NO1	K07.NO1	NT710 - H041	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1130	K07.NO1	NT- 006	NT706 - H007	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1131	K07.NO1	NT- 007	NT706 - H008	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1132	K07.NO1	NT-001	NT711- H046	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1133	K07.NO1	NT-002	810 - H010-[2G]	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1134	K07.NO1	NT-002.	NT710 - H045	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1135	K07.NO1	NT-003	NT709- H019	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1136	K07.NO1	NT-004	NT709 - H018	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1137	K07.NO1	NT-005	NT709 - H017	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1138	K07.NO1	NT-009	NT710 - H044	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1139	K07.NO1	NT-010	NT708 - H010	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1140	K07.NO1	NT-011	NT710 - H040	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1141	K07.NO1	NT-014	NT710 - H042	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1142	K07.NO1	NT-015	NT710 - H043	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1143	K07.NO1	NT711	NT711 - H047	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1144	K07.NO1	NT71148	NT711 - H048	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1145	K07.NO1	NT71149	NT711 - H049	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1146	K07.NO1	NT71150	NT711 - H050	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1147	K07.NO1	NT71151	NT711 - H051	KHOA NỘI TIẾT	305,500
1148	K05.NO1	104004	912A - H044	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1149	K05.NO1	104009	912A - H047	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1150	K05.NO1	104010	912A - H048	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1151	K05.NO1	106003	912A - H045	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1152	K05.NO1	106005	912A - H046	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1153	K05.NO1	323001	TH903 - H007	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1154	K05.NO1	323002	TH902 - H003	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1155	K05.NO1	323003	TH903 - H006	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1156	K05.NO1	323007	918 - H027	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1157	K05.NO1	323008	918 - H028	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1158	K05.NO1	323009	TH903 - H005	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1159	K05.NO1	323010	918 - H029	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1160	K05.NO1	325001	918 - H030	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1161	K05.NO1	325002	325- H012	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1162	K05.NO1	325003	325- H014	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1163	K05.NO1	325004	325- H015	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1164	K05.NO1	325005	325- H016	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1165	K05.NO1	327001	327- H017	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500

1166	K05.NO1	327002	327- H018	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1167	K05.NO1	327003	916 - H019	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1168	K05.NO1	327004	917 - H026	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1169	K05.NO1	327005	917 - H025	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1170	K05.NO1	329001	916 - H018	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1171	K05.NO1	329002	916 - H017	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1172	K05.NO1	329003	915 - H016	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1173	K05.NO1	329004	915 - H015	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1174	K05.NO1	329005	915 - H014	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1175	K05.NO1	331001	917 - H024	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1176	K05.NO1	331002	917 - H023	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1177	K05.NO1	331004	917 - H022	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1178	K05.NO1	331005	916 - H021	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1179	K05.NO1	333002	908 - H001	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1180	K05.NO1	333004	915 - H013	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1181	K05.NO1	337002	914 - H011	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1182	K05.NO1	337003	916 - H020	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1183	K05.NO1	337004	915 - H012	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1184	K05.NO1	805001	914 - H009	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1185	K05.NO1	805002	914- H008	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1186	K05.NO1	805003	914 - H007	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1187	K05.NO1	807001	914 - H010	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1188	K05.NO1	807002	TH904 - H008	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1189	K05.NO1	807003	TH904 - H009	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1190	K05.NO1	815001	TH905 - H010	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1191	K05.NO1	815002	TH905- H011	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1192	K05.NO1	SK-005	TH902 - H004	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1193	K05.NO1	TH -001	TH901 - H001	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1194	K05.NO1	TH -002	TH901 - H002	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1195	K05.NO1	TH001	TH - H001	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1196	K05.NO1	TH-001	901 - BP2G	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1197	K05.NO1	TH002	TH - H002	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1198	K05.NO1	TH003	TH - H003	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1199	K05.NO1	TH004	TH - H004	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500

1200	K05.NO1	TH005	TH - H005	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1201	K05.NO1	TH006	TH - H006	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500
1202	K29.NG3	RHM - 10	911 - H007	KHOA RĂNG HÀM MẶT	320,700
1203	K29.NO2	RHM 001	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	273,800
1204	K29.NO2	RHM002	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	273,800
1205	K29.NG2	RHM003	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	364,400
1206	K29.NG3	RHM004	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	320,700
1207	K29.NG4	RHM005	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	286,700
1208	K29.NG2	RHM006	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	364,400
1209	K29.NO2	RHM007	911 - H004	KHOA RĂNG HÀM MẶT	273,800
1210	K29.NG1	RHM008	911 - H005	KHOA RĂNG HÀM MẶT	400,400
1211	K29.NG2	RHM009	911 - H006	KHOA RĂNG HÀM MẶT	364,400
1212	K29.NG4	RHM011	911 - H008	KHOA RĂNG HÀM MẶT	286,700
1213	K27.NO2	11000	513 - H017	KHOA SẢN	273,800
1214	K27.NO2	102001	517 - H001	KHOA SẢN	273,800
1215	K27.NO2	102002	512 - H021	KHOA SẢN	273,800
1216	K27.NG1	102003	517 - H001	KHOA SẢN	400,400
1217	K27.NG1	102004	513 - H006	KHOA SẢN	400,400
1218	K27.NG2	102005	517 - H001	KHOA SẢN	364,400
1219	K27.NG2	102006	514 - H011	KHOA SẢN	364,400
1220	K27.NG3	102007	517 - H001	KHOA SẢN	320,700
1221	K27.NG3	102008	513 - H015	KHOA SẢN	320,700
1222	K27.NG4	102009	517 - H001	KHOA SẢN	286,700
1223	K27.NO2	108001	513 - H015	KHOA SẢN	273,800
1224	K27.NO2	108002	513 - H016	KHOA SẢN	273,800
1225	K27.NG1	108003	514 - H011	KHOA SẢN	400,400
1226	K27.NG1	108004	514 - H012	KHOA SẢN	400,400
1227	K27.NG2	108005	513 - H015	KHOA SẢN	364,400
1228	K27.NG2	108006	514 - H012	KHOA SẢN	364,400
1229	K27.NG3	108007	513 - H019	KHOA SẢN	320,700
1230	K27.NG3	108008	514 - H011	KHOA SẢN	320,700
1231	K27.NO2	110002	513 - H018	KHOA SẢN	273,800
1232	K27.NO2	110003	513 - H019	KHOA SẢN	273,800
1233	K27.NG1	110004	514 - H013	KHOA SẢN	400,400
1234	K27.NG1	110005	514 - H014	KHOA SẢN	400,400
1235	K27.NG1	110006	513 - H017	KHOA SẢN	400,400
1236	K27.NG1	110007	513 - H019	KHOA SẢN	400,400
1237	K27.NG2	110008	514 - H013	KHOA SẢN	364,400
1238	K27.NG2	110009	514 - H014	KHOA SẢN	364,400
1239	K27.NG2	110011	513 - H019	KHOA SẢN	364,400
1240	K27.NG3	110012	514 - H012	KHOA SẢN	320,700
1241	K27.NG3	110013	514 - H013	KHOA SẢN	320,700
1242	K27.NG3	110014	514 - H014	KHOA SẢN	320,700
1243	K27.NG3	110015	513 - H016	KHOA SẢN	320,700
1244	K27.NO2	112001	512 - H022	KHOA SẢN	273,800
1245	K27.NO2	112002	512 - H023	KHOA SẢN	273,800
1246	K27.NO2	112003	512 - H024	KHOA SẢN	273,800
1247	K27.NO2	112004	512 - H020	KHOA SẢN	273,800
1248	K27.NG1	112005	512 - H021	KHOA SẢN	400,400
1249	K27.NG1	112006	512 - H020	KHOA SẢN	400,400
1250	K27.NG1	112007	512 - H022	KHOA SẢN	400,400
1251	K27.NG1	112008	513 - H018	KHOA SẢN	400,400
1252	K27.NG2	112009	512 - H020	KHOA SẢN	364,400
1253	K27.NG2	112010	512 - H021	KHOA SẢN	364,400
1254	K27.NG2	112011	508 - H001	KHOA SẢN	364,400

1255	K27.NG2	112012	513 - H018	KHOA SẢN	364,400
1256	K27.NG3	112013	513 - H018	KHOA SẢN	320,700
1257	K27.NG3	112014	512 - H020	KHOA SẢN	320,700
1258	K27.NG3	112015	512 - H021	KHOA SẢN	320,700
1259	K27.NG3	112016	513 - H017	KHOA SẢN	320,700
1260	K27.1943	112020	512 - H020	KHOA SẢN	242,100
1261	K27.NO2	114001	514 - H012	KHOA SẢN	273,800
1262	K27.NO2	114002	514 - H013	KHOA SẢN	273,800
1263	K27.NO2	114003	514 - H014	KHOA SẢN	273,800
1264	K27.NO2	114004	514 - H011	KHOA SẢN	273,800
1265	K27.NG1	114005	512 - H024	KHOA SẢN	400,400
1266	K27.NG1	114006	511 - H025	KHOA SẢN	400,400
1267	K27.NG1	114007	511 - H026	KHOA SẢN	400,400
1268	K27.NG1	114008	512 - H023	KHOA SẢN	400,400
1269	K27.NG2	114009	512 - H024	KHOA SẢN	364,400
1270	K27.NG2	114010	511 - H025	KHOA SẢN	364,400
1271	K27.NG2	114011	511 - H029	KHOA SẢN	364,400
1272	K27.NG2	114012	512 - H022	KHOA SẢN	364,400
1273	K27.NG3	114013	512 - H022	KHOA SẢN	320,700
1274	K27.NG3	114014	512 - H024	KHOA SẢN	320,700
1275	K27.NG3	114015	511 - H025	KHOA SẢN	320,700
1276	K27.NG3	114016	512 - H023	KHOA SẢN	320,700
1277	K27.NO2	116001	513 - H015	KHOA SẢN	273,800
1278	K27.NG1	116008	511 - H026	KHOA SẢN	400,400
1279	K27.NG1	116009	511 - H028	KHOA SẢN	400,400
1280	K27.NG1	116010	511 - H029	KHOA SẢN	400,400
1281	K27.NG1	116011	116- H052	KHOA SẢN	400,400
1282	K27.NG1	116012	116- H053	KHOA SẢN	400,400
1283	K27.NG1	116013	116- H054	KHOA SẢN	400,400
1284	K27.NG1	116014	116- H055	KHOA SẢN	400,400
1285	K27.NG2	116015	511 - H026	KHOA SẢN	364,400
1286	K27.NG2	116016	511 - H028	KHOA SẢN	364,400
1287	K27.NG2	116017	511 - H026	KHOA SẢN	364,400
1288	K27.1931	116018	116- H052	KHOA SẢN	276,500
1289	K27.1931	116019	116- H053	KHOA SẢN	276,500
1290	K27.1931	116020	116- H054	KHOA SẢN	276,500
1291	K27.1931	116021	116- H055	KHOA SẢN	276,500
1292	K27.NG3	116022	511 - H026	KHOA SẢN	320,700
1293	K27.NG3	116023	511 - H028	KHOA SẢN	320,700
1294	K27.NG3	116024	511 - H027	KHOA SẢN	320,700
1295	K27.NG3	116025	511 - H029	KHOA SẢN	320,700
1296	K27.NG3	116026	116- H053	KHOA SẢN	241,700
1297	K27.NG3	116027	503 - H002 (PB2G)	KHOA SẢN	320,700
1298	K27.NG2	116028	503 - H005	KHOA SẢN	364,400
1299	K27.1943	116034	116- H054	KHOA SẢN	216,500
1300	K27.1943	116035	116- H055	KHOA SẢN	216,500
1301	K27.NO2	120005	120- T007	KHOA SẢN	203,600
1302	K27.NO2	120006	120- T008	KHOA SẢN	203,600
1303	K27.NO2	120007	120- T009	KHOA SẢN	203,600
1304	K27.NG1	120010	120- T005	KHOA SẢN	400,400
1305	K27.NG1	120011	120- T006	KHOA SẢN	400,400
1306	K27.NG1	120012	120- T007	KHOA SẢN	400,400
1307	K27.NG1	120013	120- T008	KHOA SẢN	400,400
1308	K27.NG1	120014	508 - H001	KHOA SẢN	400,400
1309	K27.1931	120017	120- T005	KHOA SẢN	276,500
1310	K27.1931	120018	120- T006	KHOA SẢN	276,500
1311	K27.1931	120019	120- T007	KHOA SẢN	276,500
1312	K27.1931	120020	120- T008	KHOA SẢN	276,500
1313	K27.1931	120021	120- T009	KHOA SẢN	276,500
1314	K27.NO2	120024	503 - H001	KHOA SẢN	273,800
1315	K27.NG3	120025	503 - H002	KHOA SẢN	320,700
1316	K27.NG1	120026	503 - H003	KHOA SẢN	400,400
1317	K27.NG4	120027	503 - H004	KHOA SẢN	286,700
1318	K27.NG3	120028	120- T009	KHOA SẢN	241,700
1319	K27.1943	120031	120- T005	KHOA SẢN	216,500
1320	K14.NO1	120032	P16 - H063	KHOA SẢN	305,500
1321	K27.1943	120033	120- T007	KHOA SẢN	216,500
1322	K27.NO2	122001	514 - H010	KHOA SẢN	273,800

1323	K27.NO2	122003	515BP - H007	KHOA SẢN	273,800
1324	K27.NG1	122007	122-H001	KHOA SẢN	400,400
1325	K27.NG1	122008	122-H002	KHOA SẢN	400,400
1326	K27.NG1	122009	122-H003	KHOA SẢN	400,400
1327	K27.1931	122010	122-H001	KHOA SẢN	276,500
1328	K27.1931	122011	122-H002	KHOA SẢN	276,500
1329	K27.1931	122012	122-H003	KHOA SẢN	276,500
1330	K27.NG3	122013	514 - H010	KHOA SẢN	320,700
1331	K27.NG3	122014	122-H002	KHOA SẢN	241,700
1332	K27.NG3	122015	508 - H001	KHOA SẢN	320,700
1333	K27.1943	122016	513 - H015	KHOA SẢN	242,100
1334	K27.NG4	122017	515BP - H007	KHOA SẢN	286,700
1335	K27.NO2	124001	508 - H001	KHOA SẢN	273,800
1336	K27.NG1	126006	515BP - H007	KHOA SẢN	400,400
1337	K27.NG2	126009	514 - H010	KHOA SẢN	364,400
1338	K27.NG4	126014	513 - H016	KHOA SẢN	286,700
1339	K27.NG1	128005	513 - H015	KHOA SẢN	400,400
1340	K27.NG1	128006	513 - H016	KHOA SẢN	400,400
1341	K27.NG2	128008	515BP - H007	KHOA SẢN	364,400
1342	K27.NG2	130008	513 - H016	KHOA SẢN	364,400
1343	K27.NG2	130009	515 - H009	KHOA SẢN	364,400
1344	K27.NG3	130010	516 - H005	KHOA SẢN	320,700
1345	K27.1943	130015	515 - H009	KHOA SẢN	242,100
1346	K27.NO2	132001	515 - H008	KHOA SẢN	273,800
1347	K27.NO2	132002	515 - H009	KHOA SẢN	273,800
1348	K27.NO2	132003	515 - H007	KHOA SẢN	273,800
1349	K27.NO2	132004	513 - H006	KHOA SẢN	273,800
1350	K27.NG1	132005	514 - H010	KHOA SẢN	400,400
1351	K27.NG1	132006	515 - H008	KHOA SẢN	400,400
1352	K27.NG1	132007	515 - H009	KHOA SẢN	400,400
1353	K27.NG1	132008	515 - H007	KHOA SẢN	400,400
1354	K27.1931	132009	132- H016	KHOA SẢN	276,500
1355	K27.NG2	132010	516 - H005	KHOA SẢN	364,400
1356	K27.NG2	132011	515 - H008	KHOA SẢN	364,400
1357	K27.NG2	132012	513 - H006	KHOA SẢN	364,400
1358	K27.NG3	132013	515 - H009	KHOA SẢN	320,700
1359	K27.NG3	132014	132- H017	KHOA SẢN	241,700
1360	K27.NG3	132015	513 - H006	KHOA SẢN	320,700
1361	K27.NG3	132016	515 - H007	KHOA SẢN	320,700
1362	K27.1943	132017	516 - H005	KHOA SẢN	242,100
1363	K27.NG4	132018	515 - H007	KHOA SẢN	286,700
1364	K27.1943	132019	515 - H008	KHOA SẢN	242,100
1365	K27.NG4	132020	508 - H001	KHOA SẢN	286,700
1366	K27.NO2	134001	516 - H005	KHOA SẢN	273,800
1367	K27.NO2	134002	517 - H003	KHOA SẢN	273,800
1368	K27.NO2	134003	516 - H004	KHOA SẢN	273,800
1369	K27.NO2	134004	517 - H002	KHOA SẢN	273,800
1370	K27.NG1	134005	516 - H005	KHOA SẢN	400,400
1371	K27.NG1	134006	516 - H004	KHOA SẢN	400,400
1372	K27.NG1	134007	517 - H003	KHOA SẢN	400,400
1373	K27.NG1	134008	517 - H002	KHOA SẢN	400,400
1374	K27.NG2	134009	515 - H007	KHOA SẢN	364,400
1375	K27.NG2	134010	516 - H004	KHOA SẢN	364,400
1376	K27.NG2	134011	517 - H003	KHOA SẢN	364,400
1377	K27.NG2	134012	517 - H002	KHOA SẢN	364,400
1378	K27.NG3	134013	515 - H008	KHOA SẢN	320,700
1379	K27.NG3	134014	516 - H004	KHOA SẢN	320,700
1380	K27.NG3	134015	517 - H003	KHOA SẢN	320,700
1381	K27.NG3	134016	517 - H002	KHOA SẢN	320,700
1382	K27.1943	134017	513 - H006	KHOA SẢN	242,100
1383	K27.NG4	134018	516 - H004	KHOA SẢN	286,700
1384	K27.NG4	134019	517 - H003	KHOA SẢN	286,700
1385	K27.1943	134020	517 - H002	KHOA SẢN	242,100
1386	K27.NO2	DN-001	DN- H051	KHOA SẢN	273,800
1387	K27.NO2	DN-002	DN- H052	KHOA SẢN	273,800
1388	K27.NO2	DN-003	DN- H053	KHOA SẢN	273,800
1389	K27.NO2	DN-004	DN- H054	KHOA SẢN	273,800
1390	K27.NO2	DN-005	DN- H055	KHOA SẢN	273,800

1391	K28.NG4	200010	501 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1392	K28.NO2	202002	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1393	K28.NG3	202007	5002 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1394	K28.NG3	202008	501 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1395	K28.NO2	206002.	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1396	K28.NG4	208015	5002 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1397	K28.NG4	212014	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1398	K28.NG2	214011	5002 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1399	K28.NG2	214015	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1400	K28.NO2	414001	503 - H005	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1401	K28.NO2	414002	503 - H006	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1402	K28.NO2	414003	503 - H007	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1403	K28.NO2	414004	504 - H008	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1404	K28.NO2	414005	504 - H009	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1405	K28.NO2	414006	504 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1406	K28.NG1	414007	503 - H006	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1407	K28.NG1	414008	503 - H007	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1408	K28.NG1	414009	504 - H008	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1409	K28.NG1	414010	504 - H009	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1410	K28.NG1	414011	504 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1411	K28.NG1	414012	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1412	K28.NG2	414013	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1413	K28.NG2	414014	503 - H006	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1414	K28.NG2	414015	503 - H007	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1415	K28.NG2	414016	504 - H008	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1416	K28.NG2	414017	504 - H009	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1417	K28.NG2	414018	504 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1418	K28.NG3	414019	503 - H005	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1419	K28.NG3	414020	503 - H006	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1420	K28.NG3	414021	503 - H007	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1421	K28.NG3	414022	504 - H008	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1422	K28.NG3	414023	504 - H009	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1423	K28.NG3	414024	504 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1424	K28.1943	414025	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	242,100

1425	K28.NG4	414026	503 - H005	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1426	K28.NG4	414027	503 - H006	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1427	K28.NG4	414029	504 - H008	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1428	K28.NG4	414030	504 - H009	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1429	K28.NO2	416001	501 - H002	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1430	K28.NO2	416002	502 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1431	K28.NO2	416003	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1432	K28.NO2	416004	502 - H004	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1433	K28.NG1	416005	502 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1434	K28.NG1	416006	501 - H002	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1435	K28.NG1	416007	502 - H004	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1436	K28.NG1	416008	503 - H005	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1437	K28.NG2	416009	502 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1438	K28.NG2	416010	502 - H002	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1439	K28.NG2	416011	502 - H004	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1440	K28.NG2	416012	503 - H005	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1441	K28.NG3	416013	502 - H004	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1442	K28.NG3	416014	501 - H002	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1443	K28.NG3	416015	502 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1444	K28.NG3	416016	505 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1445	K28.NG3	416017	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1446	K28.NG4	416018	501 - H002	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1447	K28.NG4	416019	504 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	286,700
1448	K28.1943	416020	505 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	242,100
1449	K28.NO2	501001	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1450	K28.NO2	505001	505 - H013	KHOA TAI MŨI HONG	273,800
1451	K28.NG3	2120151	501 - H001	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1452	K28.NG1	501 - H003	501 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1453	K28.NG3	5032G	5032G - H006	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1454	K28.NG1	TMH001	505 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	400,400
1455	K28.NG3	TMH002	503 - H007	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1456	K28.NG2	TMH004	505 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	364,400
1457	K28.NG3	TMH006	505 - H010	KHOA TAI MŨI HONG	320,700
1458	K28.1943	TMH007	502 - H003	KHOA TAI MŨI HONG	242,100

1459	K28.1943	TMH008	502 - H004	KHOA TAI MŨI HÔNG	242,100
1460	K24.NG4	576019	TMY807 - H003	KHOA THĂM MỸ	286,700
1461	K24.NO2	578005	TMY812 - H001	KHOA THĂM MỸ	273,800
1462	K24.NG3	578006	TMY812 - H001	KHOA THĂM MỸ	320,700
1463	K24.NO2	580001	TMY814 - H002	KHOA THĂM MỸ	273,800
1464	K24.NO2	580002	TMY806 - H004	KHOA THĂM MỸ	273,800
1465	K24.NO2	580003	603TM - H004	KHOA THĂM MỸ	273,800
1466	K28.NG3	580004	TMY806 - H004	KHOA THĂM MỸ	320,700
1467	K24.NG4	580005	TMY806 - H004	KHOA THĂM MỸ	286,700
1468	K24.NG2	580006	TMY814 - H002	KHOA THĂM MỸ	364,400
1469	K29.NG2	580025	TMY806 - H004	KHOA THĂM MỸ	36,440
1470	K24.NG3	582001	TMY814 - H002	KHOA THĂM MỸ	320,700
1471	K24.NG4	582002	TMY812 - H001	KHOA THĂM MỸ	286,700
1472	K24.NG4	582003	TMY814 - H002	KHOA THĂM MỸ	286,700
1473	K24.NG1	582004	TMY814 - H002	KHOA THĂM MỸ	400,400
1474	K24.1916	2120001	603TM - H003	KHOA THĂM MỸ	273,800
1475	K24.NG2	2120002	TMY807 - H003	KHOA THĂM MỸ	364,400
1476	K24.NG3	2120003	TMY807 - H003	KHOA THĂM MỸ	320,700
1477	K24.NO2	TMY001	TMY807 - H003	KHOA THĂM MỸ	273,800
1478	K24.NO2	TMY002	603TM - H002	KHOA THĂM MỸ	273,800
1479	K24.NG1	TMY003	TMY807 - H003	KHOA THĂM MỸ	400,400
1480	K24.NG2	TMY006	TMY812 - H001	KHOA THĂM MỸ	364,400
1481	K24.NG1	TMY008	TMY812 - H001	KHOA THĂM MỸ	400,400
1482	K29.NG1	TMY009	TMY806 - H004	KHOA THĂM MỸ	242,100
1483	K27.1943	116031	116- H051	KHOA THẦN KINH	216,500
1484	K05.1910	805005	805- H050	KHOA TIÊU HÓA	226,500
1485	K05.1910	TH-002	TH - [BP 3G]	KHOA TIÊU HÓA	226,500
1486	K04.NO1	732004	811 - H014	KHOA TIM MẠCH	305,500
1487	K04.NO1	732005	811 - H015	KHOA TIM MẠCH	305,500
1488	K04.NO1	734001	811 - H012	KHOA TIM MẠCH	305,500
1489	K04.NO1	734002	811 - H013	KHOA TIM MẠCH	305,500
1490	K04.NO1	736002	804 - H007	KHOA TIM MẠCH	305,500
1491	K04.NO1	738001	804 - H008	KHOA TIM MẠCH	305,500
1492	K04.NO1	738002	805 - H009	KHOA TIM MẠCH	305,500
1493	K04.NO1	740001	805 - H010	KHOA TIM MẠCH	305,500
1494	K04.NO1	740002	811 - H011	KHOA TIM MẠCH	305,500
1495	K04.NO1	741004	801 - H002	KHOA TIM MẠCH	305,500
1496	K04.NO1	743002	802 - H004	KHOA TIM MẠCH	305,500
1497	K04.NO1	779001	806 - H001	KHOA TIM MẠCH	305,500
1498	K04.NO1	781001	812B - H021	KHOA TIM MẠCH	305,500
1499	K04.NO1	781002	805BP- H009	KHOA TIM MẠCH	305,500
1500	K04.NO1	781003	812A - H020	KHOA TIM MẠCH	305,500
1501	K04.NO1	799003	806 - H002	KHOA TIM MẠCH	305,500
1502	K04.NO1	812001	812A - H019	KHOA TIM MẠCH	305,500
1503	K04.NO1	812022	812 B - H022	KHOA TIM MẠCH	305,500
1504	K04.NO1	812023	812B - H023	KHOA TIM MẠCH	305,500
1505	K04.NO1	812025	812B - H025	KHOA TIM MẠCH	305,500
1506	K04.NO1	812034	812B - H024	KHOA TIM MẠCH	305,500
1507	K04.NO1	814026	814 - H026	KHOA TIM MẠCH	305,500
1508	K04.NO1	814027	814 - H027	KHOA TIM MẠCH	305,500
1509	K04.NO1	814029	814 - H029	KHOA TIM MẠCH	305,500
1510	K04.NO1	814030	814 - H030	KHOA TIM MẠCH	305,500
1511	K04.NO1	815031	815 - H031	KHOA TIM MẠCH	305,500
1512	K04.NO1	815032	815 - H032	KHOA TIM MẠCH	305,500
1513	K04.NO1	815033	815 - H033	KHOA TIM MẠCH	305,500
1514	K04.NO1	815034	815 - H034	KHOA TIM MẠCH	305,500
1515	K04.NO1	815035	815 - H035	KHOA TIM MẠCH	305,500
1516	K04.NO1	817028	814 - H028	KHOA TIM MẠCH	305,500
1517	K04.NO1	TM 011	TM - H011	KHOA TIM MẠCH	305,500
1518	K04.NO1	TM001	TM - H001	KHOA TIM MẠCH	305,500
1519	K04.NO1	TM-001	812A - H016	KHOA TIM MẠCH	305,500
1520	K04.NO1	TM002	TM - H002	KHOA TIM MẠCH	305,500
1521	K04.NO1	TM-002	812A - H017	KHOA TIM MẠCH	305,500
1522	K04.NO1	TM003	TM - H003	KHOA TIM MẠCH	305,500
1523	K04.NO1	TM-003	812A - H018	KHOA TIM MẠCH	305,500
1524	K04.NO1	TM004	TM - H004	KHOA TIM MẠCH	305,500

1525	K04.NO1	TM005	TM - H005	KHOA TIM MẠCH	305,500
1526	K04.NO1	TM006	TM - H006	KHOA TIM MẠCH	305,500
1527	K04.NO1	TM007	TM - H007	KHOA TIM MẠCH	305,500
1528	K04.NO1	TM008	TM - H008	KHOA TIM MẠCH	305,500
1529	K04.NO1	TM009	TM - H009	KHOA TIM MẠCH	305,500
1530	K04.NO1	TM010	TM 2G- H010	KHOA TIM MẠCH	305,500
1531	K04.NO1	TM012	TM - H012	KHOA TIM MẠCH	305,500
1532	K04.NO1	TM013	TM - H013	KHOA TIM MẠCH	305,500
1533	K04.NO1	TM014	TM - H014	KHOA TIM MẠCH	305,500
1534	K04.NO1	TM015	TM - H015	KHOA TIM MẠCH	305,500
1535	K17.NO1	17899	LK - 003	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500
1536	K17.NO1	LK - 003	LK- H003 (CC)	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	558,600
1537	K17.NO1	LK001	LK - H001	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500
1538	K17.NO1	LK-001	LK - H002	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500
1539	K17.NO1	LK-002	LK - H004	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500
1540	K16.NO3	343001	YH718 - H006	KHOA Y HỌC DT	232,900
1541	K16.NO2	343002	YH718 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800
1542	K16.NO3	343004	YH717 - H011	KHOA Y HỌC DT	232,900
1543	K16.NO3	343005	YH717 - H016	KHOA Y HỌC DT	232,900
1544	K16.NO2	343006	YH705 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800
1545	K16.NO3	343008	343- H002	KHOA Y HỌC DT	232,900
1546	K16.NO3	343009	343- H003	KHOA Y HỌC DT	232,900
1547	K16.NO3	343010	743 - H008	KHOA Y HỌC DT	232,900
1548	K16.NO3	343011	743 - H009	KHOA Y HỌC DT	232,900
1549	K16.NO3	343012	745 - H012	KHOA Y HỌC DT	232,900
1550	K16.NO3	345001	YH716 - H017	KHOA Y HỌC DT	232,900
1551	K16.NO3	345002	YH704 - H001	KHOA Y HỌC DT	232,900
1552	K16.NO3	345003	YH719 - H018	KHOA Y HỌC DT	232,900
1553	K16.NO3	345004	YH716 - H019	KHOA Y HỌC DT	232,900
1554	K16.NO3	345007	YH717 - H012	KHOA Y HỌC DT	232,900
1555	K16.NO3	345008	YH717 - H013	KHOA Y HỌC DT	232,900
1556	K16.NO3	345009	YH718 - H010	KHOA Y HỌC DT	232,900
1557	K16.NO3	345010	YH718 - H009	KHOA Y HỌC DT	232,900
1558	K16.NO3	345011	YH717 - H014	KHOA Y HỌC DT	232,900
1559	K16.NO3	345012	YH717 - H015	KHOA Y HỌC DT	232,900
1560	K16.NO2	347001	YH704 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800
1561	K16.NO2	347002	YH 717 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800
1562	K16.NO2	347003	YH716 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800
1563	K16.NO3	347007	YH705 - H005	KHOA Y HỌC DT	232,900
1564	K16.NO3	347008	YH705 - H004	KHOA Y HỌC DT	232,900
1565	K16.NO3	347009	YH718 - H008	KHOA Y HỌC DT	232,900
1566	K16.NO3	347010	YH718 - H007	KHOA Y HỌC DT	232,900
1567	K16.NO3	347011	YH705 - H003	KHOA Y HỌC DT	232,900
1568	K16.NO3	347012	YH704 - H002	KHOA Y HỌC DT	232,900
1569	N07.07.010.2.K79428	BOD003	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 120ML	Máu	1,347,500
1570	N07.07.010.2.K79428	BOD004	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 250ML	Máu	2,695,000
1571	N07.07.010.2.K79428	BOD005	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 40ML	Máu	466,333
1572	N07.07.010.2.K79428	BOK001	Bộ kit lọc bạch cầu từ điều chế tiểu cầu pool	Máu	779,000
1573	9.4.KTNAT	CHI026	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) thể tích 120 ML	Máu	627,500
1574		9.5 CHI027	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách: đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể ba671t thường) thể tích 40 ML	Máu	202,667
1575	9.3.KTNAT	CHI028	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) [250ml]	Máu	1,115,000
1576	9.4.KTNAT	CHI029	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) [thể tích 250 ML] (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,216,000
1577	N07.07.010.2.K79428	DCGT40	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 40ML	Máu	453,333
1578		3.3 HUY005	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 100 ML	Máu	170,000
1579		3.4 HUY006	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150 ML	Máu	200,000
1580		3.5 HUY007	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200 ML	Máu	310,000

1581		2.3	KHC100	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	Máu	295,000
1582		2.4	KHC150	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	Máu	402,000
1583		2.5	KHC200	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	Máu	550,000
1584		2.1	KHC30	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	Máu	114,000
1585		2.2	KHC50	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	Máu	162,000
1586		6.2	KHO002	Khối Tiêu Cầu 2 Đơn Vị (Từ 500ML Máu Toàn Phần)	Máu	290,000
1587		9.1	KHO003	Khối tiêu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Máu	1,068,000
1588	2.6.KTNAT		KHO004	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	902,000
1589	2.7.KTNAT		KHO005	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,027,000
1590	2.8.KTNAT		KHO006	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,133,000
1591	1.6.KTNAT		MAU003	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	905,000
1592	1.7.KTNAT		MAU004	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,037,000
1593	1.8.KTNAT		MAU005	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,153,000
1594		1.3	MTP100	Máu toàn phần 100 ml	Máu	290,000
1595		1.4	MTP150	Máu toàn phần 150 ml	Máu	417,000
1596		1.5	MTP200	Máu toàn phần 200 ml	Máu	505,000
1597		1.1	MTP30	Máu toàn phần 30 ml	Máu	109,000
1598		1.2	MTP50	Máu toàn phần 50 ml	Máu	157,000
1599		7.2	TUA001	Tủ lạnh thể tích 50 ML (từ 1.000 ML máu toàn phần)	Máu	377,000
1600	9.5.KTNAT		XNM002	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách[thể tích 120ml] (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	660,500
1601		40.17	OXY001	Oxy I (< 2 lít/phút)	Oxy	1,080
1602		40.17	OXY002	Oxy II (2 - 3 lít/phút)	Oxy	1,620
1603		40.17	OXY003	Oxy III (3 - 5 lít/phút)	Oxy	2,700
1604		40.17	OXY004	Oxy IV (5 - 7 lít/phút)	Oxy	3,780
1605		40.17	OXY005	Oxy V (> 7lít/phút)	Oxy	4,860
1606	1,800,480,004		DOP001	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Siêu âm	252,300
1607	100,180,004		SIE001	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [hồi sức cấp cứu]	Siêu âm	252,300
1608	100,190,004		SIE002	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	252,300
1609	100,200,001		SIE003	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm	58,600
1610	100,920,001		SIE005	Siêu âm màng phổi cấp cứu [hồi sức cấp cứu]	Siêu âm	58,600
1611	103,030,001		SIE008	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	58,600
1612	200,630,001		SIE009	Siêu âm màng phổi cấp cứu [nội khoa]	Siêu âm	58,600
1613	201,120,004		SIE010	Siêu âm Doppler mạch máu [Chi Trên]	Siêu âm	252,300
1614	201,140,006		SIE012	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm	616,300
1615	201,150,005		SIE013	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm	286,300
1616	201,170,008		SIE015	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm	834,300
1617	201,190,004		SIE016	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [nội khoa]	Siêu âm	252,300
1618	201,540,004		SIE018	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm	252,300
1619	203,140,001		SIE019	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	58,600
1620	203,150,004		SIE020	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm	252,300
1621	203,160,004		SIE021	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm	252,300
1622	203,730,001		SIE030	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm	58,600
1623	203,740,001		SIE031	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm	58,600
1624	300,410,004		SIE032	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [nhi khoa]	Siêu âm	252,300
1625	300,430,004		SIE033	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm	252,300
1626	300,690,001		SIE034	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm	58,600
1627	901,510,004		SIE037	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [GMHS][NS]	Siêu âm	252,300
1628	1,402,400,845		SIE038	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm	69,700
1629	1,800,010,001		SIE039	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	58,600
1630	1,800,020,001		SIE040	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	58,600
1631	1,800,030,001		SIE041	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	58,600
1632	1,800,040,001		SIE042	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	58,600
1633	1,800,100,069		SIE043	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm	89,300
1634	1,800,110,001		SIE044	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	58,600
1635	1,800,120,001		SIE045	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	58,600
1636	1,800,130,001		SIE046	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	58,600
1637	1,800,150,001		SIE047	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	58,600

1638	1,800,160,001	SIE048	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	58,600
1639	1,800,180,001	SIE049	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	58,600
1640	1,800,190,001	SIE050	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	58,600
1641	1,800,200,001	SIE051	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	58,600
1642	1,800,210,069	SIE052	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm	89,300
1643	1,800,220,069	SIE053	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm	89,300
1644	1,800,230,004	SIE054	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm	252,300
1645	1,800,240,004	SIE055	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm	252,300
1646	1,800,250,069	SIE056	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm	89,300
1647	1,800,260,069	SIE057	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm	89,300
1648	1,800,290,004	SIE058	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm	252,300
1649	1,800,300,001	SIE059	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	58,600
1650	1,800,310,003	SIE060	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm	195,600
1651	1,800,320,069	SIE061	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	89,300
1652	1,800,330,004	SIE062	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm	252,300
1653	1,800,340,001	SIE063	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	58,600
1654	1,800,350,001	SIE064	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	58,600
1655	1,800,360,001	SIE065	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	58,600
1656	1,800,370,004	SIE066	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm	252,300
1657	1,800,430,001	SIE067	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)[Phải]	Siêu âm	58,600
1658	1,800,440,001	SIE068	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm	58,600
1659	1,800,450,004	SIE069	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm	252,300
1660	1,800,540,001	SIE072	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	58,600
1661	1,800,550,069	SIE073	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm	89,300
1662	1,800,570,001	SIE074	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm	58,600
1663	1,800,580,069	SIE075	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm	89,300
1664	1,800,590,001	SIE076	Siêu âm dương vật	Siêu âm	58,600
1665	1,800,430,001	SIE077	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)[Trái]	Siêu âm	58,600
1666	1,800,520,004	SIE071	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm tim	252,300
1667	2,302,441,544	15988	Phản ứng CRP	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1668	2,300,581,487	DIE224	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	30,200
1669	2,301,721,580	DIE225	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	30,200
1670	2,300,031,494	DIN066	Định lượng Acid Uric [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1671	2,300,071,494	DIN067	Định lượng Albumin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1672	2,300,111,459	DIN068	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	78,500
1673	2,300,141,460	DIN070	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	280,500
1674	2,300,151,461	DIN071	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	212,300
1675	2,300,181,457	DIN072	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300
1676	2,300,241,464	DIN073	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700
1677	2,300,251,493	DIN074	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1678	2,300,271,493	DIN076	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1679	2,300,291,473	DIN078	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400
1680	2,300,311,473	DIN080	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400
1681	2,300,321,468	DIN081	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	144,200
1682	2,300,331,470	DIN082	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	144,200
1683	2,300,341,469	DIN083	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	156,200
1684	2,300,381,477	DIN086	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	72,900
1685	2,300,391,476	DIN087	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700
1686	2,300,411,506	DIN088	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1687	2,300,451,481	DIN090	Định lượng C-Peptid [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	178,300
1688	2,300,461,480	DIN091	Định lượng Cortisol (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300
1689	2,300,471,495	DIN092	Định lượng Cystatine C [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700
1690	2,300,481,479	DIN093	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700
1691	2,300,491,479	DIN094	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700
1692	2,300,511,494	DIN097	Định lượng Creatinin (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1693	2,300,601,496	DIN099	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	33,600
1694	2,300,631,514	DIN101	Định lượng Ferritin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100
1695	2,300,651,517	DIN102	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100
1696	2,300,671,515	DIN104	Định lượng Folate [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700
1697	2,300,681,561	DIN105	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300
1698	2,300,691,561	DIN106	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300
1699	2,300,751,494	DIN107	Định lượng Glucose [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1700	2,300,761,494	DIN108	Định lượng Globulin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1701	2,300,841,506	DIN110	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1702	2,300,931,527	DIN112	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300

1703	2,300,941,527	DIN113	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300
1704	2,300,951,527	DIN114	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300
1705	2,300,961,527	DIN115	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300
1706	2,301,041,532	DIN117	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	100,900
1707	2,301,101,535	DIN118	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100
1708	2,301,121,506	DIN119	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1709	2,301,181,503	DIN121	Định lượng Mg [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	33,600
1710	2,301,201,541	DIN122	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	200,300
1711	2,301,211,548	DIN123	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	424,700
1712	2,301,281,494	DIN124	Định lượng Phospho (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1713	2,301,301,549	DIN126	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	414,700
1714	2,301,331,494	DIN128	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1715	2,301,341,550	DIN129	Định lượng Progesteron [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100
1716	2,301,381,554	DIN130	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700
1717	2,301,391,553	DIN131	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300
1718	2,301,431,503	DIN134	Định lượng Sắt [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	33,600
1719	2,301,511,563	DIN137	Định lượng Testosteron [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	97,500
1720	2,301,561,566	DIN139	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	424,700
1721	2,301,581,506	DIN140	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1722	2,301,611,569	DIN143	Định lượng Troponin I [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	78,500
1723	2,301,621,570	DIN144	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700
1724	2,301,661,494	DIN145	Định lượng Urê máu [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1725	2,301,751,576	DIN148	Định lượng Amylase [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	39,200
1726	2,301,831,480	DIN153	Định lượng Cortisol (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300
1727	2,301,841,598	DIN154	Định lượng Creatinin (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	16,800
1728	2,301,861,582	DIN156	Định tính Đường chấp [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1729	2,301,871,593	DIN157	Định lượng Glucose (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	14,400
1730	2,301,881,586	DIN158	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800
1731	2,301,891,587	DIN159	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800
1732	2,301,931,589	DIN160	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800
1733	2,301,951,589	DIN162	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800
1734	2,301,971,590	DIN163	Định lượng Phospho (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	21,200
1735	2,301,991,763	DIN165	Định tính Porphyrin [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	63,400
1736	2,302,011,593	DIN166	Định lượng Protein (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	14,400
1737	2,302,051,598	DIN168	Định lượng Urê (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	16,800
1738	2,302,071,604	DIN169	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Sinh hóa - Miễn dịch	23,400
1739	2,302,081,605	DIN170	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400
1740	2,302,101,607	DIN171	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Sinh hóa - Miễn dịch	11,200
1741	2,302,111,494	DIN172	Định lượng Albumin (thủy dịch)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1742	2,302,131,494	DIN174	Định lượng Amylase (dịch)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1743	2,302,171,605	DIN178	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400
1744	2,302,191,494	DIN179	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1745	2,302,281,483	DIN190	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Sinh hóa - Miễn dịch	56,100
1746	2,300,751,494	DIN200	Định lượng Glucose [Máu] (Lần 2)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1747	2,300,751,494	DIN201	Định lượng Glucose [Máu] (Lần 3)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1748	2,100,061,766	DOA004	Đo áp lực thâm thấu máu	Sinh hóa - Miễn dịch	112,400
1749	2,300,091,493	DOH001	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1750	2,300,101,494	DOH002	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1751	2,300,191,493	DOH003	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1752	2,300,201,493	DOH004	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400
1753	2,300,401,507	DOH005	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1754	2,300,421,482	DOH006	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1755	2,300,431,478	DOH007	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	39,200
1756	2,300,721,244	DOH008	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	87,000
1757	2,300,771,518	DOH010	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	20,000
1758	2,301,091,536	DOH011	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700
1759	2,301,111,534	DOH012	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1760	2,302,181,534	DOH013	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000
1761	2,401,191,649	HBS003	HBsAg miễn dịch tự động	Sinh hóa - Miễn dịch	81,700
1762	2,401,461,622	HCV003	HCV Ab miễn dịch tự động	Sinh hóa - Miễn dịch	130,500
1763		NGH029	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén (Gói)	Sinh hóa - Miễn dịch	162,000
1764	2,302,201,608	PHA472	Phản ứng Rivalta [dịch]	Sinh hóa - Miễn dịch	8,800
1765	2,302,061,596	TON003	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Sinh hóa - Miễn dịch	28,600
1766	103,021,350	XAC001	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Sinh hóa - Miễn dịch	43,500
1767	102,811,510	XET001.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Sinh hóa - Miễn dịch	16,000
1768	102,851,349	XET002	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Sinh hóa - Miễn dịch	13,600
1769	301,911,510	XET004	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Sinh hóa - Miễn dịch	16,000

1770	2,201,491,594	XET011	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800
1771	2,301,031,531	XET020	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	224,400
1772	2,301,681,498	XNSH001	Định lượng Vancomycin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	543,000
1773	2,100,720,750	DEM002	Đếm tế bào nội mô giác mạc [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	145,500
1774	200,851,778	DIE002	Điện tim thường [nội khoa]	Thăm dò chức năng	39,900
1775	2,100,141,778	DIE220	Điện tim thường [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	39,900
1776	202,001,782	DOA002	Đo áp lực thâm thấu niệu	Thăm dò chức năng	35,600
1777	2,100,660,886	DOA005	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Thăm dò chức năng	69,000
1778	202,001,782	DOA007	Đo áp lực thâm thấu niệu [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	35,600
1779	2,100,730,750	DOB002	Đo bản đồ giác mạc	Thăm dò chức năng	145,500
1780	2,100,750,751	DOB003	Đo biên độ điều tiết [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	77,000
1781	200,241,791	DOC002	Đo chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng	144,300
1782	2,100,910,758	DOC003	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Thăm dò chức năng	69,400
1783	2,100,041,790	DOC004	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Thăm dò chức năng	86,200
1784	200,241,791	DOC007	Đo chức năng hô hấp [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	144,300
1785	2,100,910,758	DOC008	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	69,400
1786	201,431,775	DOD002	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Thăm dò chức năng	135,300
1787	301,441,775	DOD004	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Thăm dò chức năng	135,300
1788	2,100,341,775	DOD015	Đo điện thế kích thích cảm giác	Thăm dò chức năng	135,300
1789	2,100,361,775	DOD016	Đo điện thế kích thích vận động	Thăm dò chức năng	135,300
1790	2,100,760,752	DOD018	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Thăm dò chức năng	68,000
1791	2,100,870,751	DOD019	Đo độ lác [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	77,000
1792	2,100,900,752	DOD020	Đo đường kính giác mạc [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	68,000
1793	201,431,775	DOD025	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300
1794	301,441,775	DOD027	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300
1795	2,100,341,775	DOD038	Đo điện thế kích thích cảm giác [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300
1796	1,402,570,848	DOK001	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [mắt]	Thăm dò chức năng	33,600
1797	1,402,580,754	DOK002	Đo khúc xạ máy [mắt]	Thăm dò chức năng	12,700
1798	1,402,590,753	DOK003	Đo khúc xạ giác mạc	Thăm dò chức năng	41,900
1799	2,100,830,848	DOK004	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	33,600
1800	2,100,840,754	DOK005	Đo khúc xạ máy [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	12,700
1801	2,100,850,753	DOK006	Đo khúc xạ giác mạc Javal [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	41,900
1802	1,402,570,848	DOK007	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [mắt] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	33,600
1803	1,402,580,754	DOK008	Đo khúc xạ máy [mắt] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	12,700
1804	1,402,590,753	DOK009	Đo khúc xạ giác mạc [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	41,900
1805	1,402,550,755	DON004	Đo nhãn áp	Thăm dò chức năng	31,600
1806	2,100,640,885	DON005	Đo nhãn lượng	Thăm dò chức năng	34,500
1807	2,100,920,755	DON006	Đo nhãn áp	Thăm dò chức năng	31,600
1808	1,402,550,755	DON012	Đo nhãn áp	Thăm dò chức năng	31,600
1809	2,100,650,887	DOP002	Đo phân xạ cơ bàn đạp	Thăm dò chức năng	34,500
1810	2,100,680,888	DOS002	Đo sức cản của mũi	Thăm dò chức năng	101,500
1811	2,100,820,843	DOS003	Đo sắc giác [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	80,600
1812	1,402,650,751	DOT007	Đo thị giác 2 mắt	Thăm dò chức năng	77,000
1813	2,100,331,775	DOT011	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Thăm dò chức năng	135,300
1814	2,100,620,891	DOT013	Đo thính lực trên ngưỡng	Thăm dò chức năng	74,000
1815	2,100,800,757	DOT014	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Thăm dò chức năng	31,100
1816	1,402,650,751	DOT022	Đo thị giác 2 mắt [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	77,000
1817	100,021,778	GHI001	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Thăm dò chức năng	39,900
1818	102,031,775	GHI002	Ghi điện cơ cấp cứu [hồi sức cấp cứu]	Thăm dò chức năng	135,300
1819	201,481,775	GHI006	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Thăm dò chức năng	135,300
1820	301,451,775	GHI008	Ghi điện cơ kim	Thăm dò chức năng	135,300
1821	2,100,291,775	GHI009	Ghi điện cơ	Thăm dò chức năng	135,300
1822	2,100,371,777	GHI010	Ghi điện não độ vi tính	Thăm dò chức năng	75,200
1823	2,100,401,777	GHI011	Ghi điện não độ thông thường	Thăm dò chức năng	75,200
1824	201,481,775	GHI014	Ghi điện cơ bằng điện cực kim [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300
1825	2,100,291,775	GHI016	Ghi điện cơ [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300
1826	200,951,798	HOL001	Holter điện tâm đồ [nội khoa]	Thăm dò chức năng	215,800
1827	200,961,798	HOL002	Holter huyết áp [nội khoa]	Thăm dò chức năng	215,800
1828	2,100,071,798	HOL003	Holter huyết áp [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	215,800
1829	2,100,121,798	HOL004	Holter điện tâm đồ [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	215,800
1830	200,951,798	HOL005	Holter điện tâm đồ [nội khoa] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800
1831	200,961,798	HOL006	Holter huyết áp [nội khoa] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800
1832	2,100,071,798	HOL007	Holter huyết áp [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800
1833	2,100,121,798	HOL008	Holter điện tâm đồ [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800
1834	201,111,798	NGH003	Nghiệm pháp Atropin	Thăm dò chức năng	215,800

1835	2,101,191,801	NGH014	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Thăm dò chức năng	166,200
1836	2,101,201,801	NGH015	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Thăm dò chức năng	166,200
1837	2,101,211,801	NGH016	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Thăm dò chức năng	166,200
1838	2,101,221,800	NGH017	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Thăm dò chức năng	136,200
1839		NGH030	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin (gói)	Thăm dò chức năng	132,000
1840	201,111,798	NGH032	Nghiệm pháp Atropin [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800
1841	2,100,180,308	TES009	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Thăm dò chức năng	190,800
1842	2,100,770,852	TES010	Test thử cảm giác giác mạc [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	46,400
1843	2,101,251,806	TES011	Test dung nạp Glucagon	Thăm dò chức năng	39,800
1844	2,100,180,308	TES020	Test giãn phế quản (broncho modulator test) [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	190,800
1845	2,100,880,751	XAC003	Xác định sơ đồ song thị [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	77,000
1846	1,401,600,786	APT001	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Thủ thuật 5937	66,800
1847	1,006,770,582	BAO001	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Thủ thuật 5937	3,433,300
1848	1,006,770,582	BAO002	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	3,433,300
1849	1,501,320,867	BEC001	Bè cuốn mũi	Thủ thuật 5937	165,500
1850	1,501,320,867	BEC002	Bè cuốn mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	165,500
1851	1,010,170,533	BOB001	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Thủ thuật 5937	167,000
1852	1,010,170,533	BOB002	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	167,000
1853	1,100,900,216	BOC007	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Thủ thuật 5937	194,700
1854	1,301,520,589	BOC010	Bóc nang tuyến Bartholin [sản]	Thủ thuật 5937	1,369,400
1855	1,301,750,591	BOC011	Bóc nhân xơ vú	Thủ thuật 5937	1,079,400
1856	1,402,130,778	BOC013	Bóc sợi giác mạc	Thủ thuật 5937	99,400
1857	1,402,140,778	BOC014	Bóc giả mạc	Thủ thuật 5937	99,400
1858	1,301,520,589	BOC024	Bóc nang tuyến Bartholin [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,369,400
1859	1,402,130,778	BOC027	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	99,400
1860	1,402,140,778	BOC028	Bóc giả mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	99,400
1861	101,120,128	BOM001	Bơm rửa phế quản	Thủ thuật 5937	1,508,100
1862	200,020,071	BOM002	Bơm rửa khoang màng phổi	Thủ thuật 5937	248,500
1863	1,401,830,796	BOM004	Bơm hơi / khí tiên phòng	Thủ thuật 5937	830,200
1864	1,401,970,854	BOM005	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Thủ thuật 5937	105,800
1865	1,401,970,855	BOM006	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Thủ thuật 5937	65,100
1866	1,402,060,730	BOM007	Bơm rửa lệ đạo	Thủ thuật 5937	41,200
1867	1,500,520,993	BOM008	Bơm hơi vôi nhĩ	Thủ thuật 5937	126,500
1868	101,120,128	BOM009	Bơm rửa phế quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,508,100
1869	200,020,071	BOM010	Bơm rửa khoang màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500
1870	1,401,970,854	BOM013	Bơm thông lệ đạo [hai mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	105,800
1871	1,401,970,855	BOM014	Bơm thông lệ đạo [một mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	65,100
1872	1,402,060,730	BOM015	Bơm rửa lệ đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	41,200
1873	100,650,071	BOP001	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Thủ thuật 5937	248,500
1874	1,302,000,071	BOP002	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Thủ thuật 5937	248,500
1875	100,650,071	BOP003	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500
1876	1,501,420,868	CAM003	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Thủ thuật 5937	216,500
1877	1,501,420,869	CAM004	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Thủ thuật 5937	286,500
1878	1,501,420,868	CAM009	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	216,500
1879	1,501,420,869	CAM010	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	286,500
1880	101,580,074	CAP001	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Thủ thuật 5937	532,500
1881	301,130,074	CAP002	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Thủ thuật 5937	532,500
1882	317,030,075	CAT002	Cắt chi khâu da	Thủ thuật 5937	40,300
1883	702,260,199	CAT034	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	279,500
1884	702,270,367	CAT035	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	452,800
1885	702,280,366	CAT036	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	719,800
1886	702,290,366	CAT037	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	719,800
1887	702,300,199	CAT038	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	279,500
1888	1,300,530,594	CAT197	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	Thủ thuật 5937	139,000
1889	1,400,520,735	CAT212	Cắt chi bằng laser	Thủ thuật 5937	342,400
1890	1,401,110,075	CAT223	Cắt chi sau phẫu thuật lác	Thủ thuật 5937	40,300
1891	1,401,120,075	CAT224	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mí	Thủ thuật 5937	40,300
1892	1,401,160,075	CAT225	Cắt chi sau phẫu thuật lác, sụp mí	Thủ thuật 5937	40,300

1893	1,401,920,075	CAT233	Cắt chi khâu giác mạc	Thủ thuật 5937	40,300
1894	1,402,030,075	CAT234	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Thủ thuật 5937	40,300
1895	1,402,040,075	CAT235	Cắt chi khâu kết mạc	Thủ thuật 5937	40,300
1896	1,503,020,075	CAT237	Cắt chi sau phẫu thuật	Thủ thuật 5937	40,300
1897	317,030,075	CAT242	Cắt chi khâu da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
1898	702,260,199	CAT273	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	279,500
1899	702,270,367	CAT274	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	452,800
1900	702,280,366	CAT275	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	719,800
1901	702,290,366	CAT276	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	719,800
1902	702,300,199	CAT277	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	279,500
1903	1,300,530,594	CAT436	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	139,000
1904	1,401,920,075	CAT472	Cắt chi khâu giác mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
1905	1,402,030,075	CAT473	Cắt chi khâu da mi đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
1906	1,402,040,075	CAT474	Cắt chi khâu kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
1907	1,503,020,075	CAT476	Cắt chi sau phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
1908	100,760,200	CHA001	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Thủ thuật 5937	64,300
1909	301,020,200	CHA002	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Thủ thuật 5937	64,300
1910	500,020,076	CHA003	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Thủ thuật 5937	181,000
1911	100,760,200	CHA004	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,300
1912	301,020,200	CHA005	Chăm sóc lỗ mở khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,300
1913	316,930,738	CHI001	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Thủ thuật 5937	85,500
1914	322,580,601	CHI005	Chích áp xe tuyến Bartholin [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	951,600
1915	702,310,505	CHI006	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	218,500
1916	1,300,540,600	CHI008	Chích áp xe tăng sinh môn	Thủ thuật 5937	873,000
1917	1,301,510,601	CHI009	Chích áp xe tuyến Bartholin	Thủ thuật 5937	951,600
1918	1,301,630,602	CHI011	Chích áp xe vú	Thủ thuật 5937	251,500
1919	1,402,070,738	CHI015	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Thủ thuật 5937	85,500
1920	1,502,070,878	CHI020	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Thủ thuật 5937	295,500
1921	1,502,070,995	CHI021	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Thủ thuật 5937	771,900
1922	1,502,230,879	CHI022	Chích áp xe thành sau họng [gây tê]	Thủ thuật 5937	295,500
1923	1,502,230,996	CHI023	Chích áp xe thành sau họng [gây mê]	Thủ thuật 5937	771,900
1924	1,503,040,505	CHI025	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Thủ thuật 5937	218,500
1925	316,930,738	CHI030	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	85,500
1926	322,580,601	CHI033	Chích áp xe tuyến Bartholin [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	951,600
1927	702,310,505	CHI034	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	218,500
1928	1,300,540,600	CHI036	Chích áp xe tăng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	873,000
1929	1,301,510,601	CHI037	Chích áp xe tuyến Bartholin [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	951,600
1930	1,301,630,602	CHI039	Chích áp xe vú [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	251,500
1931	1,402,070,738	CHI043	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	85,500
1932	1,502,070,878	CHI048	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	295,500
1933	1,502,070,995	CHI049	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	771,900
1934	1,502,230,879	CHI050	Chích áp xe thành sau họng [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	295,500
1935	1,502,230,996	CHI051	Chích áp xe thành sau họng [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	771,900
1936	1,503,040,505	CHI052	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	218,500
1937	100,400,081	CHO001	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Thủ thuật 5937	280,500
1938	100,410,081	CHO002	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Thủ thuật 5937	280,500
1939	100,910,071	CHO003	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Thủ thuật 5937	248,500
1940	100,930,079	CHO004	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Thủ thuật 5937	162,900
1941	100,980,079	CHO005	Chọc hút dịch, khí trung thất	Thủ thuật 5937	162,900
1942	102,020,083	CHO006	Chọc dịch tủy sống	Thủ thuật 5937	126,900
1943	102,400,077	CHO007	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Thủ thuật 5937	153,700
1944	102,440,165	CHO008	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Thủ thuật 5937	659,900
1945	200,080,078	CHO009	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	195,900
1946	200,090,077	CHO010	Chọc dò dịch màng phổi	Thủ thuật 5937	153,700
1947	200,110,079	CHO011	Chọc hút khí màng phổi	Thủ thuật 5937	162,900
1948	200,740,081	CHO012	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Thủ thuật 5937	280,500
1949	200,750,081	CHO013	Chọc dò màng ngoài tim	Thủ thuật 5937	280,500
1950	201,290,083	CHO014	Chọc dò dịch não tủy	Thủ thuật 5937	126,900
1951	201,760,121	CHO015	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	405,500
1952	201,770,086	CHO016	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Thủ thuật 5937	126,700
1953	202,420,077	CHO017	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Thủ thuật 5937	153,700

1954	202,430,077	CHO018	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Thủ thuật 5937	153,700
1955	202,430,078	CHO019	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Thủ thuật 5937	195,900
1956	203,400,086	CHO020	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Thủ thuật 5937	126,700
1957	203,420,086	CHO022	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Thủ thuật 5937	126,700
1958	203,440,087	CHO023	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900
1959	203,450,087	CHO024	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900
1960	203,470,087	CHO026	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900
1961	300,790,077	CHO027	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Thủ thuật 5937	153,700
1962	300,840,077	CHO029	Chọc thăm dò màng phổi	Thủ thuật 5937	153,700
1963	301,480,083	CHO031	Chọc dịch tủy sống [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	126,900
1964	301,650,077	CHO032	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	153,700
1965	322,600,606	CHO034	Chọc dò túi cùng Douglas [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	312,500
1966	323,330,078	CHO035	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	195,900
1967	323,540,077	CHO036	Chọc dịch màng bụng	Thủ thuật 5937	153,700
1968	702,430,085	CHO039	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	240,900
1969	702,440,089	CHO040	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Thủ thuật 5937	126,700
1970	702,450,090	CHO041	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	170,900
1971	1,000,570,083	CHO042	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Thủ thuật 5937	126,900
1972	1,301,370,077	CHO043	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Thủ thuật 5937	153,700
1973	1,301,600,606	CHO044	Chọc dò túi cùng Douglas	Thủ thuật 5937	312,500
1974	1,500,560,882	CHO047	Chọc hút dịch vành tai	Thủ thuật 5937	64,300
1975	100,400,081	CHO067	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500
1976	100,910,071	CHO068	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500
1977	100,930,079	CHO069	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	162,900
1978	100,980,079	CHO070	Chọc hút dịch, khí trung thất [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	162,900
1979	102,020,083	CHO071	Chọc dịch tủy sống [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900
1980	102,440,165	CHO072	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	659,900
1981	200,080,078	CHO073	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	195,900
1982	200,090,077	CHO074	Chọc dò dịch màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700
1983	200,110,079	CHO075	Chọc hút khí màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	162,900
1984	200,740,081	CHO076	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500
1985	200,750,081	CHO077	Chọc dò màng ngoài tim [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500
1986	201,290,083	CHO078	Chọc dò dịch não tủy [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900
1987	201,760,121	CHO079	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	405,500
1988	201,770,086	CHO080	Chọc hút nước tiểu trên xương mu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700
1989	202,420,077	CHO081	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700
1990	202,430,077	CHO082	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700
1991	202,430,078	CHO083	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	195,900
1992	203,400,086	CHO084	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700
1993	203,420,086	CHO086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700
1994	203,440,087	CHO087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	171,900
1995	203,450,087	CHO088	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	171,900
1996	203,470,087	CHO090	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	171,900
1997	300,790,077	CHO091	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700
1998	301,480,083	CHO094	Chọc dịch tủy sống [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900
1999	322,600,606	CHO096	Chọc dò túi cùng Douglas [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	312,500
2000	323,330,078	CHO097	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	195,900
2001	702,430,085	CHO101	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	240,900
2002	702,440,089	CHO102	Chọc hút tế bào tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700
2003	702,450,090	CHO103	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	170,900
2004	1,000,570,083	CHO104	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900
2005	1,301,600,606	CHO106	Chọc dò túi cùng Douglas [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	312,500
2006	1,500,560,882	CHO109	Chọc hút dịch vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,300
2007	301,120,508	COD002	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	58,400
2008	101,570,508	COD008	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Thủ thuật 5937	58,400
2009	301,120,508	COD009	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	58,400
2010	800,090,228	CUU001	Cứu	Thủ thuật 5937	37,000
2011	804,510,228	CUU002	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Thủ thuật 5937	37,000
2012	100,940,111	DAN001	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	192,300
2013	100,970,111	DAN002	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	192,300
2014	100,990,111	DAN003	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	192,300
2015	102,090,099	DAN004	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	685,500
2016	200,120,095	DAN007	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	729,400
2017	201,810,165	DAN008	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật 5937	659,900

2018	301,640,077	DAN009	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Thủ thuật 5937	153,700
2019	323,550,077	DAN010	Dẫn lưu dịch màng bụng	Thủ thuật 5937	153,700
2020	1,003,130,104	DAN012	Dẫn lưu đài bẻ thân qua da	Thủ thuật 5937	950,500
2021	1,003,440,585	DAN016	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Thủ thuật 5937	1,096,500
2022	100,940,111	DAN029	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300
2023	100,970,111	DAN030	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300
2024	100,990,111	DAN031	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300
2025	200,120,095	DAN034	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	729,400
2026	1,003,130,104	DAN037	Dẫn lưu đài bẻ thân qua da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	950,500
2027	1,003,440,585	DAN041	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,096,500
2028	100,070,099	DAT002	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Thủ thuật 5937	685,500
2029	100,080,100	DAT003	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Thủ thuật 5937	1,158,500
2030	100,090,098	DAT004	Đặt catheter động mạch	Thủ thuật 5937	1,400,500
2031	100,420,099	DAT005	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Thủ thuật 5937	685,500
2032	100,530,075	DAT006	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Thủ thuật 5937	40,300
2033	100,661,888	DAT007	Đặt nội khí quản	Thủ thuật 5937	600,500
2034	100,680,298	DAT009	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Thủ thuật 5937	885,800
2035	100,690,298	DAT010	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Thủ thuật 5937	885,800
2036	100,701,888	DAT011	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Thủ thuật 5937	600,500
2037	100,890,206	DAT012	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Thủ thuật 5937	263,700
2038	101,600,210	DAT013	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thủ thuật 5937	101,800
2039	101,620,121	DAT014	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Thủ thuật 5937	405,500
2040	101,720,101	DAT015	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Thủ thuật 5937	1,158,500
2041	102,160,103	DAT016	Đặt ống thông dạ dày [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	101,800
2042	102,230,211	DAT017	Đặt ống thông hậu môn [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	92,400
2043	102,310,298	DAT018	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Thủ thuật 5937	885,800
2044	200,150,071	DAT019	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Thủ thuật 5937	248,500
2045	201,840,102	DAT021	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Thủ thuật 5937	6,906,400
2046	201,850,101	DAT022	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Thủ thuật 5937	1,158,500
2047	201,860,101	DAT023	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Thủ thuật 5937	1,158,500
2048	202,440,103	DAT024	Đặt ống thông dạ dày [nội khoa]	Thủ thuật 5937	101,800
2049	202,470,211	DAT025	Đặt ống thông hậu môn [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400
2050	202,480,499	DAT026	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Thủ thuật 5937	2,125,300
2051	300,771,888	DAT027	Đặt ống nội khí quản [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	600,500
2052	301,670,103	DAT028	Đặt ống thông dạ dày [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	101,800
2053	301,780,211	DAT029	Đặt sonde hậu môn [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	92,400
2054	323,580,211	DAT030	Đặt sonde hậu môn [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400
2055	800,250,229	DAT031	Đặt thuốc YHCT	Thủ thuật 5937	51,100
2056	1,003,350,104	DAT033	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Thủ thuật 5937	950,500
2057	1,301,920,103	DAT038	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Thủ thuật 5937	101,800
2058	1,301,990,211	DAT039	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Thủ thuật 5937	92,400
2059	1,502,191,888	DAT045	Đặt nội khí quản	Thủ thuật 5937	600,500
2060	100,070,099	DAT050	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Thủ thuật 5937	685,500
2061	100,080,100	DAT051	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,158,500
2062	100,090,098	DAT052	Đặt catheter động mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,400,500
2063	100,530,075	DAT053	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
2064	100,661,888	DAT054	Đặt nội khí quản [yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500
2065	100,701,888	DAT056	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500
2066	100,890,206	DAT057	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700
2067	101,600,210	DAT058	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2068	101,620,121	DAT059	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	405,500
2069	102,160,103	DAT060	Đặt ống thông dạ dày [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2070	102,230,211	DAT061	Đặt ống thông hậu môn [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2071	102,310,298	DAT062	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	885,800
2072	200,150,071	DAT063	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500
2073	201,840,102	DAT065	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	6,906,400
2074	201,850,101	DAT066	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,158,500
2075	201,860,101	DAT067	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,158,500
2076	202,440,103	DAT068	Đặt ống thông dạ dày [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2077	202,470,211	DAT069	Đặt ống thông hậu môn [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2078	202,480,499	DAT070	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	2,125,300
2079	301,670,103	DAT071	Đặt ống thông dạ dày [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2080	301,780,211	DAT072	Đặt sonde hậu môn [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2081	323,580,211	DAT073	Đặt sonde hậu môn [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400

2082	1,003,350,104	DAT075	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	950,500
2083	1,301,920,103	DAT079	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2084	1,301,990,211	DAT080	Đặt sonde hậu môn sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2085	1,502,191,888	DAT086	Đặt nội khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500
2086	100,080,100	DAT100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Thủ thuật 5937	1,158,500
2087	201,320,274	DIE003	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	Thủ thuật 5937	1,260,800
2088	201,330,274	DIE004	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Thủ thuật 5937	1,260,800
2089	201,390,274	DIE005	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Thủ thuật 5937	1,260,800
2090	319,571,033	DIE030	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Thủ thuật 5937	36,500
2091	319,721,031	DIE033	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Thủ thuật 5937	280,500
2092	330,350,329	DIE034	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật 5937	399,000
2093	330,370,329	DIE036	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Thủ thuật 5937	399,000
2094	330,400,329	DIE039	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật 5937	399,000
2095	500,370,328	DIE057	Điều trị trứng cá bằng IPL	Thủ thuật 5937	519,000
2096	500,450,329	DIE061	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Thủ thuật 5937	399,000
2097	500,460,329	DIE062	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Thủ thuật 5937	399,000
2098	800,052,046	DIE069	Điện châm [kim dài]	Thủ thuật 5937	85,300
2099	1,400,250,735	DIE159	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Thủ thuật 5937	342,400
2100	1,401,990,745	DIE167	Điện di điều trị	Thủ thuật 5937	27,500
2101	1,600,671,031	DIE192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Thủ thuật 5937	280,500
2102	1,602,361,019	DIE198	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Thủ thuật 5937	112,500
2103	1,700,010,254	DIE199	Điều trị bằng sóng ngắn	Thủ thuật 5937	41,100
2104	1,700,040,232	DIE201	Điều trị bằng từ trường	Thủ thuật 5937	41,900
2105	1,700,070,234	DIE204	Điều trị bằng các dòng điện xung	Thủ thuật 5937	44,900
2106	1,700,080,253	DIE205	Điều trị bằng siêu âm	Thủ thuật 5937	48,700
2107	1,700,090,255	DIE206	Điều trị bằng sóng xung kích	Thủ thuật 5937	71,200
2108	1,700,100,236	DIE207	Điều trị bằng dòng giao thoa	Thủ thuật 5937	30,800
2109	1,700,110,237	DIE208	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Thủ thuật 5937	40,900
2110	1,700,120,243	DIE209	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Thủ thuật 5937	52,100
2111	1,700,260,220	DIE216	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Thủ thuật 5937	50,800
2112	201,320,274	DIE229	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,260,800
2113	201,330,274	DIE230	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,260,800
2114	201,390,274	DIE231	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,260,800
2115	319,571,033	DIE256	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	36,500
2116	319,721,031	DIE259	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500
2117	330,370,329	DIE262	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	399,000
2118	330,400,329	DIE265	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	399,000
2119	500,370,328	DIE283	Điều trị trứng cá bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	519,000
2120	1,400,250,735	DIE301	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	342,400
2121	1,401,990,745	DIE309	Điện di điều trị [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500
2122	1,600,671,031	DIE334	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500
2123	800,050,230	DIE341	Điện châm [kim ngắn]	Thủ thuật 5937	78,300
2124	1,600,681,031	DIE342	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Thủ thuật 5937	280,500
2125	1,602,301,010	DIE348	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Thủ thuật 5937	380,100
2126	102,380,299	DOA001	Đo áp lực ổ bụng	Thủ thuật 5937	532,400
2127	102,380,299	DOA006	Đo áp lực ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	532,400
2128	1,300,330,614	DOD009	Đờ đê thường ngồi chồm	Thủ thuật 5937	786,700
2129	203,481,289	DOD026	Đo độ nhót dịch khớp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,900
2130	1,300,330,614	DOD032	Đờ đê thường ngồi chồm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	786,700
2131	316,910,759	DOT002	Đốt lông xiêu	Thủ thuật 5937	53,600
2132	1,402,050,759	DOT005	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Thủ thuật 5937	53,600
2133	1,501,300,922	DOT008	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Thủ thuật 5937	489,900
2134	1,501,300,923	DOT009	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500
2135	1,402,050,759	DOT020	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Thủ thuật 5937	53,600
2136	1,501,300,922	DOT023	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	489,900

2137	1,501,300,923	DOT024	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	705,500
2138	990,001,894	GAY002	Gây mê khác	Thủ thuật 5937	868,900
2139	990,001,894	GAY004	Gây mê khác [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	868,900
2140	1,300,280,617	GIA002	Giác hút	Thủ thuật 5937	1,141,900
2141	1,300,280,617	GIA004	Giác hút [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,141,900
2142	702,330,355	GOT001	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	292,300
2143	702,330,355	GOT003	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	292,300
2144	800,020,224	HAO001	Hào châm	Thủ thuật 5937	76,300
2145	100,340,299	HOI001	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật 5937	532,400
2146	100,340,299	HOI003	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	532,400
2147	100,540,114	HUT001	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Thủ thuật 5937	14,100
2148	100,550,114	HUT002	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Thủ thuật 5937	14,100
2149	100,560,300	HUT003	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Thủ thuật 5937	373,600
2150	200,260,111	HUT004	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Thủ thuật 5937	192,300
2151	201,500,114	HUT005	Hút đờm hầu họng	Thủ thuật 5937	14,100
2152	203,490,112	HUT006	Hút dịch khớp gối	Thủ thuật 5937	129,600
2153	203,500,113	HUT007	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900
2154	203,510,112	HUT008	Hút dịch khớp háng	Thủ thuật 5937	129,600
2155	203,520,113	HUT009	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900
2156	203,540,113	HUT011	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900
2157	203,550,112	HUT012	Hút dịch khớp cổ chân	Thủ thuật 5937	129,600
2158	203,560,113	HUT013	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900
2159	203,570,112	HUT014	Hút dịch khớp cổ tay	Thủ thuật 5937	129,600
2160	203,630,086	HUT020	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Thủ thuật 5937	126,700
2161	203,640,087	HUT021	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900
2162	300,760,114	HUT022	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Thủ thuật 5937	14,100
2163	300,910,300	HUT023	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Thủ thuật 5937	373,600
2164	300,920,299	HUT024	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Thủ thuật 5937	532,400
2165	1,101,011,159	HUT026	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật 5937	385,400
2166	1,101,181,159	HUT028	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật 5937	385,400
2167	1,301,570,619	HUT029	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Thủ thuật 5937	236,500
2168	1,501,471,006	HUT031	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Thủ thuật 5937	153,600
2169	100,540,114	HUT032	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100
2170	100,550,114	HUT033	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100
2171	100,560,300	HUT034	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	373,600
2172	200,260,111	HUT035	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300
2173	201,500,114	HUT036	Hút đờm hầu họng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100
2174	203,490,112	HUT037	Hút dịch khớp gối [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	129,600
2175	203,500,113	HUT038	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	144,900
2176	203,510,112	HUT039	Hút dịch khớp háng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	129,600
2177	203,520,113	HUT040	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	144,900
2178	203,630,086	HUT051	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700
2179	300,760,114	HUT053	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100
2180	300,910,300	HUT054	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	373,600
2181	300,920,299	HUT055	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	532,400
2182	1,301,570,619	HUT060	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	236,500
2183	338,270,216	KHA009	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Thủ thuật 5937	194,700
2184	338,270,218	KHA010	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật 5937	289,500
2185	1,300,300,623	KHA031	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật 5937	1,663,600
2186	1,500,510,216	KHA044	Khâu vết rách vành tai	Thủ thuật 5937	194,700
2187	1,503,010,216	KHA046	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật 5937	194,700
2188	1,503,010,217	KHA047	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật 5937	269,500
2189	1,503,010,218	KHA048	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật 5937	289,500

2190	1,503,010,219	KHA049	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật 5937	354,200
2191	338,270,216	KHA087	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2192	338,270,218	KHA088	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	289,500
2193	1,300,300,623	KHA108	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,663,600
2194	1,500,510,216	KHA121	Khâu vết rách vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2195	1,503,010,216	KHA123	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2196	1,503,010,217	KHA124	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	269,500
2197	1,503,010,218	KHA125	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	289,500
2198	1,503,010,219	KHA126	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	354,200
2199	100,860,898	KHI001	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Thủ thuật 5937	27,500
2200	100,870,898	KHI002	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Thủ thuật 5937	27,500
2201	200,320,898	KHI003	Khí dung thuốc giãn phế quản	Thủ thuật 5937	27,500
2202	300,890,898	KHI004	Khí dung thuốc cấp cứu	Thủ thuật 5937	27,500
2203	300,900,898	KHI005	Khí dung thuốc thở máy	Thủ thuật 5937	27,500
2204	901,230,898	KHI006	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Thủ thuật 5937	27,500
2205	1,201,640,898	KHI007	Khí dung vom họng trong điều trị ung thư vom	Thủ thuật 5937	27,500
2206	1,502,220,898	KHI008	Khí dung mũi họng	Thủ thuật 5937	27,500
2207	100,870,898	KHI009	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500
2208	200,320,898	KHI010	Khí dung thuốc giãn phế quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500
2209	300,900,898	KHI011	Khí dung thuốc thở máy [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500
2210	901,230,898	KHI012	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500
2211	1,502,220,898	KHI014	Khí dung mũi họng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500
2212	100,250,004	KYT001	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Thủ thuật 5937	252,300
2213	202,010,155	KYT002	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Thủ thuật 5937	1,176,100
2214	1,700,330,266	KYT008	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Thủ thuật 5937	51,800
2215	1,700,340,267	KYT009	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Thủ thuật 5937	59,300
2216	1,700,780,238	KYT010	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Thủ thuật 5937	54,800
2217	1,700,850,282	KYT011	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Thủ thuật 5937	51,300
2218	202,010,155	KYT032	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,176,100
2219	321,200,899	LAM001	Làm thuốc tai [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	22,000
2220	321,540,897	LAM002	Làm Proetz	Thủ thuật 5937	69,300
2221	1,500,580,899	LAM010	Làm thuốc tai	Thủ thuật 5937	22,000
2222	321,200,899	LAM011	Làm thuốc tai [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	22,000
2223	321,540,897	LAM012	Làm Proetz [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	69,300
2224	1,500,580,899	LAM020	Làm thuốc tai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	22,000
2225	202,020,115	LAY001	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội khoa]	Thủ thuật 5937	1,010,000
2226	316,890,785	LAY002	Lấy calci đông dưới kết mạc	Thủ thuật 5937	40,900
2227	317,060,782	LAY003	Lấy dị vật kết mạc [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	71,500
2228	321,780,900	LAY004	Lấy dị vật hạ họng [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	43,100
2229	1,401,660,777	LAY032	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Thủ thuật 5937	727,900
2230	1,401,660,778	LAY033	Lấy dị vật giác mạc sâu	Thủ thuật 5937	99,400
2231	1,401,660,780	LAY034	Lấy dị vật giác mạc sâu	Thủ thuật 5937	359,500
2232	1,402,000,782	LAY036	Lấy dị vật kết mạc	Thủ thuật 5937	71,500
2233	1,402,020,785	LAY037	Lấy calci kết mạc	Thủ thuật 5937	40,900
2234	1,500,540,902	LAY038	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Thủ thuật 5937	530,700
2235	1,500,540,903	LAY039	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Thủ thuật 5937	170,600
2236	1,500,590,908	LAY040	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Thủ thuật 5937	70,300
2237	1,501,430,906	LAY041	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500
2238	1,501,430,907	LAY042	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Thủ thuật 5937	213,900
2239	1,502,120,900	LAY043	Lấy dị vật họng miệng	Thủ thuật 5937	43,100
2240	1,502,130,900	LAY044	Lấy dị vật hạ họng	Thủ thuật 5937	43,100
2241	1,600,431,020	LAY045	Lấy cao răng [hai hàm]	Thủ thuật 5937	159,100
2242	2,000,850,115	LAY047	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội soi chẩn đoán, can thiệp]	Thủ thuật 5937	1,010,000
2243	202,020,115	LAY048	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,010,000
2244	316,890,785	LAY049	Lấy calci đông dưới kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900
2245	317,060,782	LAY050	Lấy dị vật kết mạc [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	71,500
2246	321,780,900	LAY051	Lấy dị vật hạ họng [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	43,100
2247	1,401,660,777	LAY079	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	727,900

2248	1,401,660,778	LAY080	Lấy dị vật giác mạc sâu	Thủ thuật 5937	99,400
2249	1,401,660,780	LAY081	Lấy dị vật giác mạc sâu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	359,500
2250	1,402,000,782	LAY083	Lấy dị vật kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	71,500
2251	1,402,020,785	LAY084	Lấy calci kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900
2252	1,500,540,902	LAY085	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tê) [gậy mè] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	530,700
2253	1,500,540,903	LAY086	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tê) [gậy tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	170,600
2254	1,500,590,908	LAY087	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	70,300
2255	1,501,430,906	LAY088	Lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mè [gậy mè] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	705,500
2256	1,501,430,907	LAY089	Lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mè [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	213,900
2257	1,502,120,900	LAY090	Lấy dị vật họng miệng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	43,100
2258	1,502,130,900	LAY091	Lấy dị vật hạ họng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	43,100
2259	1,600,431,020	LAY092	Lấy cao răng [hai hàm][Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	159,100
2260	2,000,850,115	LAY094	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội soi chẩn đoán, can thiệp] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,010,000
2261	101,730,195	LOC001	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Thủ thuật 5937	1,607,000
2262	101,760,118	LOC002	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Thủ thuật 5937	2,310,600
2263	323,650,116	LOC003	Lọc màng bụng chu kỳ	Thủ thuật 5937	595,500
2264	323,650,116	LOC004	Lọc màng bụng chu kỳ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	595,500
2265	800,280,259	LUY001	Luyện tập dưỡng sinh	Thủ thuật 5937	33,400
2266	1,400,320,787	MOB006	Mở bao sau đục bằng laser	Thủ thuật 5937	289,500
2267	1,400,320,787	MOB014	Mở bao sau đục bằng laser [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	289,500
2268	100,720,120	MOK002	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Thủ thuật 5937	759,800
2269	100,740,120	MOK004	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Thủ thuật 5937	759,800
2270	1,100,870,120	MOK006	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Thủ thuật 5937	759,800
2271	100,720,120	MOK007	Mở khí quản qua màng nhân giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	759,800
2272	100,950,094	MOM001	Mở màng phổi cấp cứu	Thủ thuật 5937	628,500
2273	100,960,094	MOM002	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Thủ thuật 5937	628,500
2274	100,960,094	MOM003	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	628,500
2275	101,630,121	MOT001	Mở thông bàng quang trên xương mu	Thủ thuật 5937	405,500
2276	102,170,502	MOT002	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Thủ thuật 5937	2,745,200
2277	101,630,121	MOT009	Mở thông bàng quang trên xương mu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	405,500
2278	102,170,502	MOT010	Mở thông dạ dày bằng nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	2,745,200
2279	316,940,799	NAN001	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [nhĩ khoa]	Thủ thuật 5937	40,900
2280	1,009,850,519	NAN004	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000
2281	1,009,900,529	NAN014	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Thủ thuật 5937	659,600
2282	1,009,950,517	NAN020	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Thủ thuật 5937	342,000
2283	1,010,000,515	NAN030	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Thủ thuật 5937	434,600
2284	1,010,040,527	NAN038	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2285	1,010,050,527	NAN040	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2286	1,010,060,527	NAN042	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2287	1,010,070,521	NAN044	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2288	1,010,080,521	NAN046	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2289	1,010,090,519	NAN048	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000
2290	1,010,120,525	NAN054	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2291	1,010,150,511	NAN060	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Thủ thuật 5937	667,000
2292	1,010,190,525	NAN066	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2293	1,010,200,525	NAN068	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2294	1,010,210,525	NAN070	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700
2295	1,010,220,519	NAN072	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000
2296	1,010,240,519	NAN075	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000
2297	1,010,280,519	NAN083	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000
2298	1,010,310,513	NAN087	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	282,000
2299	1,402,100,799	NAN090	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Thủ thuật 5937	40,900
2300	316,940,799	NAN093	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900
2301	1,009,850,519	NAN096	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000
2302	1,009,900,529	NAN101	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	659,600
2303	1,009,950,517	NAN104	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	342,000
2304	1,010,000,515	NAN109	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	434,600
2305	1,010,040,527	NAN113	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2306	1,010,050,527	NAN114	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2307	1,010,060,527	NAN115	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2308	1,010,070,521	NAN116	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2309	1,010,080,521	NAN117	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2310	1,010,090,519	NAN118	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000
2311	1,010,150,511	NAN124	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	667,000
2312	1,010,190,525	NAN127	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2313	1,010,200,525	NAN128	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700

2314	1,010,210,525	NAN129	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700
2315	1,010,220,519	NAN130	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000
2316	1,010,240,519	NAN132	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000
2317	1,010,280,519	NAN136	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000
2318	1,010,310,513	NAN138	Nấn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	282,000
2319	1,402,100,799	NAN140	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900
2320	1,300,490,635	NAO006	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Thủ thuật 5937	376,500
2321	1,300,490,635	NAO014	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	376,500
2322	800,240,249	NGA001	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Thủ thuật 5937	54,800
2323	200,580,122	NGH001	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Thủ thuật 5937	112,300
2324	321,500,916	NHE002	Nhét bắc mũi trước [nhĩ khoa]	Thủ thuật 5937	139,000
2325	1,501,410,916	NHE004	Nhét bắc mũi trước	Thủ thuật 5937	139,000
2326	321,500,916	NHE006	Nhét bắc mũi trước [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	139,000
2327	1,501,410,916	NHE008	Nhét bắc mũi trước [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	139,000
2328	1,602,041,025	NHO002	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Thủ thuật 5937	110,600
2329	1,602,061,026	NHO004	Nhỏ răng thừa	Thủ thuật 5937	239,500
2330	1,602,041,025	NHO006	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	110,600
2331	1,602,061,026	NHO008	Nhỏ răng thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	239,500
2332	1,602,381,029	NHO009	Nhỏ răng sửa	Thủ thuật 5937	46,600
2333	1,602,391,029	NHOR	Nhỏ chân răng sửa	Thủ thuật 5937	46,600
2334	1,501,370,932	NO002	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây tê]	Thủ thuật 5937	545,500
2335	1,501,440,906	NO003	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500
2336	1,501,370,932	NO005	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	545,500
2337	1,501,440,906	NO006	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	705,500
2338	101,060,128	NOI001	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Thủ thuật 5937	1,508,100
2339	101,110,129	NOI002	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Thủ thuật 5937	3,308,100
2340	102,320,140	NOI004	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300
2341	200,360,127	NOI005	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,808,100
2342	200,360,128	NOI006	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,508,100
2343	200,360,129	NOI007	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật phế quản]	Thủ thuật 5937	3,308,100
2344	200,430,127	NOI010	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	Thủ thuật 5937	1,808,100
2345	200,430,131	NOI011	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê có sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,204,300
2346	200,450,130	NOI012	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Thủ thuật 5937	793,800
2347	200,450,131	NOI013	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,204,300
2348	200,450,132	NOI014	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	Thủ thuật 5937	2,678,400
2349	200,450,187	NOI015	Nội soi phế quản ống mềm	Thủ thuật 5937	965,700
2350	200,500,129	NOI016	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê lấy dị vật phế quản]	Thủ thuật 5937	3,308,100
2351	200,500,132	NOI017	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê lấy dị vật]	Thủ thuật 5937	2,678,400
2352	202,190,150	NOI019	Nội soi bom rửa bàng quang, bom hoá chất	Thủ thuật 5937	575,300
2353	202,200,440	NOI020	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Thủ thuật 5937	1,345,000
2354	202,210,150	NOI021	Nội soi bàng quang	Thủ thuật 5937	575,300
2355	202,220,152	NOI022	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Thủ thuật 5937	953,800
2356	202,230,155	NOI023	Nối thông động- tĩnh mạch	Thủ thuật 5937	1,176,100
2357	202,240,153	NOI024	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Thủ thuật 5937	1,376,100
2358	202,250,154	NOI025	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Thủ thuật 5937	1,406,600
2359	202,530,135	NOI026	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Thủ thuật 5937	276,500
2360	202,560,139	NOI027	Nội soi trực tràng ống mềm	Thủ thuật 5937	215,200
2361	202,570,139	NOI028	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Thủ thuật 5937	215,200
2362	202,590,137	NOI029	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Thủ thuật 5937	352,100
2363	202,610,319	NOI030	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Thủ thuật 5937	677,500
2364	202,620,136	NOI031	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Thủ thuật 5937	468,800
2365	202,640,140	NOI032	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Thủ thuật 5937	798,300
2366	202,650,140	NOI033	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Thủ thuật 5937	798,300
2367	202,710,140	NOI034	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300
2368	202,722,044	NOI035	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Thủ thuật 5937	317,000
2369	202,730,191	NOI036	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Thủ thuật 5937	283,800
2370	202,850,140	NOI037	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300
2371	202,880,142	NOI038	Nội soi ổ bụng	Thủ thuật 5937	905,700
2372	202,890,143	NOI039	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Thủ thuật 5937	1,095,300
2373	202,900,500	NOI040	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Thủ thuật 5937	1,743,100
2374	202,920,191	NOI041	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Thủ thuật 5937	283,800
2375	202,930,138	NOI042	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Thủ thuật 5937	323,500
2376	202,940,137	NOI043	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Thủ thuật 5937	352,100
2377	202,950,498	NOI044	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Thủ thuật 5937	1,108,300

2378	202,960,500	NOI045	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Thủ thuật 5937	1,743,100
2379	202,970,506	NOI046	Nội soi hậu môn ống cứng	Thủ thuật 5937	169,500
2380	203,040,134	NOI047	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Thủ thuật 5937	493,800
2381	203,050,135	NOI048	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Thủ thuật 5937	276,500
2382	203,060,137	NOI049	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Thủ thuật 5937	352,100
2383	203,070,136	NOI050	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Thủ thuật 5937	468,800
2384	203,080,139	NOI051	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Thủ thuật 5937	215,200
2385	203,090,138	NOI052	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Thủ thuật 5937	323,500
2386	203,100,506	NOI053	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Thủ thuật 5937	169,500
2387	310,000,922	NOI062	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Thủ thuật 5937	489,900
2388	310,012,048	NOI063	Nội soi tai	Thủ thuật 5937	40,000
2389	310,022,048	NOI064	Nội soi mũi	Thủ thuật 5937	40,000
2390	310,210,129	NOI065	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [nhi khoa - gây mê lấy dị vật phế quản]	Thủ thuật 5937	3,308,100
2391	1,501,310,922	NOI090	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Thủ thuật 5937	489,900
2392	1,501,310,923	NOI091	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500
2393	1,501,330,867	NOI092	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Thủ thuật 5937	165,500
2394	1,501,361,005	NOI093	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật 5937	321,400
2395	1,501,440,907	NOI094	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Không gây mê]	Thủ thuật 5937	213,900
2396	1,502,280,932	NOI099	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Thủ thuật 5937	545,500
2397	1,502,300,932	NOI100	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Thủ thuật 5937	545,500
2398	1,502,381,004	NOI101	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật 5937	549,900
2399	2,000,080,932	NOI105	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Thủ thuật 5937	545,500
2400	2,000,130,933	NOI106	Nội soi tai mũi họng	Thủ thuật 5937	116,100
2401	2,000,132,048	NOI107	Nội soi tai mũi họng [tai/mũi/họng]	Thủ thuật 5937	40,000
2402	2,000,140,933	NOI108	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Thủ thuật 5937	116,100
2403	2,000,630,142	NOI111	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Thủ thuật 5937	905,700
2404	2,000,670,140	NOI113	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Thủ thuật 5937	798,300
2405	2,000,720,191	NOI116	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	Thủ thuật 5937	283,800
2406	2,000,790,134	NOI118	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Thủ thuật 5937	493,800
2407	2,000,800,135	NOI119	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Thủ thuật 5937	276,500
2408	2,000,890,072	NOI122	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Thủ thuật 5937	500,500
2409	202,230,155	NOI136	Nối thông động- tĩnh mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,176,100
2410	202,240,153	NOI137	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,376,100
2411	202,250,154	NOI138	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,406,600
2412	202,110,156	NON0001	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Thủ thuật 5937	273,500
2413	1,004,050,156	NON002	Nong niệu đạo	Thủ thuật 5937	273,500
2414	202,110,156	NON005	Nong niệu đạo và đặt sonde đái [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	273,500
2415	1,004,050,156	NON006	Nong niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	273,500
2416	2,000,132,048	NSH01	Nội soi họng	Thủ thuật 5937	40,000
2417	800,080,224	ONC001	Ôn châm [kim ngắn]	Thủ thuật 5937	76,300
2418	1,500,980,929	PHA1104	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,658,900
2419	1,011,130,398	PHA244	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Thủ thuật 5937	7,825,900
2420	1,500,980,929	PHA396	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Thủ thuật 5937	1,658,900
2421	1,011,130,398	PHA871	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	7,825,900
2422	1,600,711,018	PHU003	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Thủ thuật 5937	369,500
2423	1,600,721,018	PHU004	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Thủ thuật 5937	369,500
2424	1,600,711,018	PHU007	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	369,500
2425	1,600,721,018	PHU008	Phục hồi cổ răng bằng Composite [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	369,500
2426	1,009,460,538	PTCH058	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài)	Thủ thuật 5937	3,320,600
2427	1,100,151,158	RAC001	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Thủ thuật 5937	648,200
2428	1,100,151,158	RAC004	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	648,200
2429	1,600,561,032	RHM01	Chụp tủy bằng MTA	Thủ thuật 5937	308,000
2430	1,600,751,018	RHM050	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	369,500
2431	1,600,741,018	RHM051	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	369,500
2432	1,600,651,031	RHM06	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	280,500
2433	1,600,661,031	RHM07	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	280,500
2434	1,602,321,016	RHM08	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Thủ thuật 5937	296,100
2435	1,602,321,017	RHM09	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Thủ thuật 5937	415,500
2436	101,650,158	RUA001	Rửa bàng quang lấy máu cục [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	230,500
2437	102,180,159	RUA002	Rửa dạ dày cấp cứu [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	152,000
2438	102,190,160	RUA003	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Thủ thuật 5937	622,500
2439	202,320,158	RUA005	Rửa bàng quang lấy máu cục [nội khoa]	Thủ thuật 5937	230,500

2440	202,330,158	RUA006	Rửa bảng quang	Thủ thuật 5937	230,500
2441	203,130,159	RUA007	Rửa dạ dày cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	152,000
2442	301,680,159	RUA008	Rửa dạ dày cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	152,000
2443	301,690,160	RUA009	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	622,500
2444	316,950,842	RUA010	Rửa cùng đồ [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	48,300
2445	1,402,110,842	RUA013	Rửa cùng đồ	Thủ thuật 5937	48,300
2446	101,650,158	RUA016	Rửa bảng quang lấy máu cục [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	230,500
2447	102,190,160	RUA017	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	622,500
2448	202,320,158	RUA019	Rửa bảng quang lấy máu cục [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	230,500
2449	202,330,158	RUA020	Rửa bảng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	230,500
2450	301,690,160	RUA021	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	622,500
2451	316,950,842	RUA022	Rửa cùng đồ [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	48,300
2452	1,402,110,842	RUA025	Rửa cùng đồ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	48,300
2453	200,610,164	RUT001	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Thủ thuật 5937	194,700
2454	202,270,164	RUT002	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Thủ thuật 5937	194,700
2455	202,280,164	RUT003	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Thủ thuật 5937	194,700
2456	202,300,152	RUT004	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Thủ thuật 5937	953,800
2457	202,310,164	RUT005	Rút catheter đường hầm	Thủ thuật 5937	194,700
2458	200,610,164	RUT009	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2459	202,270,164	RUT010	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2460	202,280,164	RUT011	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2461	202,300,152	RUT012	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	953,800
2462	202,310,164	RUT013	Rút catheter đường hầm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700
2463	800,150,252	SAC001	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Thủ thuật 5937	14,000
2464	100,210,001	SIE004	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Thủ thuật 5937	58,600
2465	203,170,165	SIE022	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Thủ thuật 5937	659,900
2466	203,180,166	SIE023	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Thủ thuật 5937	586,300
2467	203,210,499	SIE024	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Thủ thuật 5937	2,125,300
2468	203,220,078	SIE025	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Thủ thuật 5937	195,900
2469	203,260,165	SIE027	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Thủ thuật 5937	659,900
2470	203,330,078	SIE028	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Thủ thuật 5937	195,900
2471	203,340,166	SIE029	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Thủ thuật 5937	586,300
2472	200,640,175	SIN001	Sinh thiết màng phổi mù	Thủ thuật 5937	463,500
2473	200,650,169	SIN002	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	1,064,900
2474	203,770,170	SIN005	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	879,400
2475	1,301,540,712	SIN010	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Thủ thuật 5937	414,500
2476	1,501,350,168	SIN014	Sinh thiết hốc mũi	Thủ thuật 5937	138,500
2477	1,502,110,168	SIN015	Sinh thiết u họng miệng	Thủ thuật 5937	138,500
2478	200,640,175	SIN016	Sinh thiết màng phổi mù [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	463,500
2479	200,650,169	SIN017	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,064,900
2480	203,770,170	SIN020	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	879,400
2481	1,301,540,712	SIN025	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	414,500
2482	1,501,350,168	SIN029	Sinh thiết hốc mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	138,500
2483	1,502,110,168	SIN030	Sinh thiết u họng miệng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	138,500
2484	100,320,299	SOC001	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật 5937	532,400
2485	201,200,192	SOC002	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Thủ thuật 5937	1,042,500
2486	201,210,320	SOC003	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật 5937	365,100
2487	300,240,192	SOC004	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Thủ thuật 5937	1,042,500
2488	300,290,192	SOC005	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	1,042,500
2489	201,210,320	SOC006	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	365,100
2490	102,010,849	SOI001	Soi đáy mắt cấp cứu	Thủ thuật 5937	60,000
2491	201,560,849	SOI002	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Thủ thuật 5937	60,000
2492	301,520,849	SOI003	Soi đáy mắt cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	60,000
2493	301,580,137	SOI004	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Thủ thuật 5937	352,100
2494	301,590,140	SOI005	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300
2495	1,301,660,715	SOI009	Soi cổ tử cung	Thủ thuật 5937	68,100
2496	1,402,180,849	SOI010	Soi đáy mắt trực tiếp	Thủ thuật 5937	60,000
2497	2,000,870,152	SOI014	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Thủ thuật 5937	953,800
2498	301,580,137	SOI015	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	352,100
2499	301,590,140	SOI016	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	798,300
2500	1,300,290,716	SOI019	Soi ối [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,100
2501	1,301,660,715	SOI020	Soi cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	68,100
2502	1,402,180,849	SOI021	Soi đáy mắt trực tiếp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	60,000
2503	2,000,870,152	SOI025	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	953,800
2504	100,360,192	TAO001	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Thủ thuật 5937	1,042,500
2505	1,401,610,748	TAP001	Tập nhược thị	Thủ thuật 5937	43,600

2506	1,700,370,267	TAP002	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Thủ thuật 5937	59,300
2507	1,700,390,267	TAP003	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Thủ thuật 5937	59,300
2508	1,700,420,268	TAP005	Tập đi với khung tập đi	Thủ thuật 5937	33,400
2509	1,700,430,268	TAP006	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Thủ thuật 5937	33,400
2510	1,700,440,268	TAP007	Tập đi với gậy	Thủ thuật 5937	33,400
2511	1,700,460,268	TAP009	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Thủ thuật 5937	33,400
2512	1,700,470,268	TAP010	Tập lên, xuống cầu thang	Thủ thuật 5937	33,400
2513	1,700,480,268	TAP011	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghề...)	Thủ thuật 5937	33,400
2514	1,700,500,268	TAP013	Tập đi với chân giả dưới gối	Thủ thuật 5937	33,400
2515	1,700,510,268	TAP014	Tập đi với khung treo	Thủ thuật 5937	33,400
2516	1,700,520,267	TAP015	Tập vận động thụ động	Thủ thuật 5937	59,300
2517	1,700,530,267	TAP016	Tập vận động có trợ giúp	Thủ thuật 5937	59,300
2518	1,700,560,267	TAP017	Tập vận động có kháng trở	Thủ thuật 5937	59,300
2519	1,700,580,268	TAP018	Tập vận động trên bóng	Thủ thuật 5937	33,400
2520	1,700,590,268	TAP019	Tập trong bốn bóng nhỏ	Thủ thuật 5937	33,400
2521	1,700,620,267	TAP020	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Thủ thuật 5937	59,300
2522	1,700,630,268	TAP021	Tập với thang tường	Thủ thuật 5937	33,400
2523	1,700,650,269	TAP023	Tập với ròng rọc	Thủ thuật 5937	14,700
2524	1,700,700,261	TAP028	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Thủ thuật 5937	14,700
2525	1,700,710,270	TAP029	Tập với xe đạp tập	Thủ thuật 5937	14,700
2526	1,700,730,277	TAP031	Tập các kiểu thở	Thủ thuật 5937	32,900
2527	1,700,750,277	TAP032	Tập ho có trợ giúp	Thủ thuật 5937	32,900
2528	1,700,900,267	TAP033	Tập điều hợp vận động	Thủ thuật 5937	59,300
2529	1,700,910,262	TAP034	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Thủ thuật 5937	318,700
2530	1,701,020,258	TAP035	Tập tri giác và nhận thức	Thủ thuật 5937	51,400
2531	1,701,040,263	TAP036	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Thủ thuật 5937	173,700
2532	1,701,040,264	TAP037	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Thủ thuật 5937	144,700
2533	1,701,080,260	TAP038	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Thủ thuật 5937	77,500
2534	1,701,090,265	TAP039	Tập cho người thất ngôn	Thủ thuật 5937	124,000
2535	1,701,110,265	TAP040	Tập sửa lỗi phát âm	Thủ thuật 5937	124,000
2536	100,771,888	THA001	Thay ống nội khí quản	Thủ thuật 5937	600,500
2537	100,800,206	THA002	Thay canuyn mở khí quản [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	263,700
2538	101,740,195	THA003	Thận nhân tạo cấp cứu	Thủ thuật 5937	1,607,000
2539	101,750,196	THA004	Thận nhân tạo thường qui	Thủ thuật 5937	588,500
2540	102,670,203	THA005	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600
2541	102,670,204	THA006	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600
2542	102,670,205	THA007	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600
2543	200,670,206	THA008	Thay canuyn mở khí quản [nội khoa]	Thủ thuật 5937	263,700
2544	201,630,203	THA009	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thủ thuật 5937	148,600
2545	301,010,206	THA011	Thay canuyn mở khí quản [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	263,700
2546	338,260,075	THA012	Thay băng, cắt chi vết mổ [Nhi khoa]	Thủ thuật 5937	40,300
2547	338,260,200	THA013	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] [Áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	64,300
2548	338,260,202	THA014	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400
2549	338,260,203	THA016	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600
2550	338,260,204	THA017	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600
2551	338,260,205	THA018	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600
2552	342,460,198	THA019	Thảo bột các loại	Thủ thuật 5937	61,400
2553	702,250,200	THA025	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm] [Áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	64,300
2554	702,250,201	THA026	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thủ thuật 5937	89,500
2555	702,250,202	THA027	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400
2556	702,250,203	THA028	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600
2557	702,250,204	THA029	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600
2558	702,250,205	THA030	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600
2559	10.9003.0200_BS	THA036	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] [Áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	64,300
2560	10.9003.0201_BS	THA037	Thay băng [trên 15cm đến 30 cm][áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	89,500
2561	10.9003.0202_BS	THA038	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400

2562	10.9003.0203_BS	THA039	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600
2563	10.9003.0204_BS	THA040	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600
2564	1,090,030,205	THA041	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600
2565	1,100,031,150	THA042	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật 5937	618,300
2566	1,100,041,149	THA043	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật 5937	458,200
2567	1,100,051,148	THA044	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật 5937	262,900
2568	1,100,081,150	THA045	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật 5937	618,300
2569	1,100,091,149	THA046	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật 5937	458,200
2570	1,100,101,148	THA047	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật 5937	262,900
2571	1,101,160,199	THA048	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật 5937	279,500
2572	1,503,030,202	THA053	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400
2573	1,503,030,204	THA054	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600
2574	1,503,030,205	THA055	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600
2575	100,771,888	THA058	Thay ống nội khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500
2576	100,800,206	THA059	Thay canuyn mở khí quản [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700
2577	102,670,203	THA061	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600
2578	102,670,204	THA062	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600
2579	102,670,205	THA063	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600
2580	200,670,206	THA064	Thay canuyn mở khí quản [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700
2581	201,630,203	THA065	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600
2582	301,010,206	THA067	Thay canuyn mở khí quản [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700
2583	338,260,075	THA068	Thay băng, cắt chi vết mổ [Nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300
2584	338,260,200	THA069	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] [Yêu cầu] [Áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	64,300
2585	338,260,202	THA070	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400
2586	338,260,203	THA071	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600
2587	338,260,204	THA072	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600
2588	338,260,205	THA073	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600
2589	702,250,200	THA080	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm] [Yêu cầu] [Áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	64,300
2590	702,250,201	THA081	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	89,500
2591	702,250,202	THA082	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400
2592	702,250,203	THA083	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600
2593	702,250,204	THA084	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600
2594	702,250,205	THA085	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600
2595	10.9003.0200_BS	THA091	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] [Yêu cầu] [Áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	64,300
2596	10.9003.0201_BS	THA092	Thay băng [trên 15cm đến 30 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	89,500
2597	10.9003.0202_BS	THA093	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400
2598	10.9003.0203_BS	THA094	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600
2599	10.9003.0204_BS	THA095	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600
2600	1,100,031,150	THA097	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	618,300
2601	1,100,041,149	THA098	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	458,200
2602	1,100,051,148	THA099	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	262,900
2603	1,100,081,150	THA100	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	618,300
2604	1,100,091,149	THA101	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	458,200
2605	1,100,101,148	THA102	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	262,900
2606	1,101,160,199	THA103	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	279,500
2607	1,503,030,202	THA108	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400

2608	1,503,030,204	THA109	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600
2609	1,503,030,205	THA110	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600
2610	1,300,232,023	THE002	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Thủ thuật 5937	55,000
2611	1,300,232,023	THE005	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,000
2612	101,280,209	THO001	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2613	101,290,209	THO002	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2614	101,300,209	THO003	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2615	101,310,209	THO004	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2616	101,320,209	THO005	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2617	101,330,209	THO006	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2618	101,340,209	THO007	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2619	101,350,209	THO008	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2620	101,360,209	THO009	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2621	101,370,209	THO010	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2622	101,380,209	THO011	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2623	101,390,209	THO012	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000
2624	101,440,209	THO013	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thủ thuật 5937	625,000
2625	101,640,210	THO014	Thông bàng quang	Thủ thuật 5937	101,800
2626	300,580,209	THO015	Thở máy bằng xâm nhập	Thủ thuật 5937	625,000
2627	300,820,209	THO016	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thủ thuật 5937	625,000
2628	301,330,210	THO017	Thông tiểu	Thủ thuật 5937	101,800
2629	101,280,209	THO031	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2630	101,290,209	THO032	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2631	101,300,209	THO033	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2632	101,310,209	THO034	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2633	101,320,209	THO035	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2634	101,330,209	THO036	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2635	101,340,209	THO037	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000
2636	101,640,210	THO044	Thông bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2637	301,330,210	THO045	Thông tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800
2638	102,210,211	THU001	Thụt tháo	Thủ thuật 5937	92,400
2639	102,220,211	THU002	Thụt giữ	Thủ thuật 5937	92,400
2640	203,380,211	THU003	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thủ thuật 5937	92,400
2641	203,390,211	THU004	Thụt tháo phân [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400
2642	301,790,211	THU005	Thụt tháo phân [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	92,400
2643	323,570,211	THU006	Thụt tháo phân [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400
2644	800,060,271	THU007	Thụt châm	Thủ thuật 5937	77,100
2645	1,301,440,721	THU058	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật 5937	436,200
2646	102,210,211	THU062	Thụt tháo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2647	102,220,211	THU063	Thụt giữ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2648	203,380,211	THU064	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2649	203,390,211	THU065	Thụt tháo phân [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2650	301,790,211	THU066	Thụt tháo phân [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2651	323,570,211	THU067	Thụt tháo phân [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400
2652	1,301,440,721	THU070	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	436,200
2653	203,810,213	TIE001	Tiêm khớp gối	Thủ thuật 5937	104,400
2654	203,830,213	TIE003	Tiêm khớp cổ chân	Thủ thuật 5937	104,400
2655	203,850,213	TIE005	Tiêm khớp cổ tay	Thủ thuật 5937	104,400
2656	203,860,213	TIE006	Tiêm khớp bàn ngón tay	Thủ thuật 5937	104,400
2657	203,870,213	TIE007	Tiêm khớp đốt ngón tay	Thủ thuật 5937	104,400
2658	203,880,213	TIE008	Tiêm khớp khuỷu tay	Thủ thuật 5937	104,400
2659	203,890,213	TIE009	Tiêm khớp vai	Thủ thuật 5937	104,400
2660	204,020,213	TIE014	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Thủ thuật 5937	104,400
2661	204,180,214	TIE024	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	148,700
2662	204,240,214	TIE029	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	148,700
2663	204,260,214	TIE031	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	148,700
2664	316,820,856	TIE035	Tiêm dưới kết mạc [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	55,000
2665	323,870,212	TIE036	Tiêm trong da	Thủ thuật 5937	15,100

2666	323,880,212	TIE037	Tiêm dưới da	Thủ thuật 5937	15,100
2667	323,890,212	TIE038	Tiêm bắp thịt	Thủ thuật 5937	15,100
2668	323,900,212	TIE039	Tiêm tĩnh mạch	Thủ thuật 5937	15,100
2669	1,401,590,857	TIE044	Tiêm nhu mô giác mạc	Thủ thuật 5937	55,000
2670	1,401,930,856	TIE045	Tiêm dưới kết mạc	Thủ thuật 5937	55,000
2671	1,701,310,274	TIE048	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Thủ thuật 5937	1,260,800
2672	203,810,213	TIE053	Tiêm khớp gối [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400
2673	203,860,213	TIE058	Tiêm khớp bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400
2674	203,870,213	TIE059	Tiêm khớp đốt ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400
2675	203,880,213	TIE060	Tiêm khớp khuỷu tay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400
2676	204,020,213	TIE066	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400
2677	204,180,214	TIE076	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,700
2678	204,240,214	TIE081	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,700
2679	204,260,214	TIE083	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,700
2680	316,820,856	TIE087	Tiêm dưới kết mạc [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,000
2681	323,870,212	TIE088	Tiêm trong da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100
2682	323,880,212	TIE089	Tiêm dưới da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100
2683	323,890,212	TIE090	Tiêm bắp thịt [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100
2684	323,900,212	TIE091	Tiêm tĩnh mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100
2685	1,602,221,035	TRA008	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	245,500
2686	1,602,231,035	TRA009	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	245,500
2687	323,910,215	TRU001	Truyền tĩnh mạch	Thủ thuật 5937	25,100
2688	323,910,215	TRU004	Truyền tĩnh mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	25,100
2689	200,680,277	VAN001	Vận động trị liệu hô hấp	Thủ thuật 5937	32,900
2690	200,680,277	VAN004	Vận động trị liệu hô hấp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	32,900
2691	804,130,280	XOA017	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủ thuật 5937	76,000
2692	804,140,280	XOA018	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủ thuật 5937	76,000
2693	201,660,283	XOA054	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,900
2694	804,840,281	YHCT1	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Thủ thuật 5937	76,300
2695	800,040,224	YHCT2	Nhĩ châm	Thủ thuật 5937	76,300
2696	800,110,243	YHCT3	laser châm	Thủ thuật 5937	52,100
2697	804,850,235	YHCT4	Giác hơi	Thủ thuật 5937	36,700
2698		YHCT5	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Thủ thuật 5937	76,000
2699	1,401,600,786	APT002	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	66,800
2700	1,003,750,432	BOC001	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu	Thủ thuật, phẫu thuật	5,530,400
2701	1,007,020,489	BOC002	Bóc phúc mạc douglas	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2702	1,007,040,489	BOC003	Bóc phúc mạc bên trái	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2703	1,007,050,489	BOC004	Bóc phúc mạc bên phải	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2704	1,007,060,489	BOC005	Bóc phúc mạc phủ tạng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2705	1,007,070,489	BOC006	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2706	1,203,020,590	BOC008	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	3,059,900
2707	1,400,370,763	BOC012	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200
2708	1,003,750,432	BOC015	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,530,400
2709	1,007,020,489	BOC016	Bóc phúc mạc douglas [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2710	1,007,040,489	BOC017	Bóc phúc mạc bên trái [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2711	1,007,050,489	BOC018	Bóc phúc mạc bên phải [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2712	1,007,060,489	BOC019	Bóc phúc mạc phủ tạng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2713	1,007,070,489	BOC020	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2714	1,100,900,216	BOC021	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bóng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	194,700
2715	1,203,020,590	BOC022	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,059,900
2716	1,301,750,591	BOC025	Bóc nhân xơ vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,079,400
2717	1,400,370,763	BOC026	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200
2718	1,401,830,796	BOM012	Bơm hơi / khí tiên phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
2719	1,500,520,993	BOM016	Bơm hơi vòi nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	126,500
2720	1,009,920,529	BOT001	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
2721	1,009,920,529	BOT006	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
2722	1,005,100,459	CAC001	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
2723	1,005,980,466	CAC002	Các phẫu thuật cắt gan khác	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2724	1,006,390,469	CAC003	Các phẫu thuật đường mật khác	Thủ thuật, phẫu thuật	5,170,100
2725	1,005,100,459	CAC004	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
2726	1,005,980,466	CAC005	Các phẫu thuật cắt gan khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2727	1,006,390,469	CAC006	Các phẫu thuật đường mật khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,170,100
2728	1,003,480,582	CAM001	Cắm niệu quản bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
2729	1,006,080,471	CAM002	Cắm máu nhu mô gan	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600

2730	1,501,451,002	CAM005	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Thủ thuật, phẫu thuật	998,000
2731	1,502,080,916	CAM006	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000
2732	1,003,480,582	CAM007	Cầm niệu quản bằng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
2733	1,006,080,471	CAM008	Cầm máu nhu mô gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
2734	1,501,451,002	CAM011	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	998,000
2735	1,502,080,916	CAM012	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000
2736	1,003,690,434	CAP003	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2737	1,402,120,864	CAP004	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
2738	322,470,627	CAT003	Cắt cụt cổ tử cung [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800
2739	330,830,576	CAT004	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
2740	700,060,357	CAT005	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2741	700,070,362	CAT006	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	2,955,600
2742	700,080,360	CAT007	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
2743	700,090,360	CAT008	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
2744	700,100,357	CAT009	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2745	700,140,357	CAT010	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2746	700,150,357	CAT011	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2747	700,160,357	CAT012	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2748	700,170,357	CAT013	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2749	700,180,360	CAT014	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
2750	700,190,357	CAT015	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2751	700,200,357	CAT016	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2752	700,210,363	CAT017	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2753	700,220,363	CAT018	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2754	700,240,357	CAT019	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thò trong bướu giáp thò	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2755	700,250,357	CAT020	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thò và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thò	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2756	700,260,363	CAT021	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thò	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2757	700,270,357	CAT022	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2758	700,280,357	CAT023	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2759	700,290,363	CAT024	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2760	700,340,357	CAT025	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2761	700,360,357	CAT026	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2762	700,390,361	CAT027	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,465,600
2763	700,400,359	CAT028	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2764	700,410,359	CAT029	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2765	700,450,359	CAT030	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2766	700,500,359	CAT031	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2767	702,180,571	CAT032	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
2768	1,003,020,416	CAT039	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ngoại khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2769	1,003,030,416	CAT040	Cắt thận đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2770	1,003,040,416	CAT041	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2771	1,003,210,417	CAT042	Cắt u tuyến thượng thận (mồ mề)	Thủ thuật, phẫu thuật	6,823,200
2772	1,003,220,416	CAT043	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2773	1,003,240,423	CAT044	Cắt nội niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000
2774	1,003,450,424	CAT045	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300
2775	1,003,470,424	CAT046	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300
2776	1,003,490,424	CAT047	Cắt cổ bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300
2777	1,003,670,434	CAT048	Cắt nội niệu đạo trước	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2778	1,003,680,434	CAT049	Cắt nội niệu đạo sau	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2779	1,003,860,435	CAT050	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
2780	1,004,010,583	CAT051	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
2781	1,004,060,435	CAT052	Cắt bỏ tinh hoàn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
2782	1,004,100,584	CAT053	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
2783	1,004,110,584	CAT054	Cắt hẹp bao quy đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
2784	1,004,540,465	CAT055	Cắt dạ dày hình chêm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
2785	1,004,550,449	CAT056	Cắt đoạn dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300
2786	1,004,560,449	CAT057	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300
2787	1,004,570,449	CAT058	Cắt toàn bộ dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
2788	1,004,670,455	CAT059	Cắt thần kinh X chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700

2789	1,004,680,455	CAT060	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
2790	1,004,760,459	CAT061	Cắt túi thừa tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
2791	1,004,810,455	CAT062	Cắt màng ngăn tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
2792	1,004,810,455	CAT063	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
2793	1,004,860,465	CAT064	Cắt ruột non hình chêm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
2794	1,004,870,458	CAT065	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
2795	1,004,880,458	CAT066	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
2796	1,004,890,458	CAT067	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénué)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
2797	1,004,900,458	CAT068	Cắt nhiều đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
2798	1,004,960,489	CAT069	Cắt mạc nối lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2799	1,004,970,489	CAT070	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2800	1,004,980,489	CAT071	Cắt u mạc treo ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
2801	1,005,060,459	CAT072	Cắt ruột thừa đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
2802	1,005,070,459	CAT073	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
2803	1,005,080,459	CAT074	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
2804	1,005,130,465	CAT075	Cắt túi thừa đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
2805	1,005,140,454	CAT076	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2806	1,005,150,454	CAT077	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2807	1,005,160,454	CAT078	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2808	1,005,170,454	CAT079	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2809	1,005,180,454	CAT080	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2810	1,005,190,454	CAT081	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2811	1,005,200,454	CAT082	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2812	1,005,270,454	CAT083	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2813	1,005,280,454	CAT084	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2814	1,005,290,454	CAT085	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2815	1,005,370,455	CAT086	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
2816	1,005,670,584	CAT087	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
2817	1,005,800,466	CAT088	Cắt thủy gan trái	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2818	1,005,810,466	CAT089	Cắt hạ phân thủy 1	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2819	1,005,820,466	CAT090	Cắt hạ phân thủy 2	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2820	1,005,830,466	CAT091	Cắt hạ phân thủy 3	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2821	1,005,960,466	CAT092	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2822	1,006,070,466	CAT093	Cắt lọc nhu mô gan	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
2823	1,006,110,582	CAT094	Cắt chỏm nang gan	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
2824	1,006,210,472	CAT095	Cắt túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,993,100
2825	1,006,450,486	CAT096	Cắt bỏ nang tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
2826	1,006,480,482	CAT097	Cắt khối tá tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200
2827	1,006,530,486	CAT098	Cắt tụy trung tâm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
2828	1,006,540,486	CAT099	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
2829	1,006,550,486	CAT100	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
2830	1,006,730,484	CAT101	Cắt lách do chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
2831	1,006,740,484	CAT102	Cắt lách bệnh lý	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
2832	1,006,750,484	CAT103	Cắt lách bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
2833	1,100,181,105	CAT106	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,701,300
2834	1,100,191,102	CAT107	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900
2835	1,100,211,104	CAT108	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	3,319,300
2836	1,100,221,102	CAT109	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900
2837	1,100,241,109	CAT110	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,718,300
2838	1,100,251,106	CAT111	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900
2839	1,100,281,106	CAT112	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900
2840	1,100,641,110	CAT113	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín > 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,443,300
2841	1,100,651,111	CAT114	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900
2842	1,100,671,111	CAT115	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900
2843	1,101,051,142	CAT116	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500
2844	1,200,021,044	CAT117	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
2845	1,200,031,045	CAT118	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800
2846	1,200,061,044	CAT119	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
2847	1,200,101,049	CAT120	Cắt các u lành vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,928,100
2848	1,200,111,190	CAT121	Cắt các u lành tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700

2849	1,200,121,048	CAT122	Cắt các u nang giáp móng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,289,300
2850	1,200,130,834	CAT123	Cắt các u nang mang	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2851	1,200,140,945	CAT124	Cắt các u ác tuyến mang tai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
2852	1,200,150,356	CAT125	Cắt các u ác tuyến giáp [dùng dao siêu âm]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,955,600
2853	1,200,150,357	CAT126	Cắt các u ác tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2854	1,200,620,834	CAT127	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2855	1,200,701,039	CAT128	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	521,000
2856	1,200,711,038	CAT129	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100
2857	1,200,831,040	CAT130	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Thủ thuật, phẫu thuật	481,000
2858	1,200,910,909	CAT131	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
2859	1,200,920,909	CAT132	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
2860	1,200,960,371	CAT133	Cắt u nội nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	6,111,300
2861	1,200,970,836	CAT134	Cắt u mi cả bề dày không và	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
2862	1,201,020,834	CAT135	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2863	1,201,030,834	CAT136	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2864	1,201,070,737	CAT137	Cắt u kết mạc không và	Thủ thuật, phẫu thuật	768,600
2865	1,201,080,824	CAT138	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
2866	1,201,090,837	CAT139	Cắt u tiền phòng [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2867	1,201,240,953	CAT140	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000
2868	1,201,300,938	CAT141	Cắt thanh quản bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	5,352,100
2869	1,201,472,036	CAT142	Cắt u amidan	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900
2870	1,201,610,874	CAT143	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100
2871	1,201,610,875	CAT144	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	634,500
2872	1,201,620,918	CAT145	Cắt polyp mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900
2873	1,201,670,558	CAT146	Cắt u xương sườn 1 xương	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
2874	1,201,900,583	CAT147	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
2875	1,201,950,441	CAT148	Cắt u lành thực quản	Thủ thuật, phẫu thuật	6,024,400
2876	1,201,970,446	CAT149	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300
2877	1,201,980,446	CAT150	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300
2878	1,201,990,449	CAT151	Cắt dạ dày do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
2879	1,202,000,448	CAT152	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300
2880	1,202,010,449	CAT153	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
2881	1,202,020,449	CAT154	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
2882	1,202,060,454	CAT155	Cắt lại đại tràng do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
2883	1,202,100,460	CAT156	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	7,639,200
2884	1,202,141,184	CAT157	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Thủ thuật, phẫu thuật	9,970,200
2885	1,202,160,487	CAT158	Cắt u sau phúc mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
2886	1,202,390,486	CAT159	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
2887	1,202,400,482	CAT160	Cắt bỏ khối u tá tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200
2888	1,202,410,486	CAT161	Cắt thân và đuôi tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
2889	1,202,420,484	CAT162	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
2890	1,202,430,425	CAT163	Cắt u bàng quang đường trên	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200
2891	1,202,520,434	CAT164	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2892	1,202,530,434	CAT165	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2893	1,202,560,582	CAT166	Cắt u thận lành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
2894	1,202,570,416	CAT167	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2895	1,202,580,487	CAT168	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
2896	1,202,590,416	CAT169	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2897	1,202,600,416	CAT170	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2898	1,202,611,191	CAT171	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700
2899	1,202,631,190	CAT172	Cắt nang trứng tinh một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
2900	1,202,641,189	CAT173	Cắt nang trứng tinh hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700
2901	1,202,650,583	CAT174	Cắt u lành dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
2902	1,202,660,434	CAT175	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2903	1,202,760,683	CAT176	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
2904	1,202,780,655	CAT177	Cắt polyp cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900
2905	1,202,800,683	CAT178	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
2906	1,202,810,683	CAT179	Cắt u nang buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
2907	1,202,830,683	CAT180	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
2908	1,202,900,596	CAT181	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,982,300
2909	1,202,910,681	CAT182	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
2910	1,202,920,682	CAT183	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	6,849,100

2911	1,202,950,598	CAT184	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100
2912	1,202,970,661	CAT185	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	6,836,200
2913	1,203,050,593	CAT186	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900
2914	1,203,131,190	CAT187	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
2915	1,203,161,059	CAT188	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,488,600
2916	1,203,171,190	CAT189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
2917	1,203,181,189	CAT190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700
2918	1,203,191,190	CAT191	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
2919	1,203,201,190	CAT192	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
2920	1,203,211,190	CAT193	Cắt u bao gân	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
2921	1,203,221,191	CAT194	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700
2922	1,203,240,558	CAT195	Cắt u xương sụn lành tính	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
2923	1,203,250,558	CAT196	Cắt u xương, sụn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
2924	1,300,610,598	CAT198	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100
2925	1,301,170,595	CAT199	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,541,300
2926	1,301,410,627	CAT200	Cắt cụt cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800
2927	1,301,470,597	CAT201	Cắt u thành âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,268,300
2928	1,301,550,334	CAT202	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Thủ thuật, phẫu thuật	889,700
2929	1,301,740,653	CAT203	Cắt u vú lành tính	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
2930	1,301,770,593	CAT204	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900
2931	1,400,140,733	CAT205	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2932	1,400,170,733	CAT206	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2933	1,400,180,733	CAT207	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2934	1,400,190,733	CAT208	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2935	1,400,200,733	CAT209	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2936	1,400,430,811	CAT210	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100
2937	1,400,500,807	CAT211	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600
2938	1,400,750,807	CAT213	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600
2939	1,400,830,836	CAT214	Cắt u da mi không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
2940	1,400,840,836	CAT215	Cắt u mi cá bẽ dày không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
2941	1,400,850,834	CAT216	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2942	1,400,860,834	CAT217	Cắt u mi cá bẽ dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2943	1,400,870,859	CAT218	Cắt u mi cá bẽ dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,185,500
2944	1,400,880,736	CAT219	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600
2945	1,400,890,736	CAT220	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600
2946	1,400,900,860	CAT221	Cắt u tiền phòng [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100
2947	1,400,960,837	CAT222	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
2948	1,401,470,731	CAT226	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất anti-VEGF	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100
2949	1,401,480,805	CAT227	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600
2950	1,401,640,732	CAT228	Cắt bỏ túi lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
2951	1,401,670,738	CAT229	Cắt bỏ chấp có bọc	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500
2952	1,401,800,805	CAT230	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600
2953	1,401,840,774	CAT231	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
2954	1,401,860,774	CAT232	Cắt thị thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
2955	1,502,090,996	CAT236	Cắt phanh lưỡi	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900
2956	1,602,141,007	CAT238	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	178,900
2957	2,703,960,433	CAT239	Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500
2958	2,704,330,689	CAT240	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
2959	322,470,627	CAT243	Cắt cụt cổ tử cung [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800
2960	330,830,576	CAT244	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
2961	700,060,357	CAT245	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2962	700,070,362	CAT246	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,955,600
2963	700,080,360	CAT247	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
2964	700,090,360	CAT248	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
2965	700,100,357	CAT249	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2966	700,140,357	CAT250	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2967	700,150,357	CAT251	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600

2968	700,160,357	CAT252	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2969	700,170,357	CAT253	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2970	700,180,360	CAT254	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
2971	700,190,357	CAT255	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2972	700,200,357	CAT256	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2973	700,210,363	CAT257	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2974	700,220,363	CAT258	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2975	700,240,357	CAT259	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2976	700,250,357	CAT260	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2977	700,260,363	CAT261	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2978	700,270,357	CAT262	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2979	700,280,357	CAT263	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2980	700,290,363	CAT264	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400
2981	700,340,357	CAT265	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2982	700,360,357	CAT266	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
2983	700,390,361	CAT267	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,465,600
2984	700,400,359	CAT268	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2985	700,410,359	CAT269	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2986	700,450,359	CAT270	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2987	700,500,359	CAT271	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900
2988	702,180,571	CAT272	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
2989	1,003,020,416	CAT278	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ngoại khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2990	1,003,030,416	CAT279	Cắt thận đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2991	1,003,040,416	CAT280	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2992	1,003,210,417	CAT281	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,823,200
2993	1,003,220,416	CAT282	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
2994	1,003,240,423	CAT283	Cắt nối niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000
2995	1,003,450,424	CAT284	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300
2996	1,003,470,424	CAT285	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300
2997	1,003,490,424	CAT286	Cắt cổ bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300
2998	1,003,670,434	CAT287	Cắt nối niệu đạo trước [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
2999	1,003,680,434	CAT288	Cắt nối niệu đạo sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
3000	1,003,860,435	CAT289	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
3001	1,004,010,583	CAT290	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3002	1,004,060,435	CAT291	Cắt bỏ tinh hoàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
3003	1,004,100,584	CAT292	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3004	1,004,110,584	CAT293	Cắt hẹp bao quy đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3005	1,004,540,465	CAT294	Cắt dạ dày hình chêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3006	1,004,550,449	CAT295	Cắt đoạn dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300
3007	1,004,560,449	CAT296	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300
3008	1,004,570,449	CAT297	Cắt toàn bộ dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
3009	1,004,670,455	CAT298	Cắt thần kinh X chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3010	1,004,680,455	CAT299	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3011	1,004,760,459	CAT300	Cắt túi thừa tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
3012	1,004,780,455	CAT301	Cắt màng ngăn tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3013	1,004,810,455	CAT302	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3014	1,004,860,465	CAT303	Cắt ruột non hình chêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3015	1,004,870,458	CAT304	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
3016	1,004,880,458	CAT305	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
3017	1,004,890,458	CAT306	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénué) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
3018	1,004,900,458	CAT307	Cắt nhiều đoạn ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100
3019	1,004,960,489	CAT308	Cắt mạc nối lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
3020	1,004,970,489	CAT309	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
3021	1,004,980,489	CAT310	Cắt u mạc treo ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
3022	1,005,060,459	CAT311	Cắt ruột thừa đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900

3023	1,005,070,459	CAT312	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
3024	1,005,080,459	CAT313	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
3025	1,005,130,465	CAT314	Cắt túi thừa đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3026	1,005,140,454	CAT315	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3027	1,005,150,454	CAT316	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3028	1,005,160,454	CAT317	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3029	1,005,170,454	CAT318	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3030	1,005,180,454	CAT319	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3031	1,005,190,454	CAT320	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3032	1,005,200,454	CAT321	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3033	1,005,270,454	CAT322	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3034	1,005,280,454	CAT323	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3035	1,005,290,454	CAT324	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3036	1,005,370,455	CAT325	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3037	1,005,670,584	CAT326	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3038	1,005,800,466	CAT327	Cắt thủy gan trái [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3039	1,005,810,466	CAT328	Cắt hạ phân thủy 1 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3040	1,005,820,466	CAT329	Cắt hạ phân thủy 2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3041	1,005,830,466	CAT330	Cắt hạ phân thủy 3 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3042	1,005,960,466	CAT331	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3043	1,006,070,466	CAT332	Cắt lọc nhu mô gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3044	1,006,110,582	CAT333	Cắt chòm nang gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
3045	1,006,210,472	CAT334	Cắt túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,993,100
3046	1,006,450,486	CAT335	Cắt bỏ nang tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3047	1,006,480,482	CAT336	Cắt khối tá tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200
3048	1,006,530,486	CAT337	Cắt tụy trung tâm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3049	1,006,540,486	CAT338	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3050	1,006,550,486	CAT339	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3051	1,006,730,484	CAT340	Cắt lách do chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
3052	1,006,740,484	CAT341	Cắt lách bệnh lý [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
3053	1,006,750,484	CAT342	Cắt lách bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
3054	1,100,181,105	CAT345	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,701,300
3055	1,100,191,102	CAT346	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900
3056	1,100,211,104	CAT347	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,319,300
3057	1,100,221,102	CAT348	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900
3058	1,100,241,109	CAT349	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,718,300
3059	1,100,251,106	CAT350	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900
3060	1,100,281,106	CAT351	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900
3061	1,100,641,110	CAT352	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín > 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,443,300
3062	1,100,651,111	CAT353	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900
3063	1,100,671,111	CAT354	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900
3064	1,101,051,142	CAT355	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500
3065	1,200,021,044	CAT356	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
3066	1,200,031,045	CAT357	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800
3067	1,200,061,044	CAT358	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
3068	1,200,101,049	CAT359	Cắt các u lành vùng cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,928,100
3069	1,200,111,190	CAT360	Cắt các u lành tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3070	1,200,121,048	CAT361	Cắt các u nang giáp móng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,289,300
3071	1,200,130,834	CAT362	Cắt các u nang mang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3072	1,200,140,945	CAT363	Cắt các u ác tuyến mang tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
3073	1,200,150,356	CAT364	Cắt các u ác tuyến giáp [dùng dao siêu âm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,955,600
3074	1,200,150,357	CAT365	Cắt các u ác tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600
3075	1,200,620,834	CAT366	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100

3076	1,200,701,039	CAT367	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	521,000
3077	1,200,711,038	CAT368	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100
3078	1,200,831,040	CAT369	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	481,000
3079	1,200,910,909	CAT370	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
3080	1,200,920,909	CAT371	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
3081	1,200,960,371	CAT372	Cắt u nội nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,111,300
3082	1,200,970,836	CAT373	Cắt u mi cả bề dày không vá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
3083	1,201,020,834	CAT374	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3084	1,201,030,834	CAT375	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3085	1,201,070,737	CAT376	Cắt u kết mạc không vá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	768,600
3086	1,201,080,824	CAT377	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
3087	1,201,090,837	CAT378	Cắt u tiền phòng [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3088	1,201,240,953	CAT379	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000
3089	1,201,300,938	CAT380	Cắt thanh quản bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,352,100
3090	1,201,472,036	CAT381	Cắt u amidan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900
3091	1,201,610,874	CAT382	Cắt polyp ống tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100
3092	1,201,610,875	CAT383	Cắt polyp ống tai [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	634,500
3093	1,201,620,918	CAT384	Cắt polyp mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900
3094	1,201,670,558	CAT385	Cắt u xương sườn 1 xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
3095	1,201,900,583	CAT386	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3096	1,201,950,441	CAT387	Cắt u lành thực quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,024,400
3097	1,201,970,446	CAT388	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300
3098	1,201,980,446	CAT389	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santay hoặc phẫu thuật Akiyama) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300
3099	1,201,990,449	CAT390	Cắt dạ dày do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
3100	1,202,000,448	CAT391	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300
3101	1,202,010,449	CAT392	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
3102	1,202,020,449	CAT393	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300
3103	1,202,060,454	CAT394	Cắt lại đại tràng do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100
3104	1,202,100,460	CAT395	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,639,200
3105	1,202,141,184	CAT396	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,970,200
3106	1,202,160,487	CAT397	Cắt u sau phúc mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
3107	1,202,390,486	CAT398	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3108	1,202,400,482	CAT399	Cắt bỏ khối u tá tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200
3109	1,202,410,486	CAT400	Cắt thân và đuôi tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3110	1,202,420,484	CAT401	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100
3111	1,202,430,425	CAT402	Cắt u bàng quang đường trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200
3112	1,202,520,434	CAT403	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
3113	1,202,530,434	CAT404	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
3114	1,202,560,582	CAT405	Cắt u thận lành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
3115	1,202,570,416	CAT406	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
3116	1,202,580,487	CAT407	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
3117	1,202,590,416	CAT408	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
3118	1,202,600,416	CAT409	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100
3119	1,202,611,191	CAT410	Cắt u sùi đầu miệng sáo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700
3120	1,202,631,190	CAT411	Cắt nang trứng tinh một bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3121	1,202,641,189	CAT412	Cắt nang trứng tinh hai bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700
3122	1,202,650,583	CAT413	Cắt u lành dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3123	1,202,660,434	CAT414	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
3124	1,202,760,683	CAT415	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
3125	1,202,780,655	CAT416	Cắt polyp cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900
3126	1,202,800,683	CAT417	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
3127	1,202,810,683	CAT418	Cắt u nang buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
3128	1,202,830,683	CAT419	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
3129	1,202,900,596	CAT420	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,982,300
3130	1,202,910,681	CAT421	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
3131	1,202,920,682	CAT422	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,849,100

3132	1,202,950,598	CAT423	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100
3133	1,202,970,661	CAT424	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,836,200
3134	1,203,050,593	CAT425	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900
3135	1,203,131,190	CAT426	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3136	1,203,161,059	CAT427	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,488,600
3137	1,203,171,190	CAT428	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3138	1,203,181,189	CAT429	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700
3139	1,203,191,190	CAT430	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3140	1,203,201,190	CAT431	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3141	1,203,211,190	CAT432	Cắt u bao gân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700
3142	1,203,221,191	CAT433	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700
3143	1,203,240,558	CAT434	Cắt u xương sụn lành tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
3144	1,203,250,558	CAT435	Cắt u xương, sụn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
3145	1,300,610,598	CAT437	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100
3146	1,301,170,595	CAT438	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,541,300
3147	1,301,410,627	CAT439	Cắt cụt cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800
3148	1,301,470,597	CAT440	Cắt u thành âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,268,300
3149	1,301,550,334	CAT441	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	889,700
3150	1,301,740,653	CAT442	Cắt u vú lành tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
3151	1,301,770,593	CAT443	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900
3152	1,400,140,733	CAT444	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3153	1,400,170,733	CAT445	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3154	1,400,180,733	CAT446	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3155	1,400,190,733	CAT447	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3156	1,400,200,733	CAT448	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3157	1,400,430,811	CAT449	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100
3158	1,400,500,807	CAT450	Cắt màng xuất tiết điện đông tử, cắt màng đông tử [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600
3159	1,400,520,735	CAT451	Cắt chỉ bằng laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400
3160	1,400,750,807	CAT452	Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600
3161	1,400,830,836	CAT453	Cắt u da mi không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
3162	1,400,840,836	CAT454	Cắt u mi cá bè dày không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
3163	1,400,850,834	CAT455	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3164	1,400,860,834	CAT456	Cắt u mi cá bè dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3165	1,400,870,859	CAT457	Cắt u mi cá bè dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,185,500
3166	1,400,880,736	CAT458	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600
3167	1,400,890,736	CAT459	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600
3168	1,400,900,860	CAT460	Cắt u tiền phòng [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100
3169	1,400,960,837	CAT461	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3170	1,401,110,075	CAT462	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,300
3171	1,401,120,075	CAT463	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,300
3172	1,401,160,075	CAT464	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,300
3173	1,401,470,731	CAT465	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100
3174	1,401,480,805	CAT466	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600
3175	1,401,640,732	CAT467	Cắt bỏ túi lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
3176	1,401,670,738	CAT468	Cắt bỏ chớp có bọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500
3177	1,401,800,805	CAT469	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600
3178	1,401,840,774	CAT470	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
3179	1,401,860,774	CAT471	Cắt thị thần kinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
3180	1,502,090,996	CAT475	Cắt phanh lưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900
3181	1,602,141,007	CAT477	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	178,900
3182	2,703,960,433	CAT478	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500
3183	2,704,330,689	CAT479	Cắt u buồng trứng qua nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
3184	318,091,042	CAY001	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000
3185	1,602,201,042	CAY002	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000
3186	318,091,042	CAY003	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000

3187	1,602,201,042	CAY004	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000
3188	500,020,076	CHA006	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	181,000
3189	1,006,090,471	CHE001	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
3190	1,006,090,471	CHE002	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
3191	321,190,505	CHI003	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
3192	321,210,994	CHI004	Chích rạch màng nhĩ [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300
3193	1,008,960,556	CHI007	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
3194	1,301,530,603	CHI010	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	885,400
3195	1,400,980,739	CHI012	Chích mù mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	510,700
3196	1,401,130,862	CHI013	Chỉnh chỉ sau mô lác	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000
3197	1,401,690,738	CHI014	Chích dẫn lưu túi lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500
3198	1,500,320,997	CHI016	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3199	1,500,500,994	CHI017	Chích rạch màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300
3200	1,502,060,879	CHI018	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	295,500
3201	1,502,060,996	CHI019	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900
3202	321,190,505	CHI031	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
3203	321,210,994	CHI032	Chích rạch màng nhĩ [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300
3204	1,008,960,556	CHI035	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
3205	1,301,530,603	CHI038	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	885,400
3206	1,400,980,739	CHI040	Chích mù mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	510,700
3207	1,401,130,862	CHI041	Chỉnh chỉ sau mô lác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000
3208	1,401,690,738	CHI042	Chích dẫn lưu túi lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500
3209	1,500,320,997	CHI044	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3210	1,500,500,994	CHI045	Chích rạch màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300
3211	1,502,060,879	CHI046	Chích áp xe sàn miệng [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	295,500
3212	1,502,060,996	CHI047	Chích áp xe sàn miệng [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900
3213	203,410,086	CHO021	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	126,700
3214	203,460,087	CHO025	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	171,900
3215	301,460,083	CHO030	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	126,900
3216	321,180,882	CHO033	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	64,300
3217	323,560,505	CHO037	Chọc hút áp xe thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
3218	702,420,084	CHO038	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	178,500
3219	1,301,620,604	CHO045	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,069,900
3220	1,401,570,863	CHO046	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật, phẫu thuật	534,500
3221	1,501,380,920	CHO048	Chọc rửa xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	310,500
3222	203,410,086	CHO085	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	126,700
3223	203,460,087	CHO089	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	171,900
3224	300,840,077	CHO092	Chọc thăm dò màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700
3225	301,460,083	CHO093	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	126,900
3226	321,180,882	CHO095	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	64,300
3227	323,540,077	CHO098	Chọc dịch màng bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700
3228	323,560,505	CHO099	Chọc hút áp xe thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
3229	702,420,084	CHO100	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	178,500
3230	1,301,370,077	CHO105	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700
3231	1,301,620,604	CHO107	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,069,900
3232	1,401,570,863	CHO108	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	534,500
3233	1,501,380,920	CHO110	Chọc rửa xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	310,500
3234	201,780,022	CHU001	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	246,800
3235	1,402,380,028	CHU004	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300
3236	1,402,390,028	CHU008	Chụp lỗ thị giác	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300
3237	1,600,561,032	CHU011	Chụp tủy bằng MTA	Thủ thuật, phẫu thuật	308,000
3238	201,780,022	CHU365	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	246,800
3239	1,402,380,028	CHU366	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300
3240	1,402,390,028	CHU367	Chụp lỗ thị giác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300
3241	1,600,561,032	CHU369	Chụp tủy bằng MTA [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	308,000
3242	1,600,571,032	CHU370	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	308,000
3243	1,008,050,537	COD003	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
3244	1,008,060,537	COD004	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
3245	1,400,770,828	COD005	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3246	1,400,780,828	COD006	Cổ định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3247	1,401,050,835	COD007	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3248	1,008,050,537	COD010	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
3249	1,008,060,537	COD011	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
3250	1,400,770,828	COD012	Cổ định màng xương tạo cùng đồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3251	1,400,780,828	COD013	Cổ định bao Tenon tạo cùng đồ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3252	1,401,050,835	COD014	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600

3253	1,008,740,571	CUT001	Cột chẩn thương cổ và bàn chân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
3254	1,008,740,571	CUT002	Cột chẩn thương cổ và bàn chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
3255	102,430,095	DAN005	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Thủ thuật, phẫu thuật	729,400
3256	102,430,096	DAN006	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,251,400
3257	700,030,354	DAN011	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	264,700
3258	1,003,170,436	DAN013	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3259	1,003,190,436	DAN015	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3260	1,003,560,436	DAN017	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3261	1,003,570,436	DAN018	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3262	1,003,590,584	DAN019	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3263	1,003,710,436	DAN020	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3264	1,003,780,436	DAN021	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3265	1,004,180,493	DAN022	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3266	1,005,090,493	DAN023	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3267	1,005,110,491	DAN024	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3268	1,006,160,493	DAN025	Dẫn lưu áp xe gan	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3269	1,006,170,493	DAN026	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3270	1,006,410,464	DAN027	Dẫn lưu nang tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3271	102,430,095	DAN032	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	729,400
3272	102,430,096	DAN033	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,251,400
3273	323,550,077	DAN035	Dẫn lưu dịch màng bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700
3274	700,030,354	DAN036	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	264,700
3275	1,003,170,436	DAN038	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3276	1,003,190,436	DAN040	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3277	1,003,560,436	DAN042	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3278	1,003,570,436	DAN043	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3279	1,003,590,584	DAN044	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3280	1,003,710,436	DAN045	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3281	1,003,780,436	DAN046	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3282	1,004,180,493	DAN047	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3283	1,005,090,493	DAN048	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3284	1,005,110,491	DAN049	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3285	1,006,160,493	DAN050	Dẫn lưu áp xe gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3286	1,006,170,493	DAN051	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
3287	1,006,410,464	DAN052	Dẫn lưu nang tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3288	900,280,099	DAT032	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500
3289	1,100,880,099	DAT034	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500
3290	1,100,890,215	DAT035	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	25,100
3291	1,301,850,099	DAT037	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500
3292	1,401,010,800	DAT040	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,925,900
3293	1,401,510,813	DAT041	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
3294	1,401,520,813	DAT042	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
3295	1,401,530,813	DAT043	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
3296	1,500,480,971	DAT044	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
3297	2,800,710,583	DAT046	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3298	900,280,099	DAT074	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500
3299	1,100,880,099	DAT076	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500
3300	1,100,890,215	DAT077	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,100
3301	1,301,850,099	DAT078	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500
3302	1,401,010,800	DAT081	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,925,900
3303	1,401,510,813	DAT082	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
3304	1,401,520,813	DAT083	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
3305	1,401,530,813	DAT084	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
3306	1,500,480,971	DAT085	Đặt ống thông khí màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
3307	2,800,710,583	DAT087	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3308	1,004,840,465	DAY001	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3309	1,004,840,465	DAY005	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3310	301,381,777	DIE006	Điện não đồ thường quy	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3311	304,620,230	DIE007	Điện châm điều trị liệt chi trên [nhĩ khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3312	304,780,230	DIE008	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3313	318,351,031	DIE019	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500

3314	318,461,012	DIE023	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [nhĩ khoa - tủy răng số 4, 5]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3315	318,531,011	DIE026	Điều trị tủy lại [nhĩ khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500
3316	318,581,012	DIE027	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [nhĩ khoa - tủy răng số 4, 5]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3317	319,701,031	DIE031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500
3318	330,360,329	DIE035	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3319	330,380,329	DIE037	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3320	330,390,329	DIE038	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3321	330,410,329	DIE040	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3322	330,420,329	DIE041	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3323	330,440,329	DIE042	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3324	330,450,329	DIE043	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3325	330,460,329	DIE044	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3326	330,470,329	DIE045	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3327	500,090,329	DIE046	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3328	500,100,329	DIE047	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3329	500,190,324	DIE048	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3330	500,200,324	DIE049	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3331	500,210,324	DIE050	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3332	500,240,333	DIE052	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Thủ thuật, phẫu thuật	351,000
3333	500,320,335	DIE053	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Thủ thuật, phẫu thuật	951,700
3334	500,330,328	DIE054	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000
3335	500,340,328	DIE055	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000
3336	500,360,328	DIE056	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000
3337	500,470,329	DIE063	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3338	500,480,329	DIE064	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3339	500,500,329	DIE065	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3340	500,510,324	DIE066	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3341	802,780,230	DIE115	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3342	802,790,230	DIE116	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3343	802,800,230	DIE117	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3344	802,810,230	DIE118	Điện châm điều trị hội chứng stress	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3345	802,880,230	DIE119	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3346	802,890,230	DIE120	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3347	802,900,230	DIE121	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3348	802,910,230	DIE122	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3349	802,920,230	DIE123	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3350	802,930,230	DIE124	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3351	802,940,230	DIE125	Điện châm điều trị sa tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3352	802,950,230	DIE126	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3353	802,960,230	DIE127	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3354	802,970,230	DIE128	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3355	802,980,230	DIE129	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3356	802,990,230	DIE130	Điện châm điều trị khản tiếng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3357	803,000,230	DIE131	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3358	803,010,230	DIE132	Điện châm điều trị liệt chi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3359	803,020,230	DIE133	Điện châm điều trị chắp lẹo	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3360	803,030,230	DIE134	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3361	803,040,230	DIE135	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3362	803,050,230	DIE136	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3363	803,060,230	DIE137	Điện châm điều trị lác cơ năng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3364	803,070,230	DIE138	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3365	803,100,230	DIE139	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3366	803,110,230	DIE140	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3367	803,120,230	DIE141	Điện châm điều trị đau răng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3368	803,130,230	DIE142	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3369	803,140,230	DIE143	Điện châm điều trị ù tai	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3370	803,150,230	DIE144	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3371	803,160,230	DIE145	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3372	803,170,230	DIE146	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3373	803,180,230	DIE147	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3374	803,190,230	DIE148	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3375	803,200,230	DIE149	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3376	803,210,230	DIE150	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3377	1,003,930,583	DIE151	Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng năng niệu đạo TOT	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200

3378	1,005,610,494	DIE152	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
3379	1,100,990,237	DIE153	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900
3380	1,101,200,244	DIE154	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Thủ thuật, phẫu thuật	36,600
3381	1,101,240,253	DIE155	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Thủ thuật, phẫu thuật	48,700
3382	1,300,510,237	DIE156	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900
3383	1,300,510,254	DIE157	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Thủ thuật, phẫu thuật	41,100
3384	1,301,450,611	DIE158	Điều trị tổn thương cô tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Thủ thuật, phẫu thuật	191,500
3385	1,400,260,735	DIE160	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400
3386	1,400,270,735	DIE161	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400
3387	1,400,280,840	DIE162	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Thủ thuật, phẫu thuật	331,900
3388	1,400,290,749	DIE163	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Thủ thuật, phẫu thuật	438,500
3389	1,401,410,816	DIE165	Điều trị di lệch góc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
3390	1,600,501,012	DIE176	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3391	1,600,501,013	DIE177	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Thủ thuật, phẫu thuật	861,000
3392	1,600,501,014	DIE178	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3]	Thủ thuật, phẫu thuật	455,500
3393	1,600,501,015	DIE179	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Thủ thuật, phẫu thuật	991,000
3394	1,600,611,011	DIE191	Điều trị tủy lại	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500
3395	1,600,701,031	DIE193	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500
3396	1,602,341,050	DIE196	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Thủ thuật, phẫu thuật	493,500
3397	301,381,777	DIE232	Điện não đồ thường quy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3398	304,620,230	DIE233	Điện châm điều trị liệt chi trên [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300
3399	317,291,012	DIE243	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3400	317,301,012	DIE244	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3401	318,351,031	DIE245	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	259,000
3402	318,461,012	DIE249	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [nhi khoa - tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3403	318,531,011	DIE252	Điều trị tủy lại [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500
3404	318,581,012	DIE253	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [nhi khoa - tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3405	318,591,012	DIE254	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3406	319,701,031	DIE257	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500
3407	330,350,329	DIE260	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3408	330,360,329	DIE261	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3409	330,380,329	DIE263	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3410	330,390,329	DIE264	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3411	330,410,329	DIE266	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3412	330,420,329	DIE267	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3413	330,440,329	DIE268	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3414	330,450,329	DIE269	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3415	330,460,329	DIE270	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3416	330,470,329	DIE271	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3417	500,090,329	DIE272	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3418	500,100,329	DIE273	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3419	500,190,324	DIE274	Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3420	500,200,324	DIE275	Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3421	500,210,324	DIE276	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3422	500,240,333	DIE278	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	351,000
3423	500,320,335	DIE279	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	951,700
3424	500,330,328	DIE280	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000
3425	500,340,328	DIE281	Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000
3426	500,360,328	DIE282	Điều trị sẹo lồi bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000
3427	500,450,329	DIE287	Điều trị hạt com bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000

3428	500,460,329	DIE288	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3429	500,470,329	DIE289	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3430	500,480,329	DIE290	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3431	500,500,329	DIE291	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000
3432	500,510,324	DIE292	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200
3433	1,003,930,583	DIE293	Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3434	1,005,610,494	DIE294	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
3435	1,100,990,237	DIE295	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sủi âm bức xạ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900
3436	1,101,200,244	DIE296	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	36,600
3437	1,101,240,253	DIE297	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	48,700
3438	1,300,510,237	DIE298	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900
3439	1,300,510,254	DIE299	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	41,100
3440	1,301,450,611	DIE300	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	191,500
3441	1,400,260,735	DIE302	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400
3442	1,400,270,735	DIE303	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400
3443	1,400,280,840	DIE304	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	331,900
3444	1,400,290,749	DIE305	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	438,500
3445	1,401,410,816	DIE307	Điều trị đi lệch góc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
3446	1,600,461,012	DIE316	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3447	1,600,471,012	DIE317	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3448	1,600,501,012	DIE318	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3449	1,600,501,013	DIE319	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	861,000
3450	1,600,501,014	DIE320	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	455,500
3451	1,600,501,015	DIE321	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	991,000
3452	1,600,521,012	DIE323	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000
3453	1,600,521,013	DIE324	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm dưới] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	861,000
3454	1,600,521,014	DIE325	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 1, 2, 3] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	455,500
3455	1,600,521,015	DIE326	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm trên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	991,000
3456	1,600,611,011	DIE333	Điều trị tủy lại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500
3457	1,600,701,031	DIE335	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500
3458	1,602,331,050	DIE337	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	493,500
3459	1,602,341,050	DIE338	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	493,500
3460	1,602,361,019	DIE340	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	112,500
3461	102,881,764	DIN002	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Thủ thuật, phẫu thuật	136,000
3462	102,891,772	DIN003	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	Thủ thuật, phẫu thuật	169,200
3463	102,981,466	DIN004	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Thủ thuật, phẫu thuật	605,100
3464	102,991,239	DIN005	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Thủ thuật, phẫu thuật	272,900
3465	102,881,764	DIN203	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	136,000
3466	102,891,772	DIN204	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	169,200
3467	102,981,466	DIN205	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	605,100
3468	102,991,239	DIN206	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	272,900
3469	1,402,640,751	DOB001	Đo biên độ điều tiết [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
3470	1,402,640,751	DOB005	Đo biên độ điều tiết [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
3471	102,861,531	DOC001	Đo các chất khí trong máu	Thủ thuật, phẫu thuật	224,400
3472	102,861,531	DOC006	Đo các chất khí trong máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	224,400

3473	200,201,816	DOD001	Đo đa ký hô hấp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,077,900
3474	203,481,289	DOD003	Đo độ nhớt dịch khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	55,900
3475	321,260,884	DOD005	Đo điện thính giác thân não	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300
3476	600,381,777	DOD006	Đo điện não vi tính	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3477	1,300,240,613	DOD007	Đờ đờ ngồi ngược (*)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,191,900
3478	1,300,260,615	DOD008	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	1,510,300
3479	1,402,620,751	DOD010	Đo độ lác [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
3480	1,402,660,865	DOD011	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
3481	1,402,670,750	DOD012	Đo độ dày giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500
3482	1,402,680,752	DOD013	Đo đường kính giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000
3483	1,402,760,752	DOD014	Đo độ lồi	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000
3484	2,100,710,750	DOD017	Đo độ dày giác mạc [thăm dò chức năng]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500
3485	200,201,816	DOD024	Đo đa ký hô hấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,077,900
3486	321,260,884	DOD028	Đo điện thính giác thân não [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300
3487	600,381,777	DOD029	Đo điện não vi tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3488	1,300,240,613	DOD030	Đờ đờ ngồi ngược (*) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,191,900
3489	1,300,260,615	DOD031	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,510,300
3490	1,402,620,751	DOD033	Đo độ lác [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
3491	1,402,660,865	DOD034	Đo độ sâu tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
3492	1,402,670,750	DOD035	Đo độ dày giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500
3493	1,402,680,752	DOD036	Đo đường kính giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000
3494	1,402,760,752	DOD037	Đo độ lồi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000
3495	2,100,361,775	DOD039	Đo điện thê kích thích vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3496	2,100,710,750	DOD040	Đo độ dày giác mạc [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500
3497	102,871,532	DOL001	Đo lactat trong máu	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900
3498	302,161,532	DOL002	Đo lactat trong máu [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900
3499	102,871,532	DOL004	Đo lactat trong máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900
3500	302,161,532	DOL005	Đo lactat trong máu [nhì khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900
3501	1,004,930,465	DON001	Đóng mở thông ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3502	1,401,060,768	DON002	Đóng lỗ dò đường lệ [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200
3503	1,401,060,769	DON003	Đóng lỗ dò đường lệ [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100
3504	1,004,930,465	DON009	Đóng mở thông ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3505	1,401,060,768	DON010	Đóng lỗ dò đường lệ [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200
3506	1,401,060,769	DON011	Đóng lỗ dò đường lệ [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100
3507	1,402,560,843	DOS001	Đo sắc giác [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	80,600
3508	1,402,560,843	DOS004	Đo sắc giác [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	80,600
3509	201,421,775	DOT001	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3510	321,820,895	DOT003	Đốt nhiệt họng hạt	Thủ thuật, phẫu thuật	89,400
3511	321,830,893	DOT004	Đốt lạnh họng hạt	Thủ thuật, phẫu thuật	141,500
3512	1,402,240,751	DOT006	Đo thị giác tương phản	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
3513	2,100,321,775	DOT010	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3514	2,100,600,890	DOT012	Đo thính lực đơn âm	Thủ thuật, phẫu thuật	49,500
3515	201,421,775	DOT016	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3516	316,910,759	DOT017	Đốt lông xiêu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	53,600
3517	321,820,895	DOT018	Đốt nhiệt họng hạt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	89,400
3518	321,830,893	DOT019	Đốt lạnh họng hạt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	141,500
3519	1,402,240,751	DOT021	Đo thị giác tương phản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
3520	2,100,321,775	DOT025	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3521	2,100,331,775	DOT026	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3522	2,100,600,890	DOT027	Đo thính lực đơn âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	49,500
3523	1,003,340,464	DUA001	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3524	1,003,700,436	DUA002	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3525	1,003,340,464	DUA003	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3526	1,003,700,436	DUA004	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
3527	200,250,109	GAY001	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Thủ thuật, phẫu thuật	228,500
3528	200,250,109	GAY003	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	228,500
3529	702,210,574	GHE001	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
3530	702,220,575	GHE002	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
3531	702,230,574	GHE003	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
3532	1,100,301,123	GHE004	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,415,300
3533	1,100,311,120	GHE005	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600
3534	1,100,341,120	GHE006	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600

3535	1,100,361,126	GHE007	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
3536	1,100,401,129	GHE008	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,449,400
3537	1,100,441,125	GHE009	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,300
3538	1,100,551,118	GHE010	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Thủ thuật, phẫu thuật	3,042,600
3539	1,100,561,119	GHE011	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Thủ thuật, phẫu thuật	2,093,600
3540	1,100,571,159	GHE012	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	385,400
3541	1,400,530,760	GHE013	Ghép giác mạc xuyên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3542	1,400,540,760	GHE014	Ghép giác mạc lớp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3543	1,400,550,760	GHE015	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3544	1,400,560,760	GHE016	Ghép giác mạc tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3545	1,400,580,850	GHE017	Ghép củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900
3546	1,400,690,761	GHE018	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,430,500
3547	1,400,990,861	GHE019	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	891,500
3548	1,401,290,575	GHE020	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
3549	2,802,351,134	GHE021	Ghép mỡ tự thân coleman	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
3550	702,210,574	GHE022	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
3551	702,220,575	GHE023	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
3552	702,230,574	GHE024	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
3553	1,100,301,123	GHE025	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,415,300
3554	1,100,311,120	GHE026	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600
3555	1,100,341,120	GHE027	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600
3556	1,100,361,126	GHE028	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
3557	1,100,401,129	GHE029	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,449,400
3558	1,100,441,125	GHE030	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,300
3559	1,100,551,118	GHE031	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,042,600
3560	1,100,561,119	GHE032	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,093,600
3561	1,100,571,159	GHE033	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	385,400
3562	1,400,530,760	GHE034	Ghép giác mạc xuyên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3563	1,400,540,760	GHE035	Ghép giác mạc lớp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3564	1,400,550,760	GHE036	Ghép giác mạc có vành cứng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3565	1,400,560,760	GHE037	Ghép giác mạc tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900
3566	1,400,580,850	GHE038	Ghép củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900
3567	1,400,690,761	GHE039	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,430,500
3568	1,400,990,861	GHE040	Ghép mỡ điều trị lõm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	891,500
3569	1,401,290,575	GHE041	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
3570	2,802,351,134	GHE042	Ghép mỡ tự thân coleman [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
3571	102,071,777	GHI003	Ghi điện não đồ cấp cứu	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3572	201,441,775	GHI004	Ghi điện cơ cấp cứu [nội khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3573	201,451,777	GHI005	Ghi điện não thường quy	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3574	2,100,670,884	GHI012	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300
3575	201,451,777	GHI013	Ghi điện não thường quy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200
3576	301,451,775	GHI015	Ghi điện cơ kim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
3577	2,100,670,884	GHI017	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300
3578	1,300,190,618	GIA001	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500
3579	1,300,190,618	GIA003	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500
3580	1,004,910,455	GOD001	Gỡ dính sau mổ lại	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3581	2,803,440,559	GOD002	Gỡ dính thân kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3582	1,004,910,455	GOD003	Gỡ dính sau mổ lại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
3583	2,803,440,559	GOD004	Gỡ dính thân kinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3584	1,400,680,763	GOT002	Gọt giác mạc đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200
3585	1,400,680,763	GOT004	Gọt giác mạc đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200
3586	1,003,940,435	HAT001	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
3587	1,003,940,435	HAT002	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
3588	300,830,209	HOT001	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000
3589	203,530,112	HUT010	Hút dịch khớp khuỷu	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3590	203,580,113	HUT015	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900

3591	203,590,112	HUT016	Hút dịch khớp vai	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3592	203,600,113	HUT017	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3593	203,610,112	HUT018	Hút nang bao hoạt dịch	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3594	203,620,113	HUT019	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3595	1,101,000,111	HUT025	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300
3596	1,101,170,111	HUT027	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300
3597	1,302,400,631	HUT030	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500
3598	203,530,112	HUT041	Hút dịch khớp khuỷu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3599	203,540,113	HUT042	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3600	203,550,112	HUT043	Hút dịch khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3601	203,560,113	HUT044	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3602	203,570,112	HUT045	Hút dịch khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3603	203,580,113	HUT046	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3604	203,590,112	HUT047	Hút dịch khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3605	203,600,113	HUT048	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3606	203,610,112	HUT049	Hút nang bao hoạt dịch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600
3607	203,620,113	HUT050	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900
3608	203,640,087	HUT052	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	171,900
3609	1,101,000,111	HUT056	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300
3610	1,101,170,111	HUT058	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300
3611	1,302,400,631	HUT061	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500
3612	1,501,471,006	HUT062	Hút rửa mũi, xoang sau mổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,600
3613	1,300,440,621	HUY001	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Thủ thuật, phẫu thuật	2,951,800
3614	1,300,440,621	HUY008	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,951,800
3615	1,401,280,826	KEO001	Kéo dài cân cơ nâng mi [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
3616	2,800,460,826	KEO002	Kéo dài cân cơ nâng mi [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
3617	1,401,280,826	KEO003	Kéo dài cân cơ nâng mi [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
3618	2,800,460,826	KEO004	Kéo dài cân cơ nâng mi [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
3619	316,630,768	KHA001	Khâu da mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200
3620	316,640,772	KHA002	Khâu phục hồi bờ mi [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3621	316,660,839	KHA003	Khâu phủ kết mạc [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
3622	316,880,768	KHA005	Khâu kết mạc [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200
3623	322,630,624	KHA006	Khâu rách cùng đồ âm đạo [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
3624	338,250,217	KHA007	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhì khoa - tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500
3625	338,250,219	KHA008	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhì khoa - tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	354,200
3626	1,004,190,465	KHA011	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3627	1,004,630,465	KHA012	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3628	1,004,650,465	KHA013	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3629	1,004,750,459	KHA014	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
3630	1,004,800,465	KHA015	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3631	1,005,120,465	KHA016	Khâu lỗ thủng đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3632	1,005,340,465	KHA017	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3633	1,006,400,486	KHA018	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3634	1,006,760,582	KHA019	Khâu vết thương lách	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
3635	1,006,990,583	KHA020	Khâu vết thương thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3636	1,008,390,559	KHA021	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3637	1,008,400,559	KHA022	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3638	1,008,420,559	KHA023	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3639	1,090,050,216	KHA024	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	194,700
3640	10.9005.0217 BS	KHA025	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500
3641	1,100,161,160	KHA028	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sêu	Thủ thuật, phẫu thuật	213,400
3642	1,202,340,471	KHA029	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
3643	1,300,180,625	KHA030	Khâu tử cung do nạo thủng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800
3644	1,300,520,626	KHA032	Khâu vòng cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	582,500
3645	1,301,490,624	KHA033	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
3646	1,401,680,764	KHA034	Khâu cò mi, tháo cò	Thủ thuật, phẫu thuật	452,400
3647	1,401,710,769	KHA035	Khâu da mi đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100
3648	1,401,720,772	KHA036	Khâu phục hồi bờ mi [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3649	1,401,750,839	KHA037	Khâu phủ kết mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
3650	1,401,760,770	KHA038	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600
3651	1,401,760,771	KHA039	Khâu giác mạc [phức tạp]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3652	1,401,770,765	KHA040	Khâu củng mạc [đơn thuần]	Thủ thuật, phẫu thuật	849,600

3653	1,401,770,767	KHA041	Khâu cùng mạc [phức tạp]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3654	1,401,790,770	KHA042	Khâu lại mép mỏ giác mạc, cùng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600
3655	1,402,010,769	KHA043	Khâu kết mạc [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100
3656	1,502,141,002	KHA045	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
3657	2,800,350,772	KHA061	Khâu phục hồi bờ mi [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3658	2,801,100,584	KHA062	Khâu vết thương vùng môi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3659	2,803,420,559	KHA063	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3660	316,630,768	KHA079	Khâu da mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200
3661	316,640,772	KHA080	Khâu phục hồi bờ mi [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3662	316,660,839	KHA081	Khâu phủ kết mạc [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
3663	316,880,768	KHA083	Khâu kết mạc [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200
3664	322,630,624	KHA084	Khâu rách cùng đồ âm đạo [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
3665	338,250,217	KHA085	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhĩ khoa - tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500
3666	338,250,219	KHA086	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhĩ khoa - tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	354,200
3667	1,004,190,465	KHA089	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3668	1,004,630,465	KHA090	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3669	1,004,650,465	KHA091	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3670	1,004,750,459	KHA092	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900
3671	1,004,800,465	KHA093	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3672	1,005,120,465	KHA094	Khâu lỗ thủng đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3673	1,005,340,465	KHA095	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3674	1,006,400,486	KHA096	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3675	1,006,760,582	KHA097	Khâu vết thương lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
3676	1,006,990,583	KHA098	Khâu vết thương thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3677	1,008,390,559	KHA099	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3678	1,008,400,559	KHA100	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3679	1,008,420,559	KHA101	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3680	1,090,050,216	KHA102	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	194,700
3681	10.9005.0217_BS	KHA103	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500
3682	1,202,340,471	KHA106	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
3683	1,300,180,625	KHA107	Khâu tử cung do nạo thủng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800
3684	1,300,520,626	KHA109	Khâu vòng cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	582,500
3685	1,301,490,624	KHA110	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
3686	1,401,680,764	KHA111	Khâu cò mi, tháo cò [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	452,400
3687	1,401,710,769	KHA112	Khâu da mi đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100
3688	1,401,720,772	KHA113	Khâu phục hồi bờ mi [mất] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3689	1,401,750,839	KHA114	Khâu phủ kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
3690	1,401,760,770	KHA115	Khâu giác mạc [đơn thuần] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600
3691	1,401,760,771	KHA116	Khâu giác mạc [phức tạp] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3692	1,401,770,765	KHA117	Khâu cùng mạc [đơn thuần] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	849,600
3693	1,401,770,767	KHA118	Khâu cùng mạc [phức tạp] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3694	1,401,790,770	KHA119	Khâu lại mép mỏ giác mạc, cùng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600
3695	1,402,010,769	KHA120	Khâu kết mạc [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100
3696	1,502,141,002	KHA122	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
3697	2,800,350,772	KHA127	Khâu phục hồi bờ mi [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600
3698	2,801,100,584	KHA128	Khâu vết thương vùng môi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3699	2,803,420,559	KHA129	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
3700	1,201,640,898	KHI013	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	27,500
3701	1,301,400,627	KHO001	Khoét chớp cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800
3702	1,301,400,627	KHO007	Khoét chớp cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800
3703	1,008,270,557	KHX001	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
3704	1,008,270,557	KHX002	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
3705	1,002,410,583	KYT003	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3706	1,101,091,136	KYT004	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
3707	1,101,111,137	KYT005	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300
3708	1,101,121,137	KYT006	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300
3709	1,101,151,137	KYT007	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300
3710	1,002,410,583	KYT033	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3711	1,101,091,136	KYT034	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
3712	1,101,111,137	KYT035	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bóng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300
3713	1,101,121,137	KYT036	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bóng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300
3714	1,101,151,137	KYT037	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bóng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300
3715	1,005,240,491	LAM004	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3716	1,005,250,491	LAM005	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900

3717	1,300,400,629	LAM007	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Thủ thuật, phẫu thuật	94,600
3718	1,301,360,628	LAM008	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400
3719	1,301,500,724	LAM009	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	Thủ thuật, phẫu thuật	1,754,800
3720	1,005,240,491	LAM014	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3721	1,005,250,491	LAM015	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3722	1,300,400,629	LAM017	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	94,600
3723	1,301,360,628	LAM018	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400
3724	1,301,500,724	LAM019	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,754,800
3725	1,401,440,775	LAN001	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,809,000
3726	1,401,440,775	LAN003	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,809,000
3727	201,000,069	LAP002	Lập trình máy tạo nhịp tim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	89,300
3728	1,400,950,776	LAS001	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,529,000
3729	1,400,950,776	LAS002	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,529,000
3730	1,003,060,421	LAY005	Lấy sỏi san hô thận	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3731	1,003,070,421	LAY006	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3732	1,003,080,421	LAY007	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3733	1,003,100,421	LAY008	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3734	1,003,250,421	LAY009	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3735	1,003,260,421	LAY010	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3736	1,003,270,421	LAY011	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3737	1,003,420,582	LAY012	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
3738	1,003,550,421	LAY013	Lấy sỏi bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3739	1,005,260,465	LAY014	Lấy dị vật trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3740	1,006,060,466	LAY015	Lấy bỏ u gan	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3741	1,006,100,471	LAY016	Lấy máu tụ bao gan	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
3742	1,006,150,488	LAY017	Lấy hạch cuống gan	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
3743	1,006,460,486	LAY018	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3744	1,006,470,486	LAY019	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3745	1,006,690,464	LAY020	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3746	1,007,030,489	LAY021	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
3747	1,009,710,558	LAY022	Lấy u xương (ghép xi măng)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
3748	1,100,711,140	LAY023	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	3,005,900
3749	1,300,320,632	LAY024	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900
3750	1,301,480,630	LAY025	Lấy dị vật âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	653,700
3751	1,302,220,631	LAY026	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500
3752	1,400,420,811	LAY027	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100
3753	1,400,710,781	LAY028	Lấy dị vật hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600
3754	1,400,720,781	LAY029	Lấy dị vật trong củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600
3755	1,400,730,783	LAY030	Lấy dị vật tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3756	1,400,740,733	LAY031	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3757	1,401,980,784	LAY035	Lấy máu làm huyết thanh	Thủ thuật, phẫu thuật	69,000
3758	1,600,431,021	LAY046	Lấy cao răng [đánh bóng 1 vùng, 1 hàm]	Thủ thuật, phẫu thuật	92,500
3759	1,003,060,421	LAY052	Lấy sỏi san hô thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3760	1,003,070,421	LAY053	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3761	1,003,080,421	LAY054	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3762	1,003,100,421	LAY055	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3763	1,003,250,421	LAY056	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3764	1,003,260,421	LAY057	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3765	1,003,270,421	LAY058	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3766	1,003,420,582	LAY059	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
3767	1,003,550,421	LAY060	Lấy sỏi bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100
3768	1,005,260,465	LAY061	Lấy dị vật trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3769	1,006,060,466	LAY062	Lấy bỏ u gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300
3770	1,006,100,471	LAY063	Lấy máu tụ bao gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600
3771	1,006,150,488	LAY064	Lấy hạch cuống gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
3772	1,006,460,486	LAY065	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3773	1,006,470,486	LAY066	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
3774	1,006,690,464	LAY067	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3775	1,007,030,489	LAY068	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100
3776	1,009,710,558	LAY069	Lấy u xương (ghép xi măng) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900
3777	1,100,711,140	LAY070	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,005,900
3778	1,300,320,632	LAY071	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900
3779	1,301,480,630	LAY072	Lấy dị vật âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	653,700
3780	1,302,220,631	LAY073	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500

3781	1,400,420,811	LAY074	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100
3782	1,400,710,781	LAY075	Lấy dị vật hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600
3783	1,400,720,781	LAY076	Lấy dị vật trong củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600
3784	1,400,730,783	LAY077	Lấy dị vật tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3785	1,400,740,733	LAY078	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3786	1,401,980,784	LAY082	Lấy máu làm huyết thanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,000
3787	1,600,431,021	LAY093	Lấy cao răng [đánh bóng 1 vùng, 1 hàm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	92,500
3788	1,004,510,491	MOB001	Mở bụng thăm dò	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3789	1,004,520,491	MOB002	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3790	1,007,010,491	MOB003	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3791	1,202,680,591	MOB004	Mô bóc nhân xơ vú	Thủ thuật, phẫu thuật	1,079,400
3792	1,203,030,633	MOB005	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,716,600
3793	1,400,510,804	MOB007	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Thủ thuật, phẫu thuật	680,200
3794	1,401,500,805	MOB008	Mở bì có hoặc không cắt bì	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600
3795	1,004,510,491	MOB009	Mở bụng thăm dò [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3796	1,004,520,491	MOB010	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3797	1,007,010,491	MOB011	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3798	1,202,680,591	MOB012	Mô bóc nhân xơ vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,079,400
3799	1,203,030,633	MOB013	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,716,600
3800	1,400,510,804	MOB015	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	680,200
3801	1,401,500,805	MOB016	Mở bì có hoặc không cắt bì [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600
3802	1,004,710,465	MOD001	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3803	1,006,380,464	MOD002	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3804	1,004,710,465	MOD003	Mở dạ dày xử lý tổn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3805	1,006,380,464	MOD004	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3806	1,401,490,841	MOG001	Mở góc tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3807	1,401,490,841	MOG002	Mở góc tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
3808	100,710,120	MOK001	Mở khí quản cấp cứu	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
3809	100,730,120	MOK003	Mở khí quản thường quy	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
3810	300,780,120	MOK005	Mở khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
3811	100,730,120	MOK008	Mở khí quản thường quy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
3812	300,780,120	MOK009	Mở khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
3813	1,201,660,400	MOL001	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
3814	1,201,660,400	MOL002	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
3815	1,004,140,400	MON001	Mở ngực thăm dò	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
3816	1,004,150,400	MON002	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
3817	1,006,290,581	MON003	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,712,200
3818	1,004,140,400	MON004	Mở ngực thăm dò [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
3819	1,004,150,400	MON005	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
3820	1,006,290,581	MON006	Mở nhu mô gan lấy sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,712,200
3821	1,006,220,474	MOO001	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100
3822	1,006,230,474	MOO002	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100
3823	1,006,220,474	MOO003	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100
3824	1,006,230,474	MOO004	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100
3825	1,401,910,789	MOQ001	Mô quặm bẩm sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
3826	1,401,910,789	MOQ002	Mô quặm bẩm sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
3827	1,004,120,584	MOR001	Mở rộng lỗ sáo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3828	1,004,850,465	MOR002	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3829	1,004,120,584	MOR003	Mở rộng lỗ sáo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
3830	1,004,850,465	MOR004	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400
3831	1,500,270,911	MOS001	Mở sào bào	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3832	1,500,280,911	MOS002	Mở sào bào - thượng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3833	1,500,290,911	MOS003	Mở sào bào thượng nhĩ - và nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3834	1,500,270,911	MOS004	Mở sào bào [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3835	1,500,280,911	MOS005	Mở sào bào - thượng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3836	1,500,290,911	MOS006	Mở sào bào thượng nhĩ - và nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
3837	1,004,160,491	MOT005	Mở thông dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3838	1,004,790,491	MOT006	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3839	1,006,200,583	MOT007	Mở thông túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3840	1,202,030,491	MOT008	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3841	1,004,160,491	MOT013	Mở thông dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3842	1,004,790,491	MOT014	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
3843	1,006,200,583	MOT015	Mở thông túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
3844	1,202,030,491	MOT016	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900

3845	1,401,850,798	MUC001	Mức nội nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	599,800
3846	1,401,850,798	MUC002	Mức nội nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	599,800
3847	1,010,300,515	NAM001	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3848	1,010,300,515	NAM002	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3849	320,691,022	NAN002	Nắn sai khớp thái dương hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	110,800
3850	321,480,912	NAN003	Nắn sống mũi sau chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100
3851	1,009,860,529	NAN006	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3852	1,009,870,525	NAN008	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3853	1,009,880,525	NAN010	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3854	1,009,890,529	NAN012	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3855	1,009,910,523	NAN016	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600
3856	1,009,940,529	NAN018	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3857	1,009,960,515	NAN022	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3858	1,009,970,527	NAN024	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3859	1,009,980,527	NAN026	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3860	1,009,990,527	NAN028	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3861	1,010,010,515	NAN032	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3862	1,010,020,527	NAN034	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3863	1,010,030,527	NAN036	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3864	1,010,100,523	NAN050	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600
3865	1,010,110,513	NAN052	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000
3866	1,010,130,529	NAN056	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3867	1,010,140,529	NAN058	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3868	1,010,160,529	NAN062	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3869	1,010,180,513	NAN064	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000
3870	1,010,230,532	NAN074	Nắn, bó bột gãy xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	167,000
3871	1,010,250,517	NAN077	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,000
3872	1,010,260,525	NAN079	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3873	1,010,270,521	NAN081	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3874	1,010,290,515	NAN085	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3875	1,501,340,912	NAN091	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100
3876	1,501,340,913	NAN092	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,326,200
3877	320,691,022	NAN094	Nắn sai khớp thái dương hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	110,800
3878	321,480,912	NAN095	Nắn sống mũi sau chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100
3879	1,009,860,529	NAN097	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3880	1,009,870,525	NAN098	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3881	1,009,880,525	NAN099	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3882	1,009,890,529	NAN100	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3883	1,009,910,523	NAN102	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600
3884	1,009,940,529	NAN103	Nắn, bó bột cột sống [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3885	1,009,960,515	NAN105	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3886	1,009,970,527	NAN106	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3887	1,009,980,527	NAN107	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3888	1,009,990,527	NAN108	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3889	1,010,010,515	NAN110	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3890	1,010,020,527	NAN111	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3891	1,010,030,527	NAN112	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3892	1,010,100,523	NAN119	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600
3893	1,010,110,513	NAN120	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000
3894	1,010,120,525	NAN121	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3895	1,010,130,529	NAN122	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3896	1,010,140,529	NAN123	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3897	1,010,160,529	NAN125	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600
3898	1,010,180,513	NAN126	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000
3899	1,010,230,532	NAN131	Nắn, bó bột gãy xương gót [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	167,000
3900	1,010,250,517	NAN133	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,000
3901	1,010,260,525	NAN134	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3902	1,010,270,521	NAN135	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700
3903	1,010,290,515	NAN137	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600
3904	1,501,340,912	NAN141	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100
3905	1,501,340,913	NAN142	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,326,200
3906	330,330,340	NAO001	Nạo vết lõng chảo không xương	Thủ thuật, phẫu thuật	649,800
3907	702,191,144	NAO002	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600

3908	1,004,590,488	NAO003	Nạo vét hạch D1	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
3909	1,004,600,488	NAO004	Nạo vét hạch D2	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
3910	1,201,120,837	NAO005	Nạo vét tổ chức hạch mắt [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3911	1,301,580,634	NAO007	Nạo hút thai trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	914,600
3912	1,400,970,837	NAO008	Nạo vét tổ chức hạch mắt [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3913	330,330,340	NAO009	Nạo vét ổ máu không viêm xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	649,800
3914	702,191,144	NAO010	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600
3915	1,004,590,488	NAO011	Nạo vét hạch D1 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
3916	1,004,600,488	NAO012	Nạo vét hạch D2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
3917	1,201,120,837	NAO013	Nạo vét tổ chức hạch mắt [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3918	1,301,580,634	NAO015	Nạo hút thai trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	914,600
3919	1,400,970,837	NAO016	Nạo vét tổ chức hạch mắt [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
3920	201,091,779	NGH002	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [nội khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600
3921	1,402,520,801	NGH004	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900
3922	2,100,081,779	NGH005	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [thăm dò chức năng]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600
3923	2,100,790,801	NGH006	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900
3924	2,101,091,802	NGH007	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500
3925	2,101,101,802	NGH008	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500
3926	2,101,111,805	NGH009	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800
3927	2,101,121,805	NGH010	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800
3928	2,101,131,804	NGH011	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800
3929	2,101,141,804	NGH012	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800
3930	2,101,151,803	NGH013	Nghiệm pháp nhịn uống	Thủ thuật, phẫu thuật	691,700
3931	201,091,779	NGH031	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600
3932	1,402,520,801	NGH033	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900
3933	2,100,081,779	NGH034	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600
3934	2,100,790,801	NGH035	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900
3935	2,101,091,802	NGH036	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500
3936	2,101,101,802	NGH037	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500
3937	2,101,111,805	NGH038	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800
3938	2,101,121,805	NGH039	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800
3939	2,101,131,804	NGH040	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800
3940	2,101,141,804	NGH041	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800
3941	2,101,151,803	NGH042	Nghiệm pháp nhịn uống [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	691,700
3942	321,490,916	NHE001	Nhét bắc mũi sau [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000
3943	1,501,400,916	NHE003	Nhét bắc mũi sau	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000
3944	321,490,916	NHE005	Nhét bắc mũi sau [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000
3945	1,501,400,916	NHE007	Nhét bắc mũi sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000
3946	1,602,031,026	NHO001	Nhỏ răng vĩnh viễn	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500
3947	1,602,051,024	NHO003	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Thủ thuật, phẫu thuật	217,200
3948	1,602,031,026	NHO005	Nhỏ răng vĩnh viễn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500
3949	1,602,051,024	NHO007	Nhỏ chân răng vĩnh viễn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	217,200
3950	1,501,370,931	NO001	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,601,900
3951	1,501,370,931	NO004	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,601,900
3952	200,380,125	NOI008	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,859,300
3953	200,390,124	NOI009	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Thủ thuật, phẫu thuật	5,081,300
3954	200,510,118	NOI018	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,310,600
3955	203,110,139	NOI054	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	215,200
3956	309,930,869	NOI057	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên) [Nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	286,500
3957	309,951,005	NOI059	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	321,400
3958	309,970,931	NOI061	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,601,900
3959	310,220,128	NOI066	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản [nhi khoa - gây mê không sinh thiết]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,508,100
3960	1,003,230,423	NOI068	Nội niệu quản - đài thận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000
3961	1,004,530,464	NOI069	Nội vị tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3962	1,004,940,456	NOI070	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100
3963	1,004,950,456	NOI071	Nội tắt ruột non - ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100
3964	1,006,320,481	NOI072	Nội mật ruột bên - bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
3965	1,006,330,481	NOI073	Nội mật ruột tận - bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
3966	1,006,420,464	NOI074	Nội nang tụy với tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3967	1,006,430,464	NOI075	Nội nang tụy với dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3968	1,006,440,464	NOI076	Nội nang tụy với hồng tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
3969	1,006,590,481	NOI077	Nội tụy ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
3970	1,006,600,486	NOI078	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100

3971	1,006,610,481	NOI079	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
3972	1,006,620,445	NOI080	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Thủ thuật, phẫu thuật	6,557,900
3973	1,202,360,481	NOI081	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
3974	1,301,270,637	NOI082	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,035,700
3975	1,301,280,636	NOI083	Nội soi buồng tử cung can thiệp [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800
3976	1,301,290,636	NOI084	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800
3977	1,301,300,636	NOI085	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800
3978	1,400,610,802	NOI086	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
3979	1,400,620,802	NOI087	Nội thông lệ mũi nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
3980	1,500,550,902	NOI088	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	530,700
3981	1,501,290,921	NOI089	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Thủ thuật, phẫu thuật	310,500
3982	1,502,030,988	NOI095	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
3983	1,502,261,005	NOI097	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	321,400
3984	1,502,271,005	NOI098	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	321,400
3985	1,502,400,904	NOI102	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	754,400
3986	1,502,400,905	NOI103	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	404,900
3987	1,502,430,932	NOI104	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	545,500
3988	2,000,310,129	NOI109	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,308,100
3989	2,000,590,140	NOI110	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	798,300
3990	2,000,660,143	NOI112	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	1,095,300
3991	2,000,700,500	NOI114	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	1,743,100
3992	2,000,710,184	NOI115	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Thủ thuật, phẫu thuật	656,700
3993	2,000,730,136	NOI117	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	468,800
3994	2,000,810,137	NOI120	Nội soi đại tràng sigma	Thủ thuật, phẫu thuật	352,100
3995	2,000,840,440	NOI121	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000
3996	2,000,980,637	NOI123	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [nội soi chẩn đoán, can thiệp]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,035,700
3997	2,001,030,636	NOI124	Nội soi buồng tử cung can thiệp [nội soi chẩn đoán, can thiệp]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800
3998	2,703,331,197	NOI125	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
3999	2,703,670,436	NOI126	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
4000	2,703,771,197	NOI127	Nội soi xé sa lõi lỗ niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4001	2,703,790,440	NOI128	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000
4002	2,703,800,418	NOI129	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	4,497,100
4003	2,703,841,197	NOI130	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4004	2,703,910,440	NOI131	Nội soi bàng quang tán sỏi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000
4005	2,704,081,197	NOI132	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4006	2,704,091,197	NOI133	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4007	2,803,370,559	NOI134	Nội gân gấp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4008	2,803,400,559	NOI135	Nội gân duỗi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4009	1,003,230,423	NOI139	Nội niệu quản - đài thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000
4010	1,004,530,464	NOI140	Nội vị tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
4011	1,004,940,456	NOI141	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100
4012	1,004,950,456	NOI142	Nội tắt ruột non - ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100
4013	1,006,320,481	NOI143	Nội mật ruột bên - bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
4014	1,006,330,481	NOI144	Nội mật ruột tận - bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
4015	1,006,420,464	NOI145	Nội nang tụy với tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
4016	1,006,430,464	NOI146	Nội nang tụy với dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
4017	1,006,440,464	NOI147	Nội nang tụy với hồng tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
4018	1,006,590,481	NOI148	Nội tụy ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
4019	1,006,600,486	NOI149	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100
4020	1,006,610,481	NOI150	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
4021	1,006,620,445	NOI151	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,557,900
4022	1,202,360,481	NOI152	Nội mật-Hồng tràng do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100
4023	1,400,610,802	NOI153	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
4024	1,400,620,802	NOI154	Nội thông lệ mũi nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
4025	2,703,331,197	NOI155	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4026	2,703,670,436	NOI156	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
4027	2,703,771,197	NOI157	Nội soi xé sa lõi lỗ niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4028	2,703,790,440	NOI158	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000
4029	2,703,800,418	NOI159	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,497,100
4030	2,703,841,197	NOI160	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4031	2,703,910,440	NOI161	Nội soi bàng quang tán sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000
4032	2,704,081,197	NOI162	Nội soi tán sỏi niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4033	2,704,091,197	NOI163	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4034	2,803,370,559	NOI164	Nội gân gấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900

4035	2,803,400,559	NOI165	Nói gân dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4036	1,300,480,640	NON003	Nong cỏ từ cung do bề sân dịch	Thủ thuật, phẫu thuật	313,500
4037	1,301,560,639	NON004	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Thủ thuật, phẫu thuật	627,100
4038	1,300,480,640	NON007	Nong cỏ từ cung do bề sân dịch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	313,500
4039	1,301,560,639	NON008	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	627,100
4040	2,702,010,457	PH1000	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4041	302,181,769	PHA001	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Thủ thuật, phẫu thuật	1,381,900
4042	323,810,305	PHA005	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Thủ thuật, phẫu thuật	307,800
4043	400,120,551	PHA006	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4044	400,130,551	PHA007	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4045	400,250,571	PHA008	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4046	400,260,571	PHA009	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4047	400,270,571	PHA010	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4048	400,280,493	PHA011	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
4049	400,290,493	PHA012	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
4050	400,310,488	PHA013	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4051	400,320,488	PHA014	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4052	400,330,488	PHA015	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4053	400,340,488	PHA016	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4054	400,351,114	PHA017	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600
4055	400,361,114	PHA018	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600
4056	400,371,114	PHA019	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600
4057	400,380,571	PHA020	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4058	400,390,571	PHA021	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4059	400,400,571	PHA022	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4060	400,410,571	PHA023	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4061	500,680,343	PHA025	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600
4062	500,690,343	PHA026	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600
4063	700,300,360	PHA027	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
4064	1,000,010,577	PHA028	Phẫu thuật xử lý vết thương đa đầu phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
4065	1,000,290,383	PHA029	Phẫu thuật viêm xương sọ	Thủ thuật, phẫu thuật	6,095,200
4066	1,001,480,344	PHA030	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4067	1,001,490,344	PHA031	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4068	1,001,511,044	PHA032	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4069	1,001,511,045	PHA033	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800
4070	1,001,520,410	PHA034	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,925,900
4071	1,001,530,414	PHA035	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	7,381,300
4072	1,001,550,404	PHA036	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300
4073	1,001,560,404	PHA037	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300
4074	1,001,630,411	PHA038	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Thủ thuật, phẫu thuật	7,392,200
4075	1,001,670,582	PHA039	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4076	1,001,680,393	PHA040	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000
4077	1,001,690,401	PHA041	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200
4078	1,001,700,401	PHA042	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200
4079	1,001,720,582	PHA043	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4080	1,001,740,393	PHA044	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000
4081	1,002,380,400	PHA045	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
4082	1,002,650,407	PHA046	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,311,900
4083	1,002,780,583	PHA047	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4084	1,002,880,583	PHA048	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4085	1,003,050,710	PHA049	Phẫu thuật treo thận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800
4086	1,003,150,582	PHA050	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4087	1,003,300,429	PHA051	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100
4088	1,003,460,429	PHA052	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100
4089	1,003,500,434	PHA053	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100
4090	1,003,510,583	PHA054	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4091	1,003,520,425	PHA055	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200
4092	1,003,720,436	PHA056	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
4093	1,003,920,583	PHA057	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4094	1,003,980,584	PHA058	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4095	1,004,020,584	PHA059	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4096	1,004,070,435	PHA060	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
4097	1,004,080,584	PHA061	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4098	1,004,920,493	PHA062	Phẫu thuật điều trị áp xe tìn đờ, dẫn lưu ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
4099	1,005,470,494	PHA063	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900

4100	1,005,480,494	PHA064	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4101	1,005,490,494	PHA065	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4102	1,005,500,494	PHA066	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4103	1,005,510,494	PHA067	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4104	1,005,520,495	PHA068	Phẫu thuật Longo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900
4105	1,005,530,495	PHA069	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900
4106	1,005,540,494	PHA070	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4107	1,005,550,494	PHA071	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4108	1,005,560,494	PHA072	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4109	1,005,570,494	PHA073	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4110	1,005,580,494	PHA074	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4111	1,005,590,494	PHA075	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4112	1,005,600,583	PHA076	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4113	1,005,640,491	PHA077	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
4114	1,005,660,584	PHA078	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4115	1,005,690,624	PHA079	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
4116	1,005,700,624	PHA080	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
4117	1,005,710,632	PHA081	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900
4118	1,005,720,577	PHA082	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
4119	1,006,640,464	PHA083	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
4120	1,006,790,492	PHA084	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4121	1,006,800,492	PHA085	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4122	1,006,810,492	PHA086	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4123	1,006,820,492	PHA087	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4124	1,006,830,492	PHA088	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4125	1,006,840,492	PHA089	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4126	1,006,850,492	PHA090	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4127	1,006,860,492	PHA091	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4128	1,006,870,492	PHA092	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4129	1,006,880,583	PHA093	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4130	1,006,890,582	PHA094	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4131	1,006,900,582	PHA095	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4132	1,006,910,582	PHA096	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4133	1,006,920,582	PHA097	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4134	1,006,930,582	PHA098	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4135	1,006,940,582	PHA099	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4136	1,006,950,492	PHA100	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT thoát vị bẹn]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4137	2,801,180,573	PHA1000	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4138	2,801,190,573	PHA1001	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4139	2,801,251,087	PHA1002	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
4140	2,801,330,587	PHA1003	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	439,100
4141	2,801,340,583	PHA1004	Phẫu thuật tạo hình nhân trung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4142	2,801,380,583	PHA1005	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4143	2,801,411,136	PHA1006	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4144	2,801,421,136	PHA1007	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4145	2,801,431,136	PHA1008	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4146	2,801,551,136	PHA1009	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4147	1,006,950,582	PHA101	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT loại I]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4148	2,801,580,909	PHA1010	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
4149	2,801,580,910	PHA1011	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800
4150	2,801,591,044	PHA1012	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4151	2,801,600,562	PHA1013	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,421,700
4152	2,801,610,576	PHA1014	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4153	2,801,620,576	PHA1015	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4154	2,801,741,076	PHA1016	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,493,200
4155	2,801,941,134	PHA1017	Phẫu thuật tạo hình thiếu sụn bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4156	2,801,961,134	PHA1018	Phẫu thuật tạo hình thiếu sụn bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4157	1,601,971,036	PHA1019	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	369,500
4158	1,006,970,583	PHA102	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4159	1,601,981,026	PHA1020	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500
4160	1,601,991,028	PHA1021	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4161	1,602,001,028	PHA1022	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600

4162	2,802,000,573	PHA1023	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4163	2,802,010,573	PHA1024	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4164	2,802,640,653	PHA1025	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4165	2,802,650,653	PHA1026	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4166	2,802,660,653	PHA1027	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4167	2,802,670,653	PHA1028	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4168	2,802,800,571	PHA1029	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4169	1,006,980,628	PHA103	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400
4170	2,802,811,126	PHA1030	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4171	2,802,861,136	PHA1031	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4172	1,602,011,028	PHA1032	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4173	1,602,021,028	PHA1033	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4174	1,602,161,041	PHA1034	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
4175	1,602,171,041	PHA1035	Phẫu thuật cắt phanh môi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
4176	1,602,181,041	PHA1036	Phẫu thuật cắt phanh má [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
4177	2,802,880,576	PHA1037	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4178	2,802,960,651	PHA1038	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800
4179	2,803,151,126	PHA1039	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4180	1,007,160,551	PHA104	Phẫu thuật tháo khớp vai	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4181	2,803,161,126	PHA1040	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4182	2,803,170,573	PHA1041	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4183	2,803,180,573	PHA1042	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4184	2,803,190,573	PHA1043	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4185	2,803,200,573	PHA1044	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4186	2,803,231,126	PHA1045	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4187	1,603,331,070	PHA1046	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,497,500
4188	1,500,460,954	PHA1047	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên, 2 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
4189	1,500,490,971	PHA1048	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
4190	2,803,240,573	PHA1049	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4191	1,007,170,556	PHA105	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4192	2,803,250,573	PHA1050	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4193	2,803,290,573	PHA1051	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4194	2,803,300,573	PHA1052	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4195	2,803,350,556	PHA1053	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4196	2,803,380,559	PHA1054	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4197	1,500,531,002	PHA1055	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4198	1,500,640,960	PHA1056	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800
4199	1,500,671,001	PHA1057	Phẫu thuật thắt động mạch sàng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4200	1,500,680,960	PHA1058	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800
4201	1,500,691,001	PHA1059	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4202	1,007,180,556	PHA106	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4203	1,500,700,972	PHA1060	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,353,000
4204	1,500,750,969	PHA1061	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4205	2,803,630,573	PHA1062	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4206	2,803,640,573	PHA1063	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4207	2,803,650,573	PHA1064	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4208	2,803,720,573	PHA1065	Phẫu thuật sửa sẹo cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4209	2,803,730,574	PHA1066	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4210	2,803,800,573	PHA1067	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4211	2,803,820,584	PHA1068	Phẫu thuật ghép móng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4212	2,803,850,574	PHA1069	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4213	1,007,190,556	PHA107	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4214	2,700,050,974	PHA1070	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600

4215	2,700,070,969	PHA1071	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4216	2,700,100,970	PHA1072	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4217	1,500,770,978	PHA1073	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4218	1,500,780,978	PHA1074	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4219	1,500,790,969	PHA1075	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4220	1,500,810,918	PHA1076	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900
4221	1,500,810,919	PHA1077	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	489,500
4222	1,500,820,998	PHA1078	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,391,900
4223	1,500,840,974	PHA1079	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600
4224	1,007,200,556	PHA108	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4225	1,500,850,975	PHA1080	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nang xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,244,100
4226	1,500,861,001	PHA1081	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4227	1,500,910,961	PHA1082	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,611,800
4228	1,500,940,958	PHA1083	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4229	2,803,860,574	PHA1084	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4230	2,803,870,574	PHA1085	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4231	2,803,900,573	PHA1086	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4232	2,803,910,573	PHA1087	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4233	2,803,920,573	PHA1088	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4234	2,803,930,573	PHA1089	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4235	1,007,210,556	PHA109	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4236	2,803,940,573	PHA1090	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4237	2,803,950,573	PHA1091	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4238	2,701,420,451	PHA1092	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900
4239	2,701,440,451	PHA1093	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900
4240	2,701,470,502	PHA1094	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200
4241	2,701,480,452	PHA1095	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800
4242	2,701,490,452	PHA1096	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800
4243	2,701,500,452	PHA1097	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800
4244	2,701,661,196	PHA1098	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4245	2,701,671,196	PHA1099	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4246	1,007,220,556	PHA110	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4247	2,701,770,455	PHA1100	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
4248	1,400,460,812	PHA1100	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thi 2 (không cắt dịch kính)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,020,300
4249	2,701,780,455	PHA1101	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
4250	2,701,872,039	PHA1102	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700
4251	1,500,970,960	PHA1103	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800
4252	1,500,991,001	PHA1105	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4253	1,501,001,001	PHA1106	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4254	1,501,020,970	PHA1107	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4255	1,501,030,942	PHA1108	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa [yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4256	1,501,040,942	PHA1109	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4257	1,007,250,556	PHA111	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4258	1,501,050,969	PHA1110	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4259	1,501,060,969	PHA1111	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4260	1,501,070,969	PHA1112	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4261	2,803,960,573	PHA1113	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4262	2,803,970,573	PHA1114	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4263	2,804,250,583	PHA1115	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4264	2,804,350,583	PHA1116	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4265	2,804,661,134	PHA1117	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4266	2,804,671,134	PHA1118	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4267	2,701,880,583	PHA1119	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,793,000
4268	1,007,260,556	PHA112	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4269	2,701,892,039	PHA1120	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700

4270	2,701,902,039	PHA1121	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700
4271	2,702,601,196	PHA1122	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4272	2,702,631,196	PHA1123	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4273	2,702,650,473	PHA1124	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900
4274	2,702,660,476	PHA1125	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,281,900
4275	2,702,670,478	PHA1126	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,781,900
4276	2,702,730,473	PHA1127	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900
4277	2,702,741,196	PHA1128	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4278	1,501,080,969	PHA1129	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4279	1,007,270,553	PHA113	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100
4280	1,501,090,969	PHA1130	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4281	1,501,120,970	PHA1131	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4282	1,501,130,970	PHA1132	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4283	1,501,160,947	PHA1133	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,657,000
4284	1,501,171,001	PHA1134	Phẫu thuật mở xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4285	1,501,220,946	PHA1135	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sáng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600
4286	1,501,230,912	PHA1136	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100
4287	1,501,251,001	PHA1137	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4288	1,501,271,002	PHA1138	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4289	1,501,281,002	PHA1139	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4290	1,007,290,556	PHA114	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4291	2,703,131,196	PHA1140	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4292	2,703,141,196	PHA1141	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4293	2,703,151,196	PHA1142	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4294	2,703,291,197	PHA1143	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4295	2,703,301,196	PHA1144	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4296	2,703,311,196	PHA1145	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tởn dư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4297	2,703,321,196	PHA1146	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4298	2,703,351,197	PHA1147	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4299	2,703,950,433	PHA1148	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500
4300	2,704,051,197	PHA1149	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4301	1,007,300,556	PHA115	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4302	2,704,061,197	PHA1150	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4303	2,704,071,197	PHA1151	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4304	1,501,480,966	PHA1152	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700
4305	1,501,490,937	PHA1153	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao điện] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,761,400
4306	1,501,520,988	PHA1154	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4307	1,501,540,914	PHA1155	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	852,900
4308	1,501,550,958	PHA1156	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4309	2,704,170,697	PHA1157	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,395,300
4310	2,704,181,196	PHA1158	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4311	2,704,340,689	PHA1159	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4312	1,007,310,556	PHA116	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4313	2,800,091,044	PHA1160	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4314	2,800,101,044	PHA1161	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4315	2,800,110,583	PHA1162	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4316	1,501,570,929	PHA1163	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,658,900
4317	1,501,581,002	PHA1164	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4318	1,501,590,965	PHA1165	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900
4319	1,501,610,978	PHA1166	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4320	1,501,660,978	PHA1167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4321	1,501,670,978	PHA1168	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4322	1,501,680,966	PHA1169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700
4323	1,007,320,556	PHA117	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4324	1,501,720,964	PHA1170	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,045,000
4325	2,800,241,135	PHA1171	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,436,400
4326	2,800,251,134	PHA1172	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4327	2,800,280,384	PHA1173	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
4328	2,800,290,384	PHA1174	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
4329	2,800,301,134	PHA1175	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4330	2,800,310,384	PHA1176	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300

4331	2,800,320,583	PHA1177	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4332	1,501,740,120	PHA1179	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
4333	1,007,330,556	PHA1118	Phẫu thuật KHX gây lỗi cầu ngoài xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4334	1,501,941,001	PHA1180	Phẫu thuật cắt u sàn miệng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4335	1,501,951,002	PHA1181	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4336	1,502,020,953	PHA1182	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000
4337	2,800,381,136	PHA1183	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4338	2,800,391,136	PHA1184	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4339	2,800,400,583	PHA1185	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4340	2,800,410,573	PHA1186	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4341	2,800,440,826	PHA1187	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4342	2,800,450,826	PHA1188	Phẫu thuật hạ mi trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4343	2,800,530,817	PHA1189	Phẫu thuật hẹp khe mi [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
4344	1,007,340,548	PHA119	Phẫu thuật KHX gây mồm khuyu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4345	2,800,650,583	PHA1190	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4346	2,800,660,575	PHA1191	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
4347	1,502,241,002	PHA1192	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4348	1,502,840,944	PHA1193	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
4349	1,502,900,955	PHA1194	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900
4350	1,502,920,957	PHA1195	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,936,000
4351	1,502,930,945	PHA1196	Phẫu thuật rò khe mang I [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
4352	2,800,681,134	PHA1197	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4353	2,800,691,134	PHA1198	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4354	2,800,840,583	PHA1199	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4355	1,007,350,548	PHA120	Phẫu thuật KHX gây mồm khuyu phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4356	2,800,950,836	PHA1200	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
4357	2,800,960,834	PHA1201	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
4358	2,801,070,573	PHA1202	Phẫu thuật tạo lỗ mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4359	2,801,080,573	PHA1203	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4360	2,801,110,575	PHA1204	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
4361	1,502,950,944	PHA1205	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
4362	1,502,990,988	PHA1206	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4363	1,503,000,955	PHA1207	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900
4364	1,600,341,038	PHA1208	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100
4365	1,600,351,023	PHA1209	Phẫu thuật nạo túi lợi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	89,500
4366	1,007,360,556	PHA121	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4367	1,007,370,556	PHA122	Phẫu thuật KHX gây đai quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4368	1,007,380,556	PHA123	Phẫu thuật KHX gây đai quay phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4369	1,007,390,556	PHA124	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4370	1,007,400,556	PHA125	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4371	1,007,410,556	PHA126	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4372	1,007,420,539	PHA127	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900
4373	1,007,430,556	PHA128	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới quơng quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4374	1,007,490,559	PHA129	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4375	1,007,500,559	PHA130	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4376	1,007,510,559	PHA131	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4377	1,007,590,556	PHA132	Phẫu thuật KHX gây bán phần chòm xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4378	1,007,610,556	PHA133	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4379	1,007,620,556	PHA134	Phẫu thuật KHX gây cổ máu chuyển xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4380	1,007,630,556	PHA135	Phẫu thuật KHX gây liên máu chuyển xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4381	1,007,640,556	PHA136	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4382	1,007,650,556	PHA137	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4383	1,007,660,556	PHA138	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4384	1,007,670,556	PHA139	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu ngoài xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4385	1,007,680,556	PHA140	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu trong xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4386	1,007,690,556	PHA141	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4387	1,007,700,556	PHA142	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4388	1,007,720,548	PHA143	Phẫu thuật KHX gây bánh chè	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4389	1,007,730,548	PHA144	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4390	1,007,750,556	PHA145	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4391	1,007,760,556	PHA146	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4392	1,007,780,556	PHA147	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4393	1,007,790,556	PHA148	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500

4394	1,007,800,556	PHA149	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4395	1,007,810,556	PHA150	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4396	1,007,840,556	PHA151	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4397	1,007,850,556	PHA152	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4398	1,007,860,556	PHA153	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4399	1,007,930,556	PHA154	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4400	1,007,940,556	PHA155	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4401	1,007,950,556	PHA156	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4402	1,007,980,556	PHA157	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4403	1,007,990,556	PHA158	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4404	1,008,000,556	PHA159	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4405	1,008,010,556	PHA160	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4406	1,008,020,556	PHA161	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4407	1,008,030,556	PHA162	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4408	1,008,070,577	PHA163	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
4409	1,008,080,577	PHA164	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
4410	1,008,090,583	PHA165	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4411	1,008,100,559	PHA166	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4412	1,008,110,559	PHA167	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4413	1,008,150,556	PHA168	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4414	1,008,160,556	PHA169	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4415	1,008,170,556	PHA170	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4416	1,008,190,556	PHA171	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4417	1,008,200,556	PHA172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4418	1,008,210,556	PHA173	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4419	1,008,230,582	PHA174	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4420	1,008,260,559	PHA175	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của gân gấp bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4421	1,008,280,556	PHA176	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4422	1,008,320,344	PHA177	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4423	1,008,330,344	PHA178	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4424	1,008,340,344	PHA179	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4425	1,008,350,535	PHA180	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
4426	1,008,360,535	PHA181	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
4427	1,008,370,535	PHA182	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh quay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
4428	1,008,380,535	PHA183	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
4429	1,008,430,550	PHA184	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
4430	1,008,450,549	PHA185	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
4431	1,008,460,549	PHA186	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
4432	1,008,470,551	PHA187	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4433	1,008,500,575	PHA188	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
4434	1,008,510,571	PHA189	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4435	1,008,620,571	PHA190	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4436	1,008,630,534	PHA191	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900
4437	1,008,640,583	PHA192	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4438	1,008,650,556	PHA193	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4439	1,008,660,556	PHA194	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4440	1,008,700,556	PHA195	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4441	1,008,710,548	PHA196	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4442	1,008,750,559	PHA197	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4443	1,008,760,559	PHA198	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4444	1,008,770,559	PHA199	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4445	1,008,780,559	PHA200	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4446	1,008,790,559	PHA201	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4447	1,008,800,559	PHA202	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4448	1,008,810,559	PHA203	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4449	1,008,820,559	PHA204	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4450	1,008,850,559	PHA205	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4451	1,008,910,538	PHA206	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
4452	1,008,920,537	PHA207	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
4453	1,008,980,537	PHA208	Phẫu thuật trật bánh chè bám sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
4454	1,008,990,537	PHA209	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
4455	1,009,000,550	PHA210	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
4456	1,009,020,550	PHA211	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
4457	1,009,060,548	PHA212	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4458	1,009,090,548	PHA213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4459	1,009,290,547	PHA214	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500

4460	1,009,300,543	PHA215	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình khớp háng]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500
4461	1,009,300,545	PHA216	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4462	1,009,320,557	PHA217	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
4463	1,009,350,555	PHA219	Phẫu thuật kéo dài chi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,265,900
4464	1,009,370,537	PHA220	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
4465	1,009,390,539	PHA221	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900
4466	1,009,420,534	PHA222	Phẫu thuật cắt cụt chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900
4467	1,009,430,534	PHA223	Phẫu thuật tháo khớp chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900
4468	1,009,440,550	PHA224	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
4469	1,009,470,571	PHA225	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4470	1,009,480,548	PHA226	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4471	1,009,490,548	PHA227	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4472	1,009,520,571	PHA228	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4473	1,009,530,571	PHA229	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4474	1,009,540,576	PHA230	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4475	1,009,560,551	PHA231	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4476	1,009,580,549	PHA232	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
4477	1,009,590,573	PHA233	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4478	1,009,610,575	PHA234	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
4479	1,009,630,559	PHA235	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4480	1,009,640,559	PHA236	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4481	1,009,650,344	PHA237	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ông cổ tay, Khuỷu...)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4482	1,009,680,553	PHA238	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100
4483	1,009,760,344	PHA239	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4484	1,009,790,571	PHA240	Phẫu thuật viêm xương	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4485	1,009,800,571	PHA241	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4486	1,009,830,551	PHA242	Phẫu thuật vết thương khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4487	1,009,840,563	PHA243	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương[YC]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900
4488	1,009,840,563	PHA243.	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900
4489	1,011,180,546	PHA245	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
4490	1,100,611,142	PHA246	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500
4491	1,201,591,063	PHA247	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,638,600
4492	1,201,720,583	PHA248	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4493	1,202,550,598	PHA249	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100
4494	1,202,690,653	PHA250	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4495	1,202,720,599	PHA251	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Thủ thuật, phẫu thuật	5,507,100
4496	1,202,840,683	PHA252	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
4497	1,202,890,654	PHA253	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800
4498	1,202,930,711	PHA254	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	6,895,100
4499	1,202,990,683	PHA255	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
4500	1,203,230,653	PHA256	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4501	1,300,010,676	PHA257	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Thủ thuật, phẫu thuật	8,625,200
4502	1,300,020,672	PHA258	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,376,200
4503	1,300,030,674	PHA259	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,395,200
4504	1,300,040,675	PHA260	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tím, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300
4505	1,300,050,675	PHA261	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300
4506	1,300,060,673	PHA262	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Thủ thuật, phẫu thuật	6,517,600
4507	1,300,070,671	PHA263	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,604,800
4508	1,300,080,670	PHA264	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,570,200
4509	1,300,090,659	PHA265	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	10,506,300
4510	1,300,100,660	PHA266	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	8,104,200
4511	1,300,120,708	PHA267	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,596,900
4512	1,300,130,649	PHA268	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	5,206,200
4513	1,300,170,652	PHA269	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,849,400
4514	1,300,650,687	PHA270	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	6,548,300
4515	1,300,670,657	PHA271	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	4,168,300
4516	1,300,680,681	PHA272	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
4517	1,300,690,681	PHA273	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
4518	1,300,700,681	PHA274	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
4519	1,300,710,679	PHA275	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,628,800

4520	1,300,720,683	PHA276	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
4521	1,300,730,702	PHA277	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	7,279,100
4522	1,300,750,668	PHA278	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,594,800
4523	1,300,760,689	PHA279	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4524	1,300,790,689	PHA280	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4525	1,300,800,689	PHA281	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4526	1,300,820,689	PHA282	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4527	1,300,830,689	PHA283	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4528	1,300,870,689	PHA284	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4529	1,300,880,689	PHA285	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4530	1,300,890,696	PHA286	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	5,437,300
4531	1,300,900,689	PHA287	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4532	1,300,920,683	PHA288	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوảng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
4533	1,301,010,666	PHA289	Phẫu thuật Crossen	Thủ thuật, phẫu thuật	4,444,300
4534	1,301,020,678	PHA290	Phẫu thuật Manchester	Thủ thuật, phẫu thuật	4,113,300
4535	1,301,030,677	PHA291	Phẫu thuật Lefort	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800
4536	1,301,040,677	PHA292	Phẫu thuật Labhart	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800
4537	1,301,050,710	PHA293	Phẫu thuật treo tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800
4538	1,301,060,706	PHA294	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,324,200
4539	1,301,080,705	PHA295	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,230,100
4540	1,301,090,662	PHA296	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,932,800
4541	1,301,100,651	PHA297	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800
4542	1,301,110,656	PHA298	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,001,800
4543	1,301,120,669	PHA299	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,116,800
4544	1,301,150,650	PHA300	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,949,800
4545	1,301,160,663	PHA301	Phẫu thuật chân thương tầng sinh môn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,142,300
4546	1,301,230,654	PHA302	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800
4547	1,301,320,685	PHA303	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800
4548	1,301,430,655	PHA305	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900
4549	1,302,310,643	PHA306	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Thủ thuật, phẫu thuật	352,300
4550	1,302,320,647	PHA307	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Thủ thuật, phẫu thuật	611,000
4551	1,302,350,727	PHA308	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200
4552	1,302,380,648	PHA309	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Thủ thuật, phẫu thuật	429,500
4553	1,302,390,645	PHA310	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Thủ thuật, phẫu thuật	199,700
4554	1,302,410,644	PHA311	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Thủ thuật, phẫu thuật	450,000
4555	1,400,050,815	PHA312	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	2,752,600
4556	1,400,220,806	PHA313	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,206,300
4557	1,400,230,803	PHA314	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Thủ thuật, phẫu thuật	2,409,900
4558	1,400,440,833	PHA315	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	1,722,100
4559	1,400,630,862	PHA316	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000
4560	1,400,640,802	PHA317	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
4561	1,400,650,808	PHA318	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200
4562	1,400,650,809	PHA319	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600
4563	1,400,650,824	PHA320	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
4564	1,400,660,808	PHA321	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200
4565	1,400,660,809	PHA322	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600
4566	1,400,660,824	PHA323	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
4567	1,401,090,818	PHA324	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
4568	1,401,090,819	PHA325	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300
4569	1,401,100,818	PHA326	Phẫu thuật lác có chính chi [1 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
4570	1,401,100,819	PHA327	Phẫu thuật lác có chính chi [2 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300
4571	1,401,140,820	PHA328	Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600
4572	1,401,180,826	PHA329	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4573	1,401,190,826	PHA330	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4574	1,401,200,826	PHA331	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600

4575	1,401,210,860	PHA332	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100
4576	1,401,250,830	PHA333	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600
4577	1,401,260,829	PHA334	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
4578	1,401,260,830	PHA335	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600
4579	1,401,300,817	PHA336	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
4580	1,401,310,826	PHA337	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4581	1,401,320,838	PHA338	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100
4582	1,401,360,817	PHA339	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
4583	1,401,370,817	PHA340	Phẫu thuật hẹp khe mi [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
4584	1,401,430,740	PHA341	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
4585	1,401,450,810	PHA342	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Thủ thuật, phẫu thuật	570,300
4586	1,401,650,823	PHA343	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	960,200
4587	1,401,870,788	PHA344	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400
4588	1,401,870,789	PHA345	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
4589	1,401,870,790	PHA346	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200
4590	1,401,870,791	PHA347	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200
4591	1,401,870,792	PHA348	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600
4592	1,401,870,793	PHA349	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000
4593	1,401,870,794	PHA350	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800
4594	1,401,870,795	PHA351	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000
4595	1,401,880,788	PHA352	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400
4596	1,401,880,789	PHA353	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
4597	1,401,880,790	PHA354	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200
4598	1,401,880,791	PHA355	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200
4599	1,401,880,792	PHA356	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600
4600	1,401,880,793	PHA357	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000
4601	1,401,880,794	PHA358	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800
4602	1,401,880,795	PHA359	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000
4603	1,401,890,789	PHA360	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [1 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
4604	1,402,300,838	PHA361	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100
4605	1,402,310,337	PHA362	Phẫu thuật chuyên gan điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,572,800
4606	1,402,350,828	PHA363	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
4607	1,500,200,911	PHA364	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
4608	1,500,210,987	PHA365	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100
4609	1,500,230,987	PHA366	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100
4610	1,500,260,911	PHA367	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
4611	1,500,331,001	PHA368	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4612	1,500,350,971	PHA369	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
4613	1,500,360,971	PHA370	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
4614	1,500,430,874	PHA371	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100
4615	1,500,450,909	PHA372	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
4616	1,500,450,910	PHA373	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800
4617	1,500,460,872	PHA374	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	580,400
4618	1,500,460,954	PHA375	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên, 2 bên]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
4619	1,500,490,971	PHA376	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
4620	1,500,531,002	PHA377	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4621	1,500,640,960	PHA378	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800
4622	1,500,671,001	PHA379	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4623	1,500,680,960	PHA380	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800
4624	1,500,691,001	PHA381	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4625	1,500,700,972	PHA382	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	6,353,000
4626	1,500,750,969	PHA383	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4627	1,500,770,978	PHA384	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4628	1,500,780,978	PHA385	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4629	1,500,790,969	PHA386	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4630	1,500,810,918	PHA387	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900
4631	1,500,810,919	PHA388	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	489,500
4632	1,500,820,998	PHA389	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	3,391,900
4633	1,500,840,974	PHA390	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600
4634	1,500,850,975	PHA391	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	5,244,100
4635	1,500,861,001	PHA392	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4636	1,500,910,961	PHA393	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	9,611,800
4637	1,500,940,958	PHA394	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4638	1,500,970,960	PHA395	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800
4639	1,500,991,001	PHA397	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800

4640	1,501,001,001	PHA398	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4641	1,501,020,970	PHA399	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4642	1,501,030,942	PHA400	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4643	1,501,040,942	PHA401	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4644	1,501,050,969	PHA402	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4645	1,501,060,969	PHA403	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4646	1,501,070,969	PHA404	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4647	1,501,080,969	PHA405	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4648	1,501,090,969	PHA406	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4649	1,501,120,970	PHA407	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4650	1,501,130,970	PHA408	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4651	1,501,160,947	PHA409	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	5,657,000
4652	1,501,171,001	PHA410	Phẫu thuật mở xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4653	1,501,220,946	PHA411	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600
4654	1,501,230,912	PHA412	Phẫu thuật chỉnh hình sóng mũi sau chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100
4655	1,501,251,001	PHA413	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4656	1,501,271,002	PHA414	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4657	1,501,281,002	PHA415	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4658	1,501,480,966	PHA416	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700
4659	1,501,490,937	PHA417	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,761,400
4660	1,501,490,937	PHA418	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao điện]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,761,400
4661	1,501,492,036	PHA419	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900
4662	1,501,520,988	PHA420	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4663	1,501,540,914	PHA421	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	852,900
4664	1,501,550,958	PHA422	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4665	1,501,570,929	PHA423	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,658,900
4666	1,501,581,002	PHA424	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4667	1,501,590,965	PHA425	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900
4668	1,501,610,978	PHA426	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4669	1,501,660,978	PHA427	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4670	1,501,670,978	PHA428	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600
4671	1,501,680,966	PHA429	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700
4672	1,501,720,964	PHA430	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Thủ thuật, phẫu thuật	6,045,000
4673	1,501,740,120	PHA432	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800
4674	1,501,941,001	PHA433	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
4675	1,501,951,002	PHA434	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4676	1,502,020,953	PHA435	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000
4677	1,502,241,002	PHA436	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700
4678	1,502,840,944	PHA437	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
4679	1,502,882,036	PHA438	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900
4680	1,502,900,955	PHA439	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900
4681	1,502,920,957	PHA440	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,936,000
4682	1,502,930,945	PHA441	Phẫu thuật rò khe mang I	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
4683	1,502,950,944	PHA442	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000
4684	1,502,990,988	PHA443	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800
4685	1,503,000,955	PHA444	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900
4686	1,600,341,038	PHA445	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100
4687	1,600,351,023	PHA446	Phẫu thuật nạo túi lợi	Thủ thuật, phẫu thuật	89,500
4688	1,601,971,036	PHA447	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	369,500
4689	1,601,981,026	PHA449	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500
4690	1,601,991,028	PHA451	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4691	1,602,001,028	PHA453	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4692	1,602,011,028	PHA455	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4693	1,602,021,028	PHA456	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600
4694	1,602,161,041	PHA457	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
4695	1,602,171,041	PHA458	Phẫu thuật cắt phanh môi	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
4696	1,602,181,041	PHA459	Phẫu thuật cắt phanh má	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200
4697	1,603,331,070	PHA460	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,497,500
4698	2,700,070,969	PHA473	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900
4699	2,700,100,970	PHA474	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900
4700	2,701,420,451	PHA475	Phẫu thuật nội soi khâu thủng da dày	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900
4701	2,701,440,451	PHA476	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dày	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900
4702	2,701,470,502	PHA477	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200

4703	2,701,480,452	PHA478	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800
4704	2,701,490,452	PHA479	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800
4705	2,701,500,452	PHA480	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X siêu chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800
4706	2,701,661,196	PHA481	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4707	2,701,671,196	PHA482	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4708	2,701,770,455	PHA483	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
4709	2,701,780,455	PHA484	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
4710	2,701,872,039	PHA485	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700
4711	2,701,880,583	PHA486	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,793,000
4712	2,701,892,039	PHA487	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700
4713	2,701,902,039	PHA488	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700
4714	2,701,910,451	PHA489	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900
4715	2,702,601,196	PHA490	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4716	2,702,631,196	PHA491	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4717	2,702,650,473	PHA492	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900
4718	2,702,660,476	PHA493	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,281,900
4719	2,702,670,478	PHA494	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Thủ thuật, phẫu thuật	3,781,900
4720	2,702,730,473	PHA495	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900
4721	2,702,741,196	PHA496	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4722	2,703,131,196	PHA497	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4723	2,703,141,196	PHA498	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4724	2,703,151,196	PHA499	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4725	2,703,291,197	PHA500	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4726	2,703,301,196	PHA501	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4727	2,703,311,196	PHA502	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tìn đư	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4728	2,703,321,196	PHA503	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4729	2,703,351,197	PHA504	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4730	2,703,950,433	PHA505	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500
4731	2,704,051,197	PHA506	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4732	2,704,061,197	PHA507	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4733	2,704,071,197	PHA508	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
4734	2,704,170,697	PHA509	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	5,395,300
4735	2,704,181,196	PHA510	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4736	2,704,340,689	PHA511	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
4737	2,800,091,044	PHA512	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4738	2,800,101,044	PHA513	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4739	2,800,110,583	PHA514	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4740	2,800,241,135	PHA516	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,436,400
4741	2,800,251,134	PHA517	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4742	2,800,280,384	PHA518	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
4743	2,800,290,384	PHA519	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
4744	2,800,301,134	PHA520	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4745	2,800,310,384	PHA521	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
4746	2,800,320,583	PHA522	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4747	2,800,381,136	PHA523	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4748	2,800,391,136	PHA524	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4749	2,800,400,583	PHA525	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4750	2,800,410,573	PHA526	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4751	2,800,440,826	PHA527	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4752	2,800,450,826	PHA528	Phẫu thuật hạ mi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
4753	2,800,530,817	PHA529	Phẫu thuật hẹp khe mi [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
4754	2,800,650,583	PHA530	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4755	2,800,660,575	PHA531	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
4756	2,800,681,134	PHA532	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4757	2,800,691,134	PHA533	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4758	2,800,840,583	PHA534	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4759	2,800,950,836	PHA535	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100
4760	2,800,960,834	PHA536	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100
4761	2,801,070,573	PHA537	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4762	2,801,080,573	PHA538	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4763	2,801,110,575	PHA539	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
4764	2,801,180,573	PHA540	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4765	2,801,190,573	PHA541	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4766	2,801,251,087	PHA542	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
4767	2,801,330,587	PHA543	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính môi	Thủ thuật, phẫu thuật	439,100
4768	2,801,340,583	PHA544	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200

4769	2,801,380,583	PHA545	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4770	2,801,411,136	PHA546	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4771	2,801,421,136	PHA547	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4772	2,801,431,136	PHA548	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4773	2,801,551,136	PHA549	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4774	2,801,580,909	PHA550	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
4775	2,801,580,910	PHA551	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800
4776	2,801,591,044	PHA552	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4777	2,801,600,562	PHA553	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,421,700
4778	2,801,610,576	PHA554	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4779	2,801,620,576	PHA555	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4780	2,801,741,076	PHA556	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Thủ thuật, phẫu thuật	3,493,200
4781	2,801,941,134	PHA557	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4782	2,801,961,134	PHA558	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4783	2,802,000,573	PHA559	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4784	2,802,010,573	PHA560	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4785	2,802,640,653	PHA561	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4786	2,802,650,653	PHA562	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4787	2,802,660,653	PHA563	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4788	2,802,670,653	PHA564	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
4789	2,802,800,571	PHA565	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4790	2,802,811,126	PHA566	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4791	2,802,861,136	PHA567	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900
4792	2,802,880,576	PHA568	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
4793	2,802,960,651	PHA569	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800
4794	2,803,151,126	PHA570	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4795	2,803,161,126	PHA571	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4796	2,803,170,573	PHA572	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4797	2,803,180,573	PHA573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4798	2,803,190,573	PHA574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4799	2,803,200,573	PHA575	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4800	2,803,231,126	PHA576	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400
4801	2,803,240,573	PHA577	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4802	2,803,250,573	PHA578	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4803	2,803,290,573	PHA579	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4804	2,803,300,573	PHA580	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4805	2,803,350,556	PHA581	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4806	2,803,380,559	PHA582	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4807	2,803,630,573	PHA583	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4808	2,803,640,573	PHA584	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4809	2,803,650,573	PHA585	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4810	2,803,720,573	PHA586	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4811	2,803,730,574	PHA587	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4812	2,803,800,573	PHA588	Phẫu thuật tạo vật trí hoàn cho bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4813	2,803,820,584	PHA589	Phẫu thuật ghép móng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4814	2,803,850,574	PHA590	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4815	2,803,860,574	PHA591	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4816	2,803,870,574	PHA592	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
4817	2,803,900,573	PHA593	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4818	2,803,910,573	PHA594	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4819	2,803,920,573	PHA595	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4820	2,803,930,573	PHA596	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4821	2,803,940,573	PHA597	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4822	2,803,950,573	PHA598	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4823	2,803,960,573	PHA599	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
4824	2,803,970,573	PHA600	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600

4825	2,804,250,583	PHA601	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4826	2,804,350,583	PHA602	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô nâng mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4827	2,804,661,134	PHA603	Phẫu thuật cây mỡ làm đầy vùng mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4828	2,804,671,134	PHA604	Phẫu thuật cây mỡ bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500
4829	2,701,430,457	PHA605	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4830	2,701,450,457	PHA606	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4831	2,701,550,450	PHA607	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	5,597,800
4832	2,701,790,502	PHA608	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200
4833	2,701,800,502	PHA609	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200
4834	2,701,810,502	PHA610	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200
4835	2,701,830,462	PHA611	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,747,100
4836	2,701,840,457	PHA612	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4837	2,701,850,457	PHA613	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4838	2,701,950,457	PHA614	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4839	2,701,970,457	PHA615	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4840	2,702,010,457	PHA616	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4841	2,702,050,457	PHA617	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4842	2,702,100,457	PHA618	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4843	2,702,150,457	PHA619	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4844	2,702,250,462	PHA620	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,747,100
4845	2,702,260,462	PHA621	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,747,100
4846	2,702,330,457	PHA622	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4847	2,703,050,457	PHA623	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800
4848	2,703,060,490	PHA624	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	4,068,200
4849	2,703,071,196	PHA625	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4850	2,703,161,196	PHA626	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500
4851	2,704,600,541	PHA627	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500
4852	2,704,630,541	PHA628	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500
4853	2,705,200,560	PHA629	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,594,500
4854	302,181,769	PHA630	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,381,900
4855	323,810,305	PHA634	Phản ứng phân hủy Mastocyte [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	307,800
4856	400,120,551	PHA635	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4857	400,130,551	PHA636	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4858	400,250,571	PHA637	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4859	400,260,571	PHA638	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4860	400,270,571	PHA639	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4861	400,280,493	PHA640	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
4862	400,290,493	PHA641	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
4863	400,310,488	PHA642	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4864	400,320,488	PHA643	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4865	400,330,488	PHA644	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4866	400,340,488	PHA645	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100
4867	400,351,114	PHA646	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600
4868	400,361,114	PHA647	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600
4869	400,371,114	PHA648	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600
4870	400,380,571	PHA649	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4871	400,390,571	PHA650	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4872	400,400,571	PHA651	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4873	400,410,571	PHA652	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
4874	500,680,343	PHA654	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600
4875	500,690,343	PHA655	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600
4876	700,300,360	PHA656	Phẫu thuật cầm máu lại sau mô tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900
4877	1,000,010,577	PHA657	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
4878	1,000,290,383	PHA658	Phẫu thuật viêm xương sọ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,095,200
4879	1,001,480,344	PHA659	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4880	1,001,490,344	PHA660	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
4881	1,001,511,044	PHA661	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
4882	1,001,511,045	PHA662	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800
4883	1,001,520,410	PHA663	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,925,900
4884	1,001,530,414	PHA664	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,381,300
4885	1,001,550,404	PHA665	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300
4886	1,001,560,404	PHA666	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300
4887	1,001,630,411	PHA667	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,392,200
4888	1,001,670,582	PHA668	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4889	1,001,680,393	PHA669	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000

4890	1,001,690,401	PHA670	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200
4891	1,001,700,401	PHA671	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200
4892	1,001,720,582	PHA672	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4893	1,001,740,393	PHA673	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000
4894	1,002,380,400	PHA674	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500
4895	1,002,650,407	PHA675	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,311,900
4896	1,002,780,583	PHA676	Phẫu thuật cắt u thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4897	1,002,880,583	PHA677	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4898	1,003,050,710	PHA678	Phẫu thuật treo thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800
4899	1,003,150,582	PHA679	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4900	1,003,300,429	PHA680	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100
4901	1,003,460,429	PHA681	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100
4902	1,003,510,583	PHA682	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4903	1,003,520,425	PHA683	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200
4904	1,003,720,436	PHA684	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900
4905	1,003,920,583	PHA685	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4906	1,003,980,584	PHA686	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4907	1,004,020,584	PHA687	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4908	1,004,070,435	PHA688	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900
4909	1,004,080,584	PHA689	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4910	1,004,920,493	PHA690	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500
4911	1,005,470,494	PHA691	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4912	1,005,480,494	PHA692	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4913	1,005,490,494	PHA693	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4914	1,005,500,494	PHA694	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4915	1,005,510,494	PHA695	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4916	1,005,520,495	PHA696	Phẫu thuật Longo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900
4917	1,005,530,495	PHA697	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900
4918	1,005,540,494	PHA698	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4919	1,005,550,494	PHA699	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4920	1,005,560,494	PHA700	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4921	1,005,570,494	PHA701	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4922	1,005,580,494	PHA702	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4923	1,005,590,494	PHA703	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900
4924	1,005,600,583	PHA704	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4925	1,005,640,491	PHA705	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
4926	1,005,660,584	PHA706	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
4927	1,005,690,624	PHA707	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
4928	1,005,700,624	PHA708	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400
4929	1,005,710,632	PHA709	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900
4930	1,005,720,577	PHA710	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
4931	1,006,640,464	PHA711	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900
4932	1,006,790,492	PHA712	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4933	1,006,800,492	PHA713	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4934	1,006,810,492	PHA714	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4935	1,006,820,492	PHA715	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4936	1,006,830,492	PHA716	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4937	1,006,840,492	PHA717	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4938	1,006,850,492	PHA718	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4939	1,006,860,492	PHA719	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4940	1,006,870,492	PHA720	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4941	1,006,880,583	PHA721	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4942	1,006,890,582	PHA722	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4943	1,006,900,582	PHA723	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4944	1,006,910,582	PHA724	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4945	1,006,920,582	PHA725	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4946	1,006,930,582	PHA726	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300

4947	1,006,940,582	PHA727	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4948	1,006,950,492	PHA728	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT thoát vị ben] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900
4949	1,006,950,582	PHA729	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT loại I] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
4950	1,006,970,583	PHA730	Phẫu thuật cắt u thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
4951	1,006,980,628	PHA731	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400
4952	1,007,160,551	PHA732	Phẫu thuật tháo khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
4953	1,007,170,556	PHA733	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4954	1,007,180,556	PHA734	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4955	1,007,190,556	PHA735	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4956	1,007,200,556	PHA736	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4957	1,007,210,556	PHA737	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4958	1,007,220,556	PHA738	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4959	1,007,250,556	PHA739	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4960	1,007,260,556	PHA740	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4961	1,007,270,553	PHA741	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100
4962	1,007,290,556	PHA742	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4963	1,007,300,556	PHA743	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4964	1,007,310,556	PHA744	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4965	1,007,320,556	PHA745	Phẫu thuật KHX gãy rộng rọc xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4966	1,007,330,556	PHA746	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4967	1,007,340,548	PHA747	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4968	1,007,350,548	PHA748	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4969	1,007,360,556	PHA749	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4970	1,007,370,556	PHA750	Phẫu thuật KHX gãy đài quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4971	1,007,380,556	PHA751	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4972	1,007,390,556	PHA752	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4973	1,007,400,556	PHA753	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4974	1,007,410,556	PHA754	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4975	1,007,420,539	PHA755	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900
4976	1,007,430,556	PHA756	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4977	1,007,490,559	PHA757	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4978	1,007,500,559	PHA758	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4979	1,007,510,559	PHA759	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
4980	1,007,590,556	PHA760	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4981	1,007,610,556	PHA761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4982	1,007,620,556	PHA762	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4983	1,007,630,556	PHA763	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4984	1,007,640,556	PHA764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4985	1,007,650,556	PHA765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4986	1,007,660,556	PHA766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4987	1,007,670,556	PHA767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4988	1,007,680,556	PHA768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4989	1,007,690,556	PHA769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4990	1,007,700,556	PHA770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4991	1,007,720,548	PHA771	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4992	1,007,730,548	PHA772	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
4993	1,007,750,556	PHA773	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4994	1,007,760,556	PHA774	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4995	1,007,780,556	PHA775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4996	1,007,790,556	PHA776	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4997	1,007,800,556	PHA777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4998	1,007,810,556	PHA778	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
4999	1,007,840,556	PHA779	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5000	1,007,850,556	PHA780	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5001	1,007,860,556	PHA781	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5002	1,007,930,556	PHA782	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5003	1,007,940,556	PHA783	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5004	1,007,950,556	PHA784	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5005	1,007,980,556	PHA785	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5006	1,007,990,556	PHA786	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5007	1,008,000,556	PHA787	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5008	1,008,010,556	PHA788	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5009	1,008,020,556	PHA789	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5010	1,008,030,556	PHA790	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5011	1,008,070,577	PHA791	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600

5012	1,008,080,577	PHA792	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
5013	1,008,090,583	PHA793	Phẫu thuật vết thương bàn tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
5014	1,008,100,559	PHA794	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5015	1,008,110,559	PHA795	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5016	1,008,150,556	PHA796	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5017	1,008,160,556	PHA797	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5018	1,008,170,556	PHA798	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5019	1,008,190,556	PHA799	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5020	1,008,200,556	PHA800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5021	1,008,210,556	PHA801	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5022	1,008,230,582	PHA802	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
5023	1,008,260,559	PHA803	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5024	1,008,280,556	PHA804	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5025	1,008,320,344	PHA805	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
5026	1,008,330,344	PHA806	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
5027	1,008,340,344	PHA807	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
5028	1,008,350,535	PHA808	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
5029	1,008,360,535	PHA809	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
5030	1,008,370,535	PHA810	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
5031	1,008,380,535	PHA811	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
5032	1,008,430,550	PHA812	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
5033	1,008,450,549	PHA813	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
5034	1,008,460,549	PHA814	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
5035	1,008,470,551	PHA815	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
5036	1,008,500,575	PHA816	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
5037	1,008,510,571	PHA817	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5038	1,008,620,571	PHA818	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5039	1,008,630,534	PHA819	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900
5040	1,008,640,583	PHA820	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
5041	1,008,650,556	PHA821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5042	1,008,660,556	PHA822	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5043	1,008,700,556	PHA823	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5044	1,008,710,548	PHA824	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5045	1,008,750,559	PHA825	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5046	1,008,760,559	PHA826	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5047	1,008,770,559	PHA827	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5048	1,008,780,559	PHA828	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5049	1,008,790,559	PHA829	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5050	1,008,800,559	PHA830	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5051	1,008,810,559	PHA831	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5052	1,008,820,559	PHA832	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5053	1,008,850,559	PHA833	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5054	1,008,910,538	PHA834	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
5055	1,008,920,537	PHA835	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
5056	1,008,980,537	PHA836	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
5057	1,008,990,537	PHA837	Phẫu thuật trật báng chè mắc phải [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
5058	1,009,000,550	PHA838	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
5059	1,009,020,550	PHA839	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
5060	1,009,060,548	PHA840	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5061	1,009,090,548	PHA841	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5062	1,009,290,547	PHA842	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
5063	1,009,300,543	PHA843	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình khớp háng] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500
5064	1,009,300,545	PHA844	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5065	1,009,320,557	PHA845	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
5066	1,009,350,555	PHA847	Phẫu thuật kéo dài chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,265,900
5067	1,009,370,537	PHA848	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300
5068	1,009,390,539	PHA849	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900
5069	1,009,420,534	PHA850	Phẫu thuật cắt cụt chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900
5070	1,009,430,534	PHA851	Phẫu thuật tháo khớp chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900
5071	1,009,440,550	PHA852	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600
5072	1,009,470,571	PHA853	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900

5073	1,009,480,548	PHA854	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5074	1,009,490,548	PHA855	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5075	1,009,520,571	PHA856	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5076	1,009,530,571	PHA857	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5077	1,009,540,576	PHA858	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
5078	1,009,560,551	PHA859	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
5079	1,009,580,549	PHA860	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
5080	1,009,590,573	PHA861	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600
5081	1,009,610,575	PHA862	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
5082	1,009,630,559	PHA863	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5083	1,009,640,559	PHA864	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5084	1,009,650,344	PHA865	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
5085	1,009,680,553	PHA866	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100
5086	1,009,760,344	PHA867	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
5087	1,009,790,571	PHA868	Phẫu thuật viêm xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5088	1,009,800,571	PHA869	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5089	1,009,830,551	PHA870	Phẫu thuật vết thương khớp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900
5090	1,100,611,142	PHA872	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500
5091	1,201,591,063	PHA873	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,638,600
5092	1,201,720,583	PHA874	Phẫu thuật bóc u thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200
5093	1,202,550,598	PHA875	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100
5094	1,202,690,653	PHA876	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
5095	1,202,720,599	PHA877	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,507,100
5096	1,202,840,683	PHA878	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
5097	1,202,890,654	PHA879	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800
5098	1,202,930,711	PHA880	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,895,100
5099	1,202,990,683	PHA881	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
5100	1,203,230,653	PHA882	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800
5101	1,300,010,676	PHA883	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,625,200
5102	1,300,020,672	PHA884	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,376,200
5103	1,300,030,674	PHA885	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,395,200
5104	1,300,040,675	PHA886	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300
5105	1,300,050,675	PHA887	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300
5106	1,300,060,673	PHA888	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,517,600
5107	1,300,070,671	PHA889	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,604,800
5108	1,300,080,670	PHA890	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,570,200
5109	1,300,090,659	PHA891	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	10,506,300
5110	1,300,100,660	PHA892	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,104,200
5111	1,300,130,649	PHA893	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,206,200
5112	1,300,170,652	PHA894	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,849,400
5113	1,300,650,687	PHA895	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,548,300
5114	1,300,670,657	PHA896	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,168,300
5115	1,300,680,681	PHA897	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
5116	1,300,690,681	PHA898	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
5117	1,300,700,681	PHA899	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300
5118	1,300,710,679	PHA900	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,628,800
5119	1,300,720,683	PHA901	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
5120	1,300,730,702	PHA902	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,279,100
5121	1,300,750,668	PHA903	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,594,800
5122	1,300,760,689	PHA904	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5123	1,300,790,689	PHA905	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5124	1,300,800,689	PHA906	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5125	1,300,820,689	PHA907	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300

5126	1,300,830,689	PHA908	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5127	1,300,870,689	PHA909	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5128	1,300,880,689	PHA910	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5129	1,300,890,696	PHA911	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tìm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,437,300
5130	1,300,900,689	PHA912	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300
5131	1,300,920,683	PHA913	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800
5132	1,301,010,666	PHA914	Phẫu thuật Crossen [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,444,300
5133	1,301,020,678	PHA915	Phẫu thuật Manchester [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,113,300
5134	1,301,030,677	PHA916	Phẫu thuật Lefort [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800
5135	1,301,040,677	PHA917	Phẫu thuật Labhart [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800
5136	1,301,050,710	PHA918	Phẫu thuật treo tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800
5137	1,301,060,706	PHA919	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,324,200
5138	1,301,080,705	PHA920	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,230,100
5139	1,301,090,662	PHA921	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,932,800
5140	1,301,100,651	PHA922	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800
5141	1,301,110,656	PHA923	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,001,800
5142	1,301,120,669	PHA924	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,116,800
5143	1,301,150,650	PHA925	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,949,800
5144	1,301,160,663	PHA926	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,142,300
5145	1,301,230,654	PHA927	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800
5146	1,301,320,685	PHA928	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800
5147	1,301,430,655	PHA930	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900
5148	1,302,310,643	PHA931	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	352,300
5149	1,302,320,647	PHA932	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	611,000
5150	1,302,350,727	PHA933	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200
5151	1,302,380,648	PHA934	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	429,500
5152	1,302,390,645	PHA935	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	199,700
5153	1,302,410,644	PHA936	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	450,000
5154	1,400,050,815	PHA937	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,752,600
5155	1,400,220,806	PHA938	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,206,300
5156	1,400,230,803	PHA939	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,409,900
5157	1,400,440,833	PHA940	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,722,100
5158	1,400,630,862	PHA941	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000
5159	1,400,640,802	PHA942	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
5160	1,400,650,808	PHA943	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200
5161	1,400,650,809	PHA944	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600
5162	1,400,650,824	PHA945	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
5163	1,400,660,808	PHA946	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200
5164	1,400,660,809	PHA947	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600
5165	1,400,660,824	PHA948	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
5166	1,401,090,818	PHA949	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
5167	1,401,090,819	PHA950	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300
5168	1,401,100,818	PHA951	Phẫu thuật lác có chính chi [1 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
5169	1,401,100,819	PHA952	Phẫu thuật lác có chính chi [2 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300
5170	1,401,140,820	PHA953	Phẫu thuật dính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600
5171	1,401,180,826	PHA954	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
5172	1,401,190,826	PHA955	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
5173	1,401,200,826	PHA956	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
5174	1,401,210,860	PHA957	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chi, lùi cơ nâng mi ...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100
5175	1,401,250,830	PHA958	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600

5176	1,401,260,829	PHA959	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200
5177	1,401,260,830	PHA960	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600
5178	1,401,300,817	PHA961	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
5179	1,401,310,826	PHA962	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600
5180	1,401,320,838	PHA963	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100
5181	1,401,360,817	PHA964	Phẫu thuật mở rộng khe mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
5182	1,401,370,817	PHA965	Phẫu thuật hẹp khe mi [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600
5183	1,401,430,740	PHA966	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
5184	1,401,450,810	PHA967	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	570,300
5185	1,401,650,823	PHA968	Phẫu thuật mộng đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	960,200
5186	1,401,870,788	PHA969	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400
5187	1,401,870,789	PHA970	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
5188	1,401,870,790	PHA971	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200
5189	1,401,870,791	PHA972	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200
5190	1,401,870,792	PHA973	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600
5191	1,401,870,793	PHA974	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000
5192	1,401,870,794	PHA975	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800
5193	1,401,870,795	PHA976	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000
5194	1,401,880,788	PHA977	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400
5195	1,401,880,789	PHA978	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
5196	1,401,880,790	PHA979	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200
5197	1,401,880,791	PHA980	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200
5198	1,401,880,792	PHA981	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600
5199	1,401,880,793	PHA982	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000
5200	1,401,880,794	PHA983	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800
5201	1,401,880,795	PHA984	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000
5202	1,401,890,789	PHA985	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [1 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800
5203	1,402,300,838	PHA986	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100
5204	1,402,310,337	PHA987	Phẫu thuật chuyên gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,572,800
5205	1,402,350,828	PHA988	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
5206	1,500,200,911	PHA989	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
5207	1,500,210,987	PHA990	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100
5208	1,500,230,987	PHA991	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100
5209	1,500,260,911	PHA992	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
5210	1,500,331,001	PHA993	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800
5211	1,500,350,971	PHA994	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
5212	1,500,360,971	PHA995	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900
5213	1,500,430,874	PHA996	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100
5214	1,500,450,909	PHA997	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400
5215	1,500,450,910	PHA998	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800
5216	1,500,460,872	PHA999	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	580,400
5217	1,011,180,546	PHAU 275	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500
5218	2,701,910,451	PHN908	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Yêu Cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900
5219	322,650,618	PHO001	Phong bế ngoài màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500
5220	322,650,618	PHO003	Phong bế ngoài màng cứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500
5221	1,501,390,897	PHU002	Phương pháp Proetz	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300
5222	1,501,390,897	PHU006	Phương pháp Proetz [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300
5223	1,007,770,556	PPCT019	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5224	1,008,290,582	PTCH	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
5225	1,007,440,548	PTCH004	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5226	1,007,450,556	PTCH005	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5227	1,007,460,556	PTCH006	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5228	1,007,470,556	PTCH007	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5229	1,007,480,559	PTCH008	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5230	1,007,520,559	PTCH009	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5231	1,007,530,556	PTCH010	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5232	1,007,560,556	PTCH015	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5233	1,008,490,549	PTCH040	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600
5234		PTCH042	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900
5235	1,008,670,556	PTCH043	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5236	1,008,690,548	PTCH044	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5237	1,008,720,548	PTCH045	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900

5238	1,008,680,556	PTCH055	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5239	1,008,690,548	PTCH056	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5240	1,008,250,559	PTCT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5241	1,007,240,556	PTCT002	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5242	1,007,240,556	PTCT003	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5243	1,007,540,556	PTCT011	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5244	1,007,550,548	PTCT013	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5245	1,007,570,556	PTCT016	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5246	1,007,710,556	PTCT017	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5247	1,007,740,559	PTCT018	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5248	1,007,820,556	PTCT020	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5249	1,007,830,556	PTCT021	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5250	1,007,870,556	PTCT022	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5251	1,007,880,556	PTCT023	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5252	1,007,890,556	PTCT024	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5253	1,007,900,548	PTCT025	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5254	1,007,910,548	PTCT026	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5255	1,007,920,556	PTCT027	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5256	1,007,960,548	PTCT028	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5257	1,008,580,535	PTCT029	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600
5258	1,008,040,548	PTCT030	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5259	1,008,180,559	PTCT032	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5260	1,008,410,559	PTCT033	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5261	1,007,970,548	PTCT034	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900
5262	1,008,220,556	PTCT035	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5263	1,008,240,559	PTCT036	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5264	1,008,300,556	PTCT039	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5265	1,008,310,556	PTCT041	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cứng mạch liền	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5266	1,008,840,559	PTCT047	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5267	1,007,230,556	PTCTCH01	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500
5268	1,200,031,045	PTNK0001	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800
5269	1,200,021,044	PTNK0002	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
5270	1,010,410,369	PTNK0003	Cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sống cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100
5271	1,010,770,369	PTNK0004	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100
5272	1,000,360,369	PTNK0005	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100
5273	10,100,350,373	PTNK0006	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500
5274	2,800,101,044	PTNK0008	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
5275	400,030,566	PTNK0009	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Thủ thuật, phẫu thuật	5,592,600
5276	1,000,250,372	PTNK0010	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Thủ thuật, phẫu thuật	7,667,700
5277	1,009,760,344	PTNK0011	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800
5278	1,000,110,370	PTNK0012	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600
5279	1,000,160,373	PTNK0013	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500
5280	10 0018.0373	PTNK0014	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500
5281	10 0019.0373	PTNK0015	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500
5282	1,000,200,373	PTNK0016	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500
5283	2,800,290,384	PTNK0017	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
5284	2,800,280,384	PTNK0018	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
5285	400,100,369	PTNK0019	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
5286	400,090,369	PTNK0020	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100
5287	1,000,640,373	PTNK0021	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500
5288	1,000,460,374	PTNK0022	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Thủ thuật, phẫu thuật	5,201,500
5289	1,000,100,370	PTNK0023	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600
5290	1,000,090,370	PTNK0024	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600
5291	1,000,060,370	PTNK0025	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600
5292	1,000,050,370	PTNK0026	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600
5293	1,010,780,369	PTNK0027	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100
5294	1,010,530,369	PTNK0028	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100
5295	1,000,540,369	PTNK0029	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,659,100

5296	1,000,150,370	PTNK0030	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600
5297	1,010,890,062	PTNK0031	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Thủ thuật, phẫu thuật	1,875,600
5298	1,010,900,062	PTNK0032	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Thủ thuật, phẫu thuật	1,875,600
5299	1,000,330,372	PTNK0033	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	7,667,700
5300	10 0034 0372	PTNK0034	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	7,667,700
5301	1,000,220,376	PTNK0035	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
5302	1,000,210,376	PTNK0036	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
5303	1,000,170,384	PTNK0037	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300
5304	1,010,990,376	PTNK0038	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200
5305	1,000,030,386	PTNK0039	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400
5306	1,010,940,374	PTNK0040	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Thủ thuật, phẫu thuật	5,201,900
5307	1,010,950,567	PTNK0041	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Thủ thuật, phẫu thuật	5,798,100
5308	1,000,020,386	PTNK0042	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400
5309	1,000,040,386	PTNK0043	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400
5310	1,000,130,386	PTNK0044	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400
5311	1,010,830,568	PTNK0045	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Thủ thuật, phẫu thuật	5,996,400
5312	2,800,091,044	PTNL0007	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000
5313	2,700,050,974	PTNS0001	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600
5314	1,602,681,068	PTR002	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900
5315	1,602,801,066	PTR005	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900
5316	1,603,231,081	PTR008	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,078,100
5317	1,602,781,066	PTRHM001	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900
5318		PTTCH46	Phẫu thuật điều trị gân bánh chẻ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900
5319	1,402,150,505	RAC002	Rạch áp xe mi	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
5320	1,402,160,505	RAC003	Rạch áp xe túi lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
5321	1,402,150,505	RAC005	Rạch áp xe mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
5322	1,402,160,505	RAC006	Rạch áp xe túi lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500
5323	1,603,191,058	RHM012	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Thủ thuật, phẫu thuật	4,658,900
5324		RHM013	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500
5325	1,602,761,095	RHM014	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500
5326	1,602,471,069	RHM015	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900
5327	1,602,481,069	RHM016	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900
5328		RHM017	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	32,979,000
5329	1,602,501,069	RHM018	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900
5330	1,602,511,069	RHM019	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900
5331	1,602,871,068	RHM02	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900
5332	1,602,521,069	RHM020	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900
5333	1,602,531,069	RHM021	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900
5334	1,602,431,067	RHM023	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	2,997,900
5335	1,602,441,067	RHM025	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,997,900
5336	1,602,771,066	RHM026	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900
5337	1,602,791,066	RHM027	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900
5338	1,602,711,095	RHM029	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500
5339	1,602,861,068	RHM03	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900
5340	1,602,721,095	RHM031	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500
5341	1,602,731,095	RHM032	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500
5342	1,602,701,068	RHM033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900
5343	1,603,441,083	RHM034	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,900
5344	1,603,431,083	RHM035	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,900
5345	1,603,421,086	RHM037	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
5346	1,603,411,087	RHM039	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
5347	1,602,881,068	RHM04	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900
5348	1,603,451,084	RHM040	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
5349	1,603,461,084	RHM042	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
5350	1,603,481,091	RHM043	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,081,600
5351	1,603,141,055	RHM044	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600
5352	1,602,950,576	RHM045	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900
5353	1,603,061,043	RHM047	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,051,700
5354	1,603,481,090	RHM048	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,254,300
5355	1,603,361,053	RHM10	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Thủ thuật, phẫu thuật	1,832,000
5356	102,200,162	RUA004	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Thủ thuật, phẫu thuật	880,200

5357	1,401,620,796	RUA011	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
5358	1,401,630,796	RUA012	Rửa chất nhân tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
5359	102,200,162	RUA018	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	880,200
5360	1,401,620,796	RUA023	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
5361	1,401,630,796	RUA024	Rửa chất nhân tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200
5362	1,009,340,563	RUT006	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900
5363	1,401,540,853	RUT007	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600
5364	2,803,521,091	RUT008	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,081,600
5365	1,009,340,563	RUT014	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900
5366	1,401,540,853	RUT015	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600
5367	2,803,521,091	RUT016	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,081,600
5368	203,250,166	SIE026	Siêu âm can thiệp - chọc hút mù ở áp xe gan	Thủ thuật, phẫu thuật	586,300
5369	203,750,168	SIN003	Sinh thiết tuyến nước bọt	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500
5370	203,760,168	SIN004	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500
5371	500,650,168	SIN007	Sinh thiết niêm mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500
5372	500,670,173	SIN008	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Thủ thuật, phẫu thuật	294,500
5373	1,202,770,714	SIN009	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Thủ thuật, phẫu thuật	2,367,500
5374	1,400,800,847	SIN011	Sinh thiết tổ chức mi	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000
5375	1,400,810,847	SIN012	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000
5376	1,400,820,847	SIN013	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000
5377	203,750,168	SIN018	Sinh thiết tuyến nước bọt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500
5378	203,760,168	SIN019	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500
5379	500,650,168	SIN022	Sinh thiết niêm mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500
5380	500,670,173	SIN023	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	294,500
5381	1,202,770,714	SIN024	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,367,500
5382	1,400,800,847	SIN026	Sinh thiết tổ chức mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000
5383	1,400,810,847	SIN027	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000
5384	1,400,820,847	SIN028	Sinh thiết tổ chức kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000
5385	317,020,849	SOI007	Soi góc tiền phòng [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5386	1,300,290,716	SOI008	Soi ôi	Thủ thuật, phẫu thuật	55,100
5387	1,402,190,849	SOI011	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5388	1,402,200,849	SOI012	Soi đáy mắt bằng Schepens	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5389	1,402,210,849	SOI013	Soi góc tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5390	317,020,849	SOI018	Soi góc tiền phòng [nhì khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5391	1,402,190,849	SOI022	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5392	1,402,200,849	SOI023	Soi đáy mắt bằng Schepens [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5393	1,402,210,849	SOI024	Soi góc tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000
5394	1,401,150,862	SUA001	Sửa sẹo sau mổ lác	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000
5395	1,401,550,762	SUA002	Sửa và sẹo bọng bằng kết mạc, màng ôi, củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
5396	1,401,560,778	SUA003	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Thủ thuật, phẫu thuật	99,400
5397	1,401,150,862	SUA011	Sửa sẹo sau mổ lác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000
5398	1,401,550,762	SUA012	Sửa và sẹo bọng bằng kết mạc, màng ôi, củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200
5399	1,401,560,778	SUA013	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	99,400
5400	1,201,650,989	SUC001	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Thủ thuật, phẫu thuật	34,500
5401	1,201,650,989	SUC003	Súc rửa vòm họng trong xạ trị [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	34,500
5402	1,100,951,145	SUD001	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bông nặng	Thủ thuật, phẫu thuật	344,000
5403	1,101,211,116	SUD002	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật, phẫu thuật	285,400
5404	1,100,951,145	SUD003	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bông nặng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,000
5405	1,101,211,116	SUD004	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	285,400
5406	1,400,700,850	TAC001	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ôi	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900
5407	1,400,700,850	TAC002	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ôi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900
5408	1,400,790,827	TAI002	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
5409	1,400,790,827	TAI004	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
5410	1,100,972,035	TAM001	Tắm điều trị bệnh nhân bông	Thủ thuật, phẫu thuật	270,100
5411	1,003,200,423	TAO002	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000
5412	1,003,320,422	TAO003	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	6,374,200
5413	1,201,960,446	TAO004	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300
5414	1,401,070,827	TAO005	Tạo hình đường lệ có hoặc không điêm lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
5415	1,401,460,860	TAO006	Tạo hình móng mắt (khẩu móng mắt, chân móng mắt...)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100
5416	2,800,130,574	TAO007	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng ≥ 10 cm2]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
5417	2,800,130,575	TAO008	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [< 10 cm2]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
5418	2,800,140,574	TAO009	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100

5419	1,003,200,423	TAO010	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes [Yêu cầu])	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000
5420	1,003,320,422	TAO011	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,374,200
5421	1,201,960,446	TAO012	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300
5422	1,401,070,827	TAO013	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100
5423	1,401,460,860	TAO014	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100
5424	2,800,130,574	TAO015	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng ≥ 10 cm ² [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
5425	2,800,130,575	TAO016	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng < 10 cm ² [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900
5426	2,800,140,574	TAO017	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100
5427	1,401,610,748	TAP042	Tập nhược thị [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	43,600
5428	201,591,775	TES001	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
5429	323,790,312	TES003	Test lấy da với các dị nguyên	Thủ thuật, phẫu thuật	344,400
5430	1,402,500,852	TES005	Test thử cảm giác giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400
5431	1,402,510,852	TES006	Test phát hiện khô mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400
5432	1,402,770,865	TES007	Test thử nhược cơ	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
5433	1,402,780,865	TES008	Test kéo cơ cường bức	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
5434	201,591,775	TES012	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300
5435	323,790,312	TES014	Test lấy da với các dị nguyên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,400
5436	600,731,589	TES015	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	44,800
5437	1,402,500,852	TES016	Test thử cảm giác giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400
5438	1,402,510,852	TES017	Test phát hiện khô mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400
5439	1,402,770,865	TES018	Test thử nhược cơ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
5440	1,402,780,865	TES019	Test kéo cơ cường bức [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
5441	300,881,791	THA010	Thăm dò chức năng hô hấp	Thủ thuật, phẫu thuật	144,300
5442	600,171,814	THA020	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thủ thuật, phẫu thuật	40,600
5443	600,321,809	THA021	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5444	600,331,809	THA022	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5445	600,341,809	THA023	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5446	702,201,144	THA024	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600
5447	702,320,367	THA031	Thảo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	452,800
5448	1,004,000,584	THA032	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
5449	1,004,820,455	THA033	Thảo xoắn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
5450	1,005,740,491	THA034	Thăm dò, sinh thiết gan	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
5451	1,006,050,582	THA035	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
5452	1,400,120,853	THA049	Thảo đầu Silicon nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600
5453	1,400,240,831	THA050	Thảo đai độn củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,746,900
5454	1,401,780,767	THA051	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
5455	1,502,200,206	THA052	Thay canuyn	Thủ thuật, phẫu thuật	263,700
5456	300,881,791	THA066	Thăm dò chức năng hô hấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,300
5457	600,171,814	THA075	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,600
5458	600,321,809	THA076	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5459	600,331,809	THA077	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5460	600,341,809	THA078	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5461	702,201,144	THA079	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600
5462	702,320,367	THA086	Thảo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	452,800
5463	1,004,000,584	THA087	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500
5464	1,004,820,455	THA088	Thảo xoắn ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700
5465	1,005,740,491	THA089	Thăm dò, sinh thiết gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900
5466	1,006,050,582	THA090	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300
5467	1,400,120,853	THA104	Thảo đầu Silicon nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600
5468	1,400,240,831	THA105	Thảo đai độn củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,746,900
5469	1,401,780,767	THA106	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
5470	1,502,200,206	THA107	Thay canuyn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	263,700
5471	1,402,220,801	THE003	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900
5472	1,402,220,801	THE006	Theo dõi nhãn áp 3 ngày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900
5473	321,160,992	THO018	Thông vòi nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	98,300
5474	2,704,371,197	THO030	Thông vòi từ cung qua nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
5475	101,370,209	THO040	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000
5476	101,380,209	THO041	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000
5477	101,390,209	THO042	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000
5478	101,440,209	THO043	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000
5479	321,160,992	THO046	Thông vòi nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	98,300
5480	2,704,371,197	THO047	Thông vòi từ cung qua nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600
5481	1,008,610,577	THU056	Thương tích bàn tay phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600

5482	1,300,310,727	THU057	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200
5483	1,008,610,577	THU068	Thương tích bàn tay phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600
5484	1,300,310,727	THU069	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200
5485	203,820,213	TIE002	Tiêm khớp háng	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5486	203,840,213	TIE004	Tiêm khớp bàn ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5487	203,900,213	TIE010	Tiêm khớp ức đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5488	203,910,213	TIE011	Tiêm khớp ức - sườn	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5489	203,920,213	TIE012	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5490	203,960,213	TIE013	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5491	204,030,213	TIE015	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5492	204,040,213	TIE016	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5493	204,050,213	TIE017	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5494	204,120,214	TIE018	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5495	204,130,214	TIE019	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5496	204,140,214	TIE020	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5497	204,150,214	TIE021	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5498	204,160,214	TIE022	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5499	204,170,214	TIE023	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5500	204,190,214	TIE025	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5501	204,200,214	TIE026	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5502	204,210,214	TIE027	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5503	204,220,214	TIE028	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5504	204,250,214	TIE030	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5505	204,270,214	TIE032	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5506	204,280,214	TIE033	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5507	204,290,214	TIE034	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5508	1,200,581,093	TIE040	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100
5509	1,200,591,093	TIE041	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100
5510	1,400,920,865	TIE042	Tiêm coctison điều trị u máu	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
5511	1,401,580,851	TIE043	Tiêm nội nhân (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Thủ thuật, phẫu thuật	245,100
5512	1,401,940,857	TIE046	Tiêm cạnh nhãn cầu	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000
5513	1,401,950,857	TIE047	Tiêm hậu nhãn cầu	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000
5514	203,820,213	TIE054	Tiêm khớp háng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5515	203,830,213	TIE055	Tiêm khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5516	203,840,213	TIE056	Tiêm khớp bàn ngón chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5517	203,850,213	TIE057	Tiêm khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5518	203,890,213	TIE061	Tiêm khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5519	203,900,213	TIE062	Tiêm khớp ức đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5520	203,910,213	TIE063	Tiêm khớp ức - sườn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5521	203,920,213	TIE064	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5522	203,960,213	TIE065	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5523	204,030,213	TIE067	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5524	204,040,213	TIE068	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5525	204,050,213	TIE069	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400
5526	204,120,214	TIE070	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5527	204,130,214	TIE071	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5528	204,140,214	TIE072	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5529	204,150,214	TIE073	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5530	204,160,214	TIE074	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5531	204,170,214	TIE075	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5532	204,190,214	TIE077	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5533	204,200,214	TIE078	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5534	204,210,214	TIE079	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5535	204,220,214	TIE080	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5536	204,250,214	TIE082	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5537	204,270,214	TIE084	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5538	204,280,214	TIE085	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5539	204,290,214	TIE086	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700
5540	1,200,581,093	TIE092	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100
5541	1,200,591,093	TIE093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100
5542	1,400,920,865	TIE094	Tiêm coctison điều trị u máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200
5543	1,401,580,851	TIE095	Tiêm nội nhân (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	245,100

5544	1,401,590,857	TIE096	Tiêm nhu mô giác mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000
5545	1,401,930,856	TIE097	Tiêm dưới kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000
5546	1,401,940,857	TIE098	Tiêm cạnh nhãn cầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000
5547	1,401,950,857	TIE099	Tiêm hậu nhãn cầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000
5548	600,311,809	TRA001	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5549	1,008,970,543	TRA002	Trật khớp háng bẩm sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500
5550	1,602,261,035	TRA005	Trám bít hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Thủ thuật, phẫu thuật	245,500
5551	600,311,809	TRA006	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600
5552	1,008,970,543	TRA007	Trật khớp háng bẩm sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500
5553	1,602,261,035	TRA010	Trám bít hồ rãnh bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	245,500
5554	1,302,240,631	TRI001	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500
5555	1,302,240,631	TRI007	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500
5556	1,400,760,828	VAD001	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
5557	1,400,760,828	VAD002	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100
5558	321,040,997	VAN002	Vá nhĩ đơn thuần [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
5559	1,500,340,997	VAN003	Vá nhĩ đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
5560	321,040,997	VAN005	Vá nhĩ đơn thuần [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
5561	1,500,340,997	VAN006	Vá nhĩ đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900
5562	1,402,630,751	XAC002	Xác định sơ đồ song thị [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
5563	103,021,350	XAC035	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	43,500
5564	1,402,630,751	XAC036	Xác định sơ đồ song thị [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000
5565	204,311,289	XET003	Xét nghiệm Mucin test	Thủ thuật, phẫu thuật	55,900
5566	204,311,289	XET025	Xét nghiệm Mucin test [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,900
5567	201,660,283	XOA001	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Thủ thuật, phẫu thuật	64,900
5568	316,650,773	XUL001	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500
5569	1,401,740,773	XUL002	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500
5570	2,800,330,773	XUL003	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500
5571	316,650,773	XUL004	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500
5572	1,401,740,773	XUL005	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500
5573	2,800,330,773	XUL006	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500
5574		1011	Xét nghiệm kháng định Realtime PCR SARS-CoV-2[gộp 10 que]	Vi sinh	111,100
5575	2,400,171,714	AFB001	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (Lần 1)	Vi sinh	74,200
5576	2,400,171,714	AFB003	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (Lần 2)	Vi sinh	74,200
5577	2,400,171,714	AFB004	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (Lần 3)	Vi sinh	74,200
5578	2,402,731,717	ANG002	Angiostroglylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5579	2,400,631,626	CHL003	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	194,700
5580	2,400,681,692	CLO001	Clostridium nuôi cấy, định danh	Vi sinh	1,351,700
5581	2,400,691,628	CLO002	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Vi sinh	851,700
5582	2,400,701,628	CLO003	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Vi sinh	851,700
5583	2,402,751,717	CLO005	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5584	2,401,931,632	CMV001	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	142,500
5585	2,401,941,632	CMV002	CMV IgM miễn dịch tự động	Vi sinh	142,500
5586	2,401,951,631	CMV003	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Vi sinh	123,400
5587	2,401,991,630	CMV005	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Vi sinh	1,861,700
5588	2,402,001,629	CMV006	CMV Avidity	Vi sinh	273,000
5589	2,403,111,674	CYS003	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Vi sinh	45,500
5590	2,403,061,674	DEM004	Demodex nhuộm soi	Vi sinh	45,500
5591	2,401,861,635	DEN004	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Vi sinh	168,600
5592	2,401,881,636	DEN006	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	168,600
5593	2,401,891,635	DEN007	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Vi sinh	168,600
5594	2,402,651,674	DON007	Đơn bào đường ruột soi tươi	Vi sinh	45,500
5595	2,402,661,674	DON008	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Vi sinh	45,500
5596	2,402,161,641	EBV001	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	208,800
5597	2,402,181,640	EBV003	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	Vi sinh	201,800
5598	2,402,191,640	EBV004	EBV IgG miễn dịch tự động	Vi sinh	201,800
5599	2,402,211,639	EBV006	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	Vi sinh	234,900
5600	2,402,791,717	ECH002	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5601	2,402,821,703	FAS001	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	194,700
5602	2,402,851,717	GNA001	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	321,000
5603	2,403,121,674	GNA003	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Vi sinh	45,500
5604	2,401,561,612	HAV002	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	116,400
5605	2,401,291,618	HBC005	HBc total miễn dịch tự động	Vi sinh	78,300
5606	2,401,321,644	HBE003	HBeAg miễn dịch tự động	Vi sinh	104,400
5607	2,401,351,615	HBE006	HBeAb miễn dịch tự động	Vi sinh	104,400
5608	2,401,241,619	HBS008	HBsAb định lượng	Vi sinh	126,400

5609	2,401,451,622	HCV002	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	130,500
5610	2,401,481,622	HCV005	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	130,500
5611	2,401,601,655	HDV001	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Vi sinh	441,300
5612	2,401,611,657	HDV002	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	341,200
5613	2,400,721,714	HEL001	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5614	2,400,751,692	HEL003	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi sinh	1,351,700
5615	2,401,671,659	HEV005	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Vi sinh	336,000
5616	2,401,711,617	HIV003	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	116,400
5617	2,401,731,661	HIV005	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	142,500
5618	2,401,741,661	HIV006	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	142,500
5619	2,402,631,665	HON001	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Vi sinh	41,700
5620	2,402,041,656	HSV002	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Vi sinh	234,900
5621	2,402,081,656	HSV004	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Vi sinh	234,900
5622	2,402,101,669	HSV006	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Vi sinh	168,600
5623	2,402,461,673	JEV001	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	463,300
5624	2,402,471,676	MEA001	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Vi sinh	270,800
5625	2,402,471,677	MEA002	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Vi sinh	270,800
5626	2,402,481,676	MEA003	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Vi sinh	270,800
5627	2,402,481,677	MEA004	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Vi sinh	270,800
5628	2,400,201,684	MYC002	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Vi sinh	187,700
5629	2,400,211,693	MYC003	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Vi sinh	13,000
5630	2,400,221,683	MYC004	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Vi sinh	201,800
5631	2,400,231,678	MYC005	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Vi sinh	771,700
5632	2,400,241,679	MYC006	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Vi sinh	261,000
5633	2,400,251,686	MYC007	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Vi sinh	851,700
5634	2,400,261,680	MYC008	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Vi sinh	371,000
5635	2,400,281,682	MYC009	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Vi sinh	720,500
5636	2,400,291,681	MYC010	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Vi sinh	926,700
5637	2,400,391,714	MYC012	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5638	2,400,411,714	MYC013	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Vi sinh	74,200
5639	2,400,831,689	MYC015	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	273,000
5640	2,400,491,714	NEI001	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5641	2,400,501,716	NEI002	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi sinh	325,200
5642	2,400,561,714	NEI003	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5643	2,400,571,716	NEI004	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi sinh	325,200
5644	2,400,351,685	NTM001	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Vi sinh	301,000
5645	2,400,361,684	NTM002	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Vi sinh	187,700
5646	2,400,371,691	NTM003	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	Vi sinh	951,700
5647	2,402,871,717	PAR001	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	321,000
5648	2,402,901,694	PLA002	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Vi sinh	35,100
5649	2,403,131,674	PNE001	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Vi sinh	45,500
5650	2,400,911,696	RIC002	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	130,500
5651	2,402,521,698	RSV001	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	156,600
5652	2,402,561,700	RUB003	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Vi sinh	156,600
5653	2,402,581,699	RUB005	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Vi sinh	130,500
5654	2,402,921,717	SCH001	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	321,000
5655	2,402,931,717	SCH002	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5656	2,402,941,717	STR003	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi sinh	321,000
5657	2,402,951,717	STR004	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5658	2,402,981,706	TOX003	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Vi sinh	130,500
5659	2,402,991,706	TOX004	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Vi sinh	130,500
5660	2,403,011,705	TOX006	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Vi sinh	130,500
5661	2,403,021,704	TOX007	Toxoplasma Avidity	Vi sinh	270,800
5662	2,403,151,674	TOX008	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Vi sinh	45,500
5663	2,400,961,714	TRE002	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5664	2,403,161,674	TRI004	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Vi sinh	45,500
5665	2,403,171,674	TRI005	Trichomonas vaginalis soi tươi	Vi sinh	45,500
5666	2,403,181,674	TRI006	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Vi sinh	45,500
5667	2,402,671,674	TRU002	Trứng giun, sán soi tươi	Vi sinh	45,500
5668	2,402,681,674	TRU003	Trứng giun soi tập trung	Vi sinh	45,500
5669	2,400,431,714	VIB002	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5670	2,400,011,714	VIK001	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi sinh	74,200
5671	2,400,031,715	VIK003	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi sinh	261,000
5672	2,400,041,716	VIK004	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi sinh	325,200
5673	2,400,051,716	VIK005	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi sinh	325,200
5674	2,400,061,723	VIK006	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi sinh	213,800
5675	2,400,071,723	VIK007	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi sinh	213,800
5676	2,403,191,674	VIN001	Vi nấm soi tươi	Vi sinh	45,500

5677	2,401,091,717	VIR002	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Vi sinh	321,000
5678	2,401,101,717	VIR003	Virus Ag miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5679	2,401,121,717	VIR005	Virus Ab miễn dịch tự động	Vi sinh	321,000
5680	2,401,831,637	DEN001	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	142,500
5681	2,401,871,637	DEN005	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	142,500
5682	2,401,171,646	HBS001	HBsAg test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	58,600
5683	2,401,441,621	HCV001	HCV Ab test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	58,600
5684	2,401,641,696	HEV002	HEV IgM test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	130,500
5685	2,401,691,616	HIV001	HIV Ab test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	58,600
5686	2,402,641,664	HON002	Hồng cầu trong phân test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	71,600
5687	203,361,664	TES013	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân [Yêu cầu]	Vi sinh (Test nhanh)	71,600
5688	2,400,981,720	TRE003	Treponema pallidum test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	261,000
5689	24.0108.1720.SC2	VIK002	Vi khuẩn test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	246,000
5690	24.0108.1720.SC2	XET304	Vi khuẩn test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	246,000
5691	K05.NO1	SK-009	904 - H004	VIP Khoa Sản	305,500
5692	1,700,020,254	DIE200	Điều trị bằng sóng cực ngắn	VLTL	41,100
5693	1,700,050,231	DIE202	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	VLTL	48,900
5694	1,700,060,231	DIE203	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	VLTL	48,900
5695	1,700,140,275	DIE210	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	VLTL	40,200
5696	1,700,150,275	DIE211	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	VLTL	40,200
5697	1,700,180,221	DIE212	Điều trị bằng Parafin	VLTL	46,000
5698	1,700,190,272	DIE213	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	VLTL	68,900
5699	1,700,230,272	DIE214	Điều trị bằng bùn	VLTL	68,900
5700	1,700,240,272	DIE215	Điều trị bằng nước khoáng	VLTL	68,900
5701	1,700,270,232	DIE217	Điều trị bằng điện trường cao áp	VLTL	41,900
5702	1,700,280,232	DIE218	Điều trị bằng ion tĩnh điện	VLTL	41,900
5703	1,700,300,232	DIE219	Điều trị bằng tĩnh điện trường	VLTL	41,900
5704	1,701,291,785	DOA003	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	VLTL	2,040,800
5705	1,700,130,275	DOL003	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	VLTL	40,200
5706	1,700,860,283	KYT012	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	VLTL	64,900
5707	1,700,920,268	KYT013	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	VLTL	33,400
5708	1,701,330,242	KYT014	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	VLTL	162,700
5709	1,701,340,240	KYT015	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	VLTL	219,700
5710	1,701,350,239	KYT016	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	VLTL	352,800
5711	1,701,360,519	KYT017	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	VLTL	257,000
5712	1,701,380,523	KYT018	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	VLTL	749,600
5713	1,701,410,241	KYT019	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	VLTL	59,300
5714	1,701,420,241	KYT020	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	VLTL	59,300
5715	1,701,430,241	KYT021	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	VLTL	59,300
5716	1,701,440,241	KYT022	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	VLTL	59,300
5717	1,701,450,241	KYT023	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	VLTL	59,300
5718	1,701,460,241	KYT024	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	VLTL	59,300
5719	1,701,470,241	KYT025	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	VLTL	59,300
5720	1,701,480,241	KYT026	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	VLTL	59,300
5721	1,701,490,241	KYT027	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	VLTL	59,300
5722	1,701,500,241	KYT028	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	VLTL	59,300
5723	1,701,510,241	KYT029	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	VLTL	59,300
5724	1,701,520,241	KYT030	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	VLTL	59,300
5725	1,701,530,241	KYT031	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	VLTL	59,300
5726	1,701,300,250	PHO002	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	VLTL	1,153,800
5727	1,700,410,268	TAP004	Tập đi với thanh song song	VLTL	33,400
5728	1,700,450,268	TAP008	Tập đi với bàn xương cá	VLTL	33,400
5729	1,700,490,268	TAP012	Tập đi với chân giả trên gối	VLTL	33,400
5730	1,700,640,268	TAP022	Tập với giàn treo các chi	VLTL	33,400
5731	1,700,660,268	TAP024	Tập với dụng cụ quay khớp vai	VLTL	33,400
5732	1,700,670,268	TAP025	Tập với dụng cụ chèo thuyền	VLTL	33,400
5733	1,700,680,268	TAP026	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	VLTL	33,400
5734	1,700,690,268	TAP027	Tập với máy tập thăng bằng	VLTL	33,400
5735	1,700,720,268	TAP030	Tập với bàn nghiêng	VLTL	33,400
5736	1,700,220,272	THU059	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	VLTL	68,900
5737	1,402,440,015	1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	X Quang	222,300
5738	1,800,670,028	CHU015	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	X Quang	73,300
5739	1,800,680,028	CHU019	Chụp Xquang mặt thẳng/nghiêng	X Quang	73,300
5740	1,800,690,028	CHU022	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	X Quang	73,300

5741	1,800,710,028	CHU026	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	X Quang	73,300
5742	1,800,720,028	CHU029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	X Quang	73,300
5743	1,800,730,028	CHU032	Chụp Xquang Hirtz	X Quang	73,300
5744	1,800,740,028	CHU034	Chụp Xquang hàm chéch một bên	X Quang	73,300
5745	1,800,750,028	CHU036	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X Quang	73,300
5746	1,800,760,028	CHU038	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	X Quang	73,300
5747	1,800,770,028	CHU040	Chụp Xquang Chausse III	X Quang	73,300
5748	1,800,780,028	CHU042	Chụp Xquang Schuller	X Quang	73,300
5749	1,800,790,028	CHU044	Chụp Xquang Stenvers	X Quang	73,300
5750	1,800,812,002	CHU047	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	X Quang	23,700
5751	1,800,812,002	CHU048	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	X Quang	23,700
5752	1,800,820,028	CHU050	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	X Quang	73,300
5753	1,800,830,014	CHU051	Chụp Xquang răng toàn cảnh	X Quang	72,300
5754	1,800,830,028	CHU052	Chụp Xquang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	X Quang	73,300
5755	1,800,840,028	CHU053	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	X Quang	73,300
5756	1,800,860,028	CHU057	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X Quang	73,300
5757	1,800,870,028	CHU060	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	X Quang	73,300
5758	1,800,890,028	CHU064	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	X Quang	73,300
5759	1,800,900,028	CHU068	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	X Quang	73,300
5760	1,800,910,028	CHU072	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X Quang	73,300
5761	1,800,920,028	CHU076	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	X Quang	73,300
5762	1,800,930,028	CHU080	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X Quang	73,300
5763	1,800,940,028	CHU084	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	X Quang	73,300
5764	1,800,950,028	CHU088	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	X Quang	73,300
5765	1,800,960,028	CHU091	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	X Quang	73,300
5766	1,800,980,028	CHU096	Chụp Xquang khung chậu thẳng	X Quang	73,300
5767	1,801,090,028	CHU134	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	X Quang	73,300
5768	1,801,190,028	CHU169	Chụp Xquang ngực thẳng	X Quang	73,300
5769	1,801,200,028	CHU172	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	X Quang	73,300
5770	1,801,210,028	CHU175	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X Quang	73,300
5771	1,801,220,028	CHU179	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	X Quang	73,300
5772	1,801,230,028	CHU183	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	X Quang	73,300
5773	1,801,240,034	CHU185	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [có uống thuốc cản quang số hóa]	X Quang	264,800
5774	1,801,250,028	CHU187	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	X Quang	73,300
5775	1,801,270,028	CHU189	Chụp X-quang tại giường	X Quang	73,300
5776	1,801,280,028	CHU190	Chụp Xquang tại phòng mổ	X Quang	73,300
5777	1,801,300,035	CHU195	Chụp Xquang thực quản dạ dày [có uống thuốc cản quang số hóa]	X Quang	264,800
5778	1,801,310,035	CHU197	Chụp Xquang ruột non [có uống thuốc cản quang số hóa]	X Quang	264,800
5779	1,801,320,036	CHU199	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	X Quang	304,800
5780	1,801,330,019	CHU200	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [chưa bao gồm thuốc cản quang, số hóa]	X Quang	280,800
5781	1,801,350,025	CHU201	Chụp Xquang đường dò	X Quang	446,800
5782	1,801,400,032	CHU203	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	X Quang	649,800
5783	1,801,410,032	CHU205	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	X Quang	649,800
5784	1,801,420,033	CHU207	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [số hóa]	X Quang	604,800
5785	1,801,430,033	CHU208	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	X Quang	604,800
5786	1,801,440,022	CHU209	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	X Quang	246,800
5787	1,800,800,028	CHU327	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [trái]	X Quang	73,300
5788	1,800,990,028	CHU328	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5789	1,801,000,028	CHU329	Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái]	X Quang	73,300
5790	1,801,010,028	CHU330	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5791	1,801,020,028	CHU331	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300
5792	1,801,030,028	CHU332	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5793	1,801,040,028	CHU333	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5794	1,801,050,028	CHU334	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [trái]	X Quang	73,300
5795	1,801,060,028	CHU335	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300
5796	1,801,070,028	CHU336	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5797	1,801,080,028	CHU337	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5798	1,801,100,028	CHU338	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [trái]	X Quang	73,300
5799	1,801,110,028	CHU339	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300
5800	1,801,120,028	CHU340	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5801	1,801,130,028	CHU341	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [trái]	X Quang	73,300
5802	1,801,140,028	CHU342	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300
5803	1,801,150,028	CHU343	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300
5804	1,801,160,028	CHU344	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	X Quang	73,300

5805	1,801,170,028	CHU345	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300
5806	1,800,800,028	CHU346	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phải]	X Quang	73,300
5807	1,800,990,028	CHU347	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5808	1,801,000,028	CHU348	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phải]	X Quang	73,300
5809	1,801,010,028	CHU349	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5810	1,801,020,028	CHU350	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5811	1,801,030,028	CHU351	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Trái]	X Quang	73,300
5812	1,801,040,028	CHU352	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5813	1,801,050,028	CHU353	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [phải]	X Quang	73,300
5814	1,801,060,028	CHU354	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5815	1,801,070,028	CHU355	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5816	1,801,080,028	CHU356	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5817	1,801,100,028	CHU357	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5818	1,801,110,028	CHU358	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5819	1,801,120,028	CHU359	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5820	1,801,130,028	CHU360	Chụp Xquang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [phải]	X Quang	73,300
5821	1,801,140,028	CHU361	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5822	1,801,150,028	CHU362	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5823	1,801,160,028	CHU363	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300
5824	1,801,170,028	CHU364	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300
5825	1,008,860,559	CTCH048	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	X Quang	3,302,900
5826	1,008,890,559	CTCH049	Chuyên gân điều trị liệt thần kinh mác chung	X Quang	3,302,900
5827	1,003,180,104	DAN014	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	X Quang	950,500
5828	1,003,180,104	DAN039	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	X Quang	950,500
5829	2,101,020,070	DOM001	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	X Quang	148,300
5830	1,008,900,538	PTCH050	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	X Quang	3,320,600
5831	1,008,930,573	PTCH051	Chuyển vật da càn - cơ cuồng mạch liên	X Quang	3,720,600
5832	1,009,030,550	PTCH052	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	X Quang	3,923,600
5833	1,009,070,551	PTCH053	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	X Quang	3,011,900
5834	1,009,140,556	PTCH054	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	X Quang	4,102,500
5835	1,009,280,550	PTCH057	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	X Quang	3,923,600
5836	804,520,228	CUU003	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	YHCT	37,000
5837	804,530,228	CUU004	Cứu điều trị nấc thể hàn	YHCT	37,000
5838	804,540,228	CUU005	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	YHCT	37,000
5839	804,550,228	CUU006	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	YHCT	37,000
5840	804,560,228	CUU007	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	YHCT	37,000
5841	804,570,228	CUU008	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	YHCT	37,000
5842	804,580,228	CUU009	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	YHCT	37,000
5843	804,590,228	CUU010	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	YHCT	37,000
5844	804,600,228	CUU011	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	YHCT	37,000
5845	804,610,228	CUU012	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	YHCT	37,000
5846	804,620,228	CUU013	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	YHCT	37,000
5847	804,630,228	CUU014	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	YHCT	37,000
5848	804,640,228	CUU015	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	YHCT	37,000
5849	804,650,228	CUU016	Cứu điều trị di tinh thể hàn	YHCT	37,000
5850	804,660,228	CUU017	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	YHCT	37,000
5851	804,670,228	CUU018	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	YHCT	37,000
5852	804,680,228	CUU019	Cứu điều trị bí đái thể hàn	YHCT	37,000
5853	804,690,228	CUU020	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	YHCT	37,000
5854	804,700,228	CUU021	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	YHCT	37,000
5855	804,710,228	CUU022	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	YHCT	37,000
5856	804,720,228	CUU023	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	YHCT	37,000
5857	804,730,228	CUU024	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	YHCT	37,000
5858	804,740,228	CUU025	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	YHCT	37,000
5859	804,750,228	CUU026	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	YHCT	37,000
5860	804,760,228	CUU027	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	YHCT	37,000
5861	804,770,228	CUU028	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	YHCT	37,000
5862	801,620,230	DIE070	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	YHCT	78,300
5863	801,630,230	DIE071	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	YHCT	78,300
5864	801,640,230	DIE072	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	YHCT	78,300
5865	801,650,230	DIE073	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	YHCT	78,300
5866	801,660,230	DIE074	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	YHCT	78,300
5867	801,680,230	DIE075	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	YHCT	78,300
5868	801,690,230	DIE076	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	YHCT	78,300
5869	801,700,230	DIE077	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	YHCT	78,300
5870	801,740,230	DIE078	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	YHCT	78,300
5871	801,770,230	DIE079	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	YHCT	78,300

5872	801,780,230	DIE080	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	YHCT	78,300
5873	801,800,230	DIE081	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	YHCT	78,300
5874	801,850,230	DIE082	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	YHCT	78,300
5875	801,860,230	DIE083	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	YHCT	78,300
5876	801,870,230	DIE084	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	YHCT	78,300
5877	801,880,230	DIE085	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	YHCT	78,300
5878	801,890,230	DIE086	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	YHCT	78,300
5879	801,910,230	DIE087	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	YHCT	78,300
5880	801,920,230	DIE088	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	YHCT	78,300
5881	801,930,230	DIE089	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	YHCT	78,300
5882	801,940,230	DIE090	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	YHCT	78,300
5883	801,950,230	DIE091	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	YHCT	78,300
5884	801,960,230	DIE092	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	YHCT	78,300
5885	801,970,230	DIE093	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	YHCT	78,300
5886	801,980,230	DIE094	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	YHCT	78,300
5887	801,990,230	DIE095	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	YHCT	78,300
5888	802,000,230	DIE096	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	YHCT	78,300
5889	802,010,230	DIE097	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	YHCT	78,300
5890	802,020,230	DIE098	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	YHCT	78,300
5891	802,060,230	DIE099	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	YHCT	78,300
5892	802,080,230	DIE100	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	YHCT	78,300
5893	802,090,230	DIE101	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	YHCT	78,300
5894	802,110,230	DIE102	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	YHCT	78,300
5895	802,120,230	DIE103	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	YHCT	78,300
5896	802,150,230	DIE104	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	YHCT	78,300
5897	802,160,230	DIE105	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	YHCT	78,300
5898	802,170,230	DIE106	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	YHCT	78,300
5899	802,180,230	DIE107	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	YHCT	78,300
5900	802,190,230	DIE108	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	YHCT	78,300
5901	802,210,230	DIE109	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	YHCT	78,300
5902	802,220,230	DIE110	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	YHCT	78,300
5903	802,230,230	DIE111	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	YHCT	78,300
5904	802,250,230	DIE112	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	YHCT	78,300
5905	802,260,230	DIE113	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	YHCT	78,300
5906	802,270,230	DIE114	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	YHCT	78,300
5907	800,082,045	ONC003	Ốn châm [có kim dài]	YHCT	83,300
5908	800,082,045	ONC004	Ốn châm [có kim ngắn]	YHCT	83,300
5909	803,220,271	THU008	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	YHCT	77,100
5910	803,230,271	THU009	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	YHCT	77,100
5911	803,240,271	THU010	Thủy châm điều trị mất ngủ	YHCT	77,100
5912	803,250,271	THU011	Thủy châm điều trị hội chứng stress	YHCT	77,100
5913	803,300,271	THU012	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	YHCT	77,100
5914	803,380,271	THU014	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	YHCT	77,100
5915	803,400,271	THU015	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	YHCT	77,100
5916	803,410,271	THU016	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	YHCT	77,100
5917	803,420,271	THU017	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	YHCT	77,100
5918	803,430,271	THU018	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	YHCT	77,100
5919	803,440,271	THU019	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	YHCT	77,100
5920	803,460,271	THU020	Thủy châm điều trị sa tử cung	YHCT	77,100
5921	803,470,271	THU021	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	YHCT	77,100
5922	803,480,271	THU022	Thủy châm điều trị thống kinh	YHCT	77,100
5923	803,490,271	THU023	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	YHCT	77,100
5924	803,500,271	THU024	Thủy châm điều trị đái dầm	YHCT	77,100
5925	803,510,271	THU025	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	YHCT	77,100
5926	803,520,271	THU026	Thủy châm điều trị đau vai gáy	YHCT	77,100
5927	803,530,271	THU027	Thủy châm điều trị hen phế quản	YHCT	77,100
5928	803,540,271	THU028	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	YHCT	77,100
5929	803,550,271	THU029	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	YHCT	77,100
5930	803,560,271	THU030	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	YHCT	77,100
5931	803,570,271	THU031	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	YHCT	77,100
5932	803,590,271	THU032	Thủy châm điều trị đau dây V	YHCT	77,100
5933	803,600,271	THU033	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	YHCT	77,100
5934	803,610,271	THU034	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	YHCT	77,100
5935	803,640,271	THU035	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	YHCT	77,100
5936	803,650,271	THU036	Thủy châm điều trị liệt chi trên	YHCT	77,100
5937	803,660,271	THU037	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	YHCT	77,100
5938	803,710,271	THU038	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	YHCT	77,100

5939	803,720,271	THU039	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	YHCT	77,100
5940	803,730,271	THU040	Thủy châm điều trị đau răng	YHCT	77,100
5941	803,740,271	THU041	Thủy châm điều trị đau bôn kéo dài	YHCT	77,100
5942	803,750,271	THU042	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	YHCT	77,100
5943	803,760,271	THU043	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	YHCT	77,100
5944	803,770,271	THU044	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	YHCT	77,100
5945	803,780,271	THU045	Thủy châm điều trị đau lưng	YHCT	77,100
5946	803,790,271	THU046	Thủy châm điều trị sụp mí	YHCT	77,100
5947	803,800,271	THU047	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	YHCT	77,100
5948	803,810,271	THU048	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	YHCT	77,100
5949	803,820,271	THU049	Thủy châm điều trị lác cơ năng	YHCT	77,100
5950	803,830,271	THU050	Thủy châm điều trị giảm thị lực	YHCT	77,100
5951	803,840,271	THU051	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	YHCT	77,100
5952	803,850,271	THU052	Thủy châm điều trị di tinh	YHCT	77,100
5953	803,860,271	THU053	Thủy châm điều trị liệt dương	YHCT	77,100
5954	803,870,271	THU054	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	YHCT	77,100
5955	803,880,271	THU055	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	YHCT	77,100
5956	803,940,280	XOA002	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	YHCT	76,000
5957	803,950,280	XOA003	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	YHCT	76,000
5958	803,960,280	XOA004	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	YHCT	76,000
5959	803,970,280	XOA005	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	YHCT	76,000
5960	803,980,280	XOA006	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	YHCT	76,000
5961	804,000,280	XOA007	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	YHCT	76,000
5962	804,010,280	XOA008	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	YHCT	76,000
5963	804,020,280	XOA009	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	YHCT	76,000
5964	804,060,280	XOA010	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	YHCT	76,000
5965	804,070,280	XOA011	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	YHCT	76,000
5966	804,080,280	XOA012	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	YHCT	76,000
5967	804,090,280	XOA013	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	YHCT	76,000
5968	804,100,280	XOA014	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	YHCT	76,000
5969	804,110,280	XOA015	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	YHCT	76,000
5970	804,120,280	XOA016	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	YHCT	76,000
5971	804,150,280	XOA019	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	YHCT	76,000
5972	804,160,280	XOA020	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	YHCT	76,000
5973	804,180,280	XOA021	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	YHCT	76,000
5974	804,190,280	XOA022	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	YHCT	76,000
5975	804,200,280	XOA023	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	YHCT	76,000
5976	804,210,280	XOA024	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	YHCT	76,000
5977	804,220,280	XOA025	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	YHCT	76,000
5978	804,230,280	XOA026	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	YHCT	76,000
5979	804,240,280	XOA027	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	YHCT	76,000
5980	804,250,280	XOA028	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	YHCT	76,000
5981	804,260,280	XOA029	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	YHCT	76,000
5982	804,270,280	XOA030	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	YHCT	76,000
5983	804,280,280	XOA031	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	YHCT	76,000
5984	804,290,280	XOA032	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	YHCT	76,000
5985	804,300,280	XOA033	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	YHCT	76,000
5986	804,310,280	XOA034	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	YHCT	76,000
5987	804,320,280	XOA035	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	YHCT	76,000
5988	804,330,280	XOA036	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	YHCT	76,000
5989	804,340,280	XOA037	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	YHCT	76,000
5990	804,350,280	XOA038	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	YHCT	76,000
5991	804,360,280	XOA039	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	YHCT	76,000
5992	804,370,280	XOA040	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	YHCT	76,000
5993	804,380,280	XOA041	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	YHCT	76,000
5994	804,390,280	XOA042	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	YHCT	76,000
5995	804,400,280	XOA043	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	YHCT	76,000
5996	804,410,280	XOA044	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	YHCT	76,000
5997	804,420,280	XOA045	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	YHCT	76,000
5998	804,430,280	XOA046	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	YHCT	76,000
5999	804,440,280	XOA047	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	YHCT	76,000
6000	804,450,280	XOA048	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	YHCT	76,000
6001	804,460,280	XOA049	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	YHCT	76,000
6002	804,470,280	XOA050	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	YHCT	76,000
6003	804,480,280	XOA051	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	YHCT	76,000
6004	804,490,280	XOA052	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	YHCT	76,000
6005	804,500,280	XOA053	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	YHCT	76,000

Ngày 04 tháng 03 năm 2026
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH -

VÕ THỊ VIỆT THÙY